

TRẦN NGỌC NINH

CƠ - CẤU VIỆT - NGỮ

Quyển I

**SỰ PHÁT-TRIỂN NGÔN-NGỮ Ở TRẺ CON
VÀ CƠ-CẤU CÚ-PHÁP SƠ-GIẢI**

LỬA THIÊNG
1973

KÍ-HIỆU

Những kí-hiệu sau đây được dùng trong sách này :

I.— Các loại từ được ghi bằng mẫu-tự lớn :

KÍ-HIỆU	DANH	Ý-NGHĨA
Từ A	Danh-từ	
ΣA	Hệ danh-từ	} $\Sigma A = A_n - \dots - A_2 - A_1$
$A_n - A_2$	Loại-danh	
A_1	Biệt-danh	
A_0	Đặc-danh	
$\alpha_3 - \alpha_2 - \alpha_1$	Họ — Ngành — Tên	
Từ L	Lượng-từ	
Từ M	Số-từ	
Từ LM	Lượng-số-từ	
Từ B	Diễn-thuật-từ	
Từ B_3	Diễn-thuật-từ thể-thức	
Từ B_2	Diễn-thuật-từ miêu-tả	
Từ B_1	Diễn-thuật-từ hướng-dịch	
Từ S	Sắc-từ	
Từ T	Định-từ	

Từ C	Cải-từ
Từ C _A	Cải-từ của từ A
Từ C _B	Cải-từ của từ B
Từ C _C	Cải-từ của từ C
Từ Đ	Đại-từ
Từ ĐA ₁	Đại-danh-từ
Từ Đ ₂	Đại-từ qui-chiếu

II.— Riêng các đoạn-từ được ghi bằng dấu | ở đầu, rồi đến một mẫu-tự nhỏ v, w, x, y, z, và một con số, từ 1 đến 9.

Thí-dụ : |x3 , |z9

III.— Các chức-vụ được ghi bằng mẫu-tự nhỏ, viết thấp hơn kí-hiệu của loại từ (mẫu-tự lớn) :

b	:	bổ-vụ
c	:	cải-vụ
d	:	diễn-vụ
đ	:	đích-vụ

Có khi chỉ có kí-hiệu của loại từ được dùng mà thôi. Chẳng hạn :

(Đ)B nghĩa là từ Đ được dùng làm chức-vụ của một từ B, hay đại-diễn-thuật-từ.

(A)B nghĩa là từ A, dùng làm thành-phần diễn-thuật như một từ B.

IV.— Câu có kí-hiệu là Δ :

Để đánh dấu câu, kí-hiệu Δ có thể có một tự-hiệu hay số-hiệu như Δ_i , Δ_{ii} , hoặc Δ_1 , Δ_2 .

V.— Thành-phần có kí-hiệu P :

P(A) : Thành-phần danh

P(B) : Thành-phần diễn-thuật

VI.— Dấu-hiệu chỉ các liên-hệ :

- $\leftrightarrow$ liên-hệ liên-đời
đặc-biệt là liên-hệ giữa thành-phần danh
đích-tử và thành-phần diễn-thuật
- $\rightarrow$ hoặc $\leftarrow$: liên-hệ chọn-lựa
- $+$ liên-hệ tập-hợp

VII.— Dấu-hiệu chỉ những công-việc :

- $\times$: giao hoán
- $\rightarrow \rightarrow$: phân tích (theo phương - pháp
thành-phần)
- $\rightleftarrows$: biến cải

VIII.— Dấu-hiệu thuộc luận-lí-học :

- $\subseteq$: thuộc về
- $\equiv$: in hệt như
- $\neq$: khác
- $\nsubseteq$: không thuộc về

$\cap$: giao, tương thiết
 $\emptyset$: tập-hợp rỗng
 $\{ \}$: tập-hợp

IX. — Mẫu chữ dùng cho những ngữ-tố đặc-biệt :

[a] , [b] : âm-vị

Khi nào không cần thiết lắm thì các âm-vị này được viết theo kiểu chữ quốc-ngữ, in ngả.

Khi nào cách phiên-âm theo chữ quốc-ngữ sai thì những kí-hiệu ngữ-âm quốc-tế được dùng để phiên-âm (chữ đứng).

/ n / , / ch / : dạng-vị

/ n - / : dạng-vị tiền-tiếp

/ - e / : dạng-vị hậu-tiếp.

X. — Dấu-hiệu riêng :

***** : Tiếng tái-lập, thuộc một nguyên-ngữ

(s) : Xây-dựng sai ngữ-pháp.

* * *

BẢNG ĐỐI CHIẾU CÁC LOẠI TỪ

Bảng đối- chiếu này chỉ có tính-cách hướng-dẫn.

Trần Ngọc Ninh (7 từ-loại)	Lê-văn-Lý (6 từ-loại chính) (2 từ-loại phụ) (4 ngữ vị)	Trương-văn-Chinh, Nguyễn-hiến-Lê (2 từ-loại chính) (5 từ-loại phụ)	Ngữ-pháp tây-phương cổ-điền (pháp)	Ngữ-lí-học
Từ A (danh-từ)		O	Noms sub- tantifs	Groupe nominal
Loại-danh (A_n)	Loại-từ	Loại-từ	O	Déterminants (classifieurs) Noms
Biệt-danh (A_1)	Từ A (Danh-từ)	(Thế-từ)	Noms propres	Noms propres
Đặc-danh (A_o) (Tên riêng)			Adjectifs indéfinis	Adjectifs indéfinis
Từ L	Ngữ-vị chỉ số nhiều	Lượng-từ (— Loại-danh)		
	Ngữ-vị chỉ tập số (— từ B/C)		Adjectifs numéraux	Noms de nombre
Từ M	Số-từ (Từ C_2)			

Từ B (diễn-thuật-từ)	Từ B (Động-từ)	Trạng-từ	Verbes	Radical verbe
Từ S (sắc-từ)	Ngữ-vị chỉ thì	Phó-từ	} Verbes Adverbes de négation O Verbes auxiliaires	Morphème aspectuel Morph. de négation/affirmation ? Auxiliaires modaux du verbe
Từ T (định-từ)	Ngữ-vị phủ-định	— Phó-từ vị-tri		
Từ B ₃ thể	Ngữ-vị chỉ cách	(+ Từ Đ)		
Từ B ₃ thức	Ngữ-vị chỉ thể			
Từ B ₂	O			
Từ B ₁	Hư-từ			
Từ CA	Từ B' (Tính-từ)	Trạng-từ	Adjectifs	Adjectifs (ad-noms)
Từ CB	} Hư-từ	Trạng-từ	Adverbes	Adverbes
Từ CC		Trạng-từ	Adverbes	Ad-adverbes
Từ Đ	Ngôi-từ (Từ C ₁)		O	} Pro-noms Pro-verbes Pro-adjectifs
Từ ĐA ₁	Phụ-từ (Từ C ₃)		Pronoms	
Từ Đ ₂	Phụ-từ (Từ C ₃)	Quan-hệ-từ	Particules grammaticaux	
Đoạn-từ (1 đến 9)	+ Ngữ-vị chỉ cách mong, hối	Trợ-từ	Préposition Conjonction	Morphème de liaison
Tiếng cảm-thán (ngoại ngữ-pháp)	Phụ-từ (Từ C ₃)	Trợ-từ cảm-thán	Interjection	Interjection

*Vô danh là đầu trời đất,
Hữu danh là mẹ muôn vật.*

Lão-tử : **Đạo-Đức-Kinh**

*Không có triết-lí nếu không có ngữ-lí
(Il n'y a pas de philosophie sans linguistique)*

L. Hjelmslev
(Essai d'une théorie des morphèmes).

*Cái dùng để gọi là danh.
Cái được gọi là thực.*

*(Sở dĩ vị, danh dã.
Sở vị, thực dã).*

Mặc-tử : (Kinh-thuyết, hạ-thiên)

Danh là khách của Thực.

Trang-tử : Nam-Hoa-Kinh

Lời mở đầu

1. NGŨ-LÍ-HỌC

1.1. Tính-cách kinh-nghiệm và thực-nghiệm của ngữ-lí-học.

Việt-ngữ, cũng như tất cả các ngôn-ngữ khác dùng trong thế-giới loài người, có thể khảo sát được theo phương-pháp của khoa-học kinh-nghiệm và thực-nghiệm.

*Khoa-học kinh-nghiệm cho phép tả ngôn-ngữ. Công việc miêu-tả này bắt buộc phải bằng vào một **khối lời có giới-hạn**. Dầu là lấy tất cả những lời nói đã thực sự được nói và được viết ra cho tới ngày nay bởi tất cả các người Việt-nam mà khảo sát, thì cũng vẫn là một khối lời giới-hạn. Ngược lại, tính-cách của một ngôn-ngữ thực-dụng là vô-biên: ngôn-ngữ có thể biến cải và tạo tác để đáp ứng với tất cả các nhu-cầu hiện-tại và vị-lai của sự thông-giao ở bất cứ một lãnh-vực nào.*

Đi từ một số tài-liệu bắt buộc giới-hạn để tìm hiểu một hiện-tượng không có giới-hạn là một công-việc khoa-

học. Cái tin-tưởng nằm dưới những công-việc ấy là có những định-luật chi phối và có những tương-quan ràng buộc những định-luật ấy với nhau trong hiện-tượng được khảo sát.

Phương-pháp kinh-nghiệm, theo cái nghĩa cận-đại của nó, không những công nhận vai trò chính-yếu và khởi-động của sự nhận-xét, còn đòi hỏi sự phụ-thuộc của những xây-dựng qui-nạp đối với phương-pháp suy-luận (Hjelm-slev). Sự **phân-tích** và **định-loại** là hai công-việc căn-bản của suy-luận. Sự phân-tích phải đi đến chỗ cùng-kì-lí. Khi ngôn-ngữ đã được đập ra thành những thành-phần càng lúc càng nhỏ cho tới chỗ không thể phân thêm được nữa, thì những tương-quan giữa các thành-phần sẽ được minh định, các định-luật được thiết lập, và có thể dựng nên một lí-hóa-học hay một toán-học của ngôn-ngữ.

Khoa-học thực-nghiệm lấy những kết-luận của sự khảo-sát miêu-tả ấy mà vượt lên trên và tạo ra những hiện-tượng mới, trước nhất là để thử thách những xây-dựng của trí-thức tìm-hiểu, và sau nữa để tác dụng vào tự-nhiên. Tính-cách đặc-sắc của thực-nghiệm là khả-năng biến đổi và tạo tác, và khả-năng vượt lên trên cái đối-tượng sơ-khởi của sự khảo-sát mà dựng những khoa-học mới bao-quát hơn. Khoa-học bao trùm **ngữ-lí-học** (linguistique) là **hiệu-lí-học** (sémiotique hay sémio-logie).

1.2. Lịch-sử ngữ-lí-học.

Ngữ-lí-học bắt đầu là một khoa-học với F. de Saussure ⁽¹⁾. Ông phân biệt một tình-trạng ngôn-ngữ với sự biến-chuyển của ngôn-ngữ trong thời-gian, và dùng hai danh-từ để định lập hai sự-kiện ấy : sự **đẳng-thời** (syn-chronie) và sự **xuyên-thời** (diachronie). Trong tình-trạng đẳng-thời của một ngôn-ngữ, ông lại tách rời **ngôn** và **ngữ** : **ngôn** hay **lời** (parole) là những thực-hiện của cá-nhân, thuộc về tâm-lí và sinh-lí, có tính-cách tự-do, bất-khả-tiền-định ; **ngữ** (langue) là một định-chế xã-hội, có những qui-luật vững-vàng và bó-buộc.

Ông nói rằng một **ngữ** là một **hệ-thống** (système) trong đó các thành-phần được liên kết với nhau thành một toàn-khối. Ông dựng nên nguyên-lí căn-bản của ngữ-lí-học mới và nói rằng « ngữ là một hình-thức chứ không phải là một chất-liệu » ⁽²⁾. Tất cả các nhà ngữ-học sau

(1) Ferdinand de Saussure. *Cours de Linguistique Générale*, Lausanne-Paris 1916.

Sự khẳng-định này không phủ nhận rằng có những tiền-bối của F. de Saussure. Đặc-biệt là ở Đông-phương, những triết-gia thuộc Mặc-phái, và các biện-thuyết-gia như Công Tôn Long, Tuân-tử, đã xét đến vấn-đề danh trong ngôn-ngữ. Ở Ấn-độ, Pânini (= Thế-kỉ IV) là một vĩ-nhân trong ngôn-ngữ-học, với sự khảo-sát về ngữ-pháp sanskrit của ông.

(2) « La langue est une forme et non une substance » — F. de Saussure. Sđd.

ông đều công nhận nguyên-lí ấy. Hjelmslev chẳng hạn viết rằng : « Đằng sau mỗi sử-trình, phải tìm thấy được một hệ-thống » ⁽¹⁾ khả dĩ phân tích và mô tả bằng một số nguyên-lí giới-hạn. Hệ-thống, hay cơ-cấu (structure) được định nghĩa là « một quan-thể tự-trị làm thành bởi những liên-hệ nội-bộ » ⁽²⁾ hay « một hệ-thống thứ-tự tương-liên » ⁽²⁾. Hjelmslev còn đòi hỏi rằng « sự miêu-tả phải không tự phản ngôn, phải đầy đủ và phải giản dị đến hết mức. Đòi-hỏi không tự phản ngôn quan trọng hơn sự phải đầy đủ, và đòi-hỏi phải đầy đủ quan trọng hơn sự phải giản dị » ⁽³⁾.

Những vị-trí căn-bản của các tiền-bối nay đã bị vượt qua mặc dầu vẫn còn giữ một giá-trị thiết-yếu trong ngữ-lí-học.

Chính các môn-đồ của Saussure đã có những khuynh hướng khác nhau. Ở Pháp, Meillet nghiêng về xã-hội-học (Linguistique sociologique), còn Grammont nghiêng về sinh-lí-học với **phát-âm-học** (Phonétique). Ở Thụy-sĩ, Bally và Schehaye có những khuynh-hướng tâm-lí-học và luận-

(1) « Derrière tout procès, on peut faire correspondre un système » — L. Hjelmslev : *Prolégomènes à une Théorie du Langage*, 1943, Copenhaven (Đan-mạch).

(2) « une entité autonome de dépendances internes » — « une hiérarchie corrélationnelle ».

(3) « La description doit être non-contradictoire, exhaustive et aussi simple que possible ».

lí-học. Ngược lại, sự nổi bật của ba môn-phái hiện-đại, Prague, Cobenhaven và Mĩ, theo đúng những đường-lối ngữ-lí-học của Saussure, đã đặt lại cơ-cấu-pháp lên một địa-vị tối-cao trong ngữ-lí-học.

Trường Prague ⁽¹⁾ chú trọng đặc-biệt đến âm-vị-học (Phonologie) với Troubetzkoï và R. Jakobson. Jakobson nay ở Mĩ đã mở rộng ngữ-lí-học từ sự khảo-cứu ngữ-âm đến sự phân-tích cơ-cấu thi-ca.

Trường Cobenhaven ⁽²⁾, với Hjelmslev, đã đặc-biệt chú trọng đến sự phân-tích hình-thức và sự phê-phán những nguyên-lí của sự khảo-cứu ngôn-ngữ.

Trường Mĩ, với ba môn-phái khởi đầu theo Boas, Sapir và Bloomfield, đã được tiếp tục với Jakobson và phát triển hoàn-toàn theo khuynh-hướng cơ-cấu. N. Chomski với ngữ-pháp biến-cải (grammaire transformationnelle) và ngữ-pháp tạo-tác (grammaire générative) đã đưa ngữ-lí-học lên địa-vị một khoa-học giảng-giải. Ngoài ra, bên lề của những khảo-cứu ấy, hai khoa-học mới là lí-thuyết thông-giao (théorie de la communication) và lí-thuyết thông-tín (théorie de l'information) đã thúc đẩy một sự phát-triển vượt bậc của ngữ-lí-học, đem khoa này đến những áp-dụng toán-học và sự xử-dụng toán-cơ để thông dịch.

(1) Pháp-ngữ : Cercle Linguistique de Prague (ở Tiệp-khắc).

(2) Pháp-ngữ : Cercle Linguistique de Copenhague (ở Đan-mạch).

1.3. Những vấn-đề chưa khai phá.

Tuy nhiên, nhiều khu-vực trong ngữ-lí-học vẫn còn tối-tăm mù-mịt. **Ý-nghĩa-học** (sémantique) chỉ mới được quan niệm mà chưa đáng được gọi là phôi thai. Những khảo-sát **mẫu-định-học** (typologique) về các ngôn-ngữ và **ngữ-lí-học lịch-sử** chỉ mới hé dạng.

Hơn nữa, người ta tự hỏi không biết lúc nào thì sự tìm hiểu **bản-thể của ngôn-ngữ** như Heidegger ⁽¹⁾ đang cố gắng làm có thể nối kết được với ngữ-lí-học. Đã đành rằng đây là phạm-vi triết: Heidegger dùng ngôn-ngữ để đi tìm bản-thể của chính ngôn-ngữ. Nhưng cơ-cấu-luận đã và đang đặt những vấn-đề căn-bản cho con người, và bất cứ đường lối nào, nếu có thể đi đến một sự phê-phán quan-niệm cơ-cấu, thì sự hiểu biết của ta về con người cũng sẽ tiến hơn những bước lớn.

Ngôn-ngữ không những là một cơ-cấu theo cái nghĩa mà các nhà ngữ-học đã định, mà còn mang theo những hậu-quả của tất cả các cơ-cấu định-chế trong xã-hội loài người. Ngôn-ngữ che mắt ta để ta không thể còn có một cái nhìn trong-trắng và uyên-nguyên về vũ-trụ và nhân-sinh. Toàn thể ngôn-ngữ được dựng nên với những **sự đối** (opposition) và **sự nghịch** (contraste): cái quan-niệm làm nền cho ngôn-ngữ là sự nhị-nguyên. Tất cả triết-học và tôn-giáo, ngược lại, là sự đi tìm cái

(1) Heidegger ; *Unterwegs zur Sprache* (Con đường đi tới ngôn-ngữ).

nhất-quán nguyên-thủy. Vì sự nghịch-lí căn-bản đó giữa ngôn-ngữ và triết-học, nên đã bao nhiêu triết-gia như Bergson, Husserl muốn phá vỡ cái màn tối của ngôn-ngữ để thấy cái thực. Ở Đông-phương, đây là một vấn-đề cốt-tủy, đã được đặt ra từ rất lâu. Đồng thời với Khổng-tử và thuyết chính-danh, Lão-tử đã viết ở ngay đầu Kinh Đạo-Đức :

Đạo khả đạo phi thường đạo

Danh khả danh phi thường danh

dịch là (1) :

Đạo mà theo được không là đạo thường-tại

Danh mà gọi được không là danh thường-tại

và Phật Như-Lai thì giảng về những chấp-mê của ngôn-

(1) Hai câu này đã được hiểu theo nhiều cách khác nhau :

S.J. Wieger : Cái nguyên-lí có thể diễn ra được không phải là cái nguyên-lí thường-hữu, Đức Chúa Trời mà có thể gọi tên được không phải là Đức Chúa thường-hằng.

S. Julien : Con đường có thể diễn ra được không phải là Đạo vĩnh-cửu ; cái tên có thể gọi ra được không phải là tên vĩnh-cửu.

P. Salet : Đạo mà là một con đường thì không phải là Đạo vĩnh-cửu. Danh mà gọi ra được bằng tên không phải là Danh vĩnh-cửu.

Huang Kia-tcheng và P. Leyris : Con đường có thể diễn ra được không phải là Đạo cho mãi-mãi. Cái tên có thể dùng để gọi con đường ấy không phải là cái tên cho mãi-mãi.

Duyvendak : Đạo thực là Đạo khác con đường bất-biến. Danh thực là Danh khác những danh bất-biến (Cách hiểu này được GS. Demiéville cho là đúng, nhưng bị GS. Derk Bodde chỉ trích mạnh mẽ và cho là sai lầm).

từ, mà bát chính-đạo phải phá để đi tới được Chân Như (Như Thật). Sự nhập môn vào Thiền-đạo bắt đầu với sự dùng ngôn-ngữ để phá chấp ngôn.

2. CƠ-CẤU-PHÁP.

2.1. Cơ-cấu-pháp áp dụng ngữ-lí-học có một khía cạnh triết-lí rõ-ràng. Ngôn-ngữ làm thành bởi những **dấu-hiệu** (signe). Dấu-hiệu nằm trong cái hệ-thống đóng của ngôn-ngữ và được định-nghĩa bởi những liên-hệ đối-nghịch với những dấu-hiệu đồng-trị. Sự định-nghĩa này hoàn toàn hình-thức. **Dấu-hiệu**, như được định-nghĩa có hai mặt : một là cái **dấu-để-chỉ** và hai là **cái-được-chỉ bằng-dấu**. Sự phân-biệt giữa **cái-chỉ** và **cái-được-chỉ** là một phân-biệt chính-yếu trong ngữ lí-học và lí-thuyết thông-giao. Saussure gọi là signifiant và signifié. Sau đó, Hjelmslev gọi là **biểu-hiệu** và **nội-dung** (expression et contenu). Xưa, Mặc-tử và Trang-tử đã phân biệt danh

Liou Kia-hway : Đạo mà người ta muốn hiểu không phải chính Đạo ; cái tên mà người ta muốn dùng để gọi nó không phải là chính tên nó.

Nghiêm Toản : Đạo có thể nói được không phải đạo thường ; tên có thể gọi được không phải tên thường.

Nguyễn Duy Cần : Đạo (mà ta) có thể gọi được không (còn) phải là Đạo « thường ». Danh (mà ta) có thể gọi được, không (còn) phải là Danh « thường ».

Những cách hiểu khác này có thể vừa là một sự khai tâm vào Ngữ-lí-học và Ngữ-pháp trung-hoa, vừa là một đề-tài cho sự suy-tư triết-lí.

và thực. Thời Trung-Cổ, Thánh Augustin cũng đã dùng những danh-từ *signans* và *signatum* trong luận-lí-học. Ánh đèn của ngữ-lí-học hiện đang chiếu vào **cái-chỉ**, danh, *signans*, *signifiant*, hay *expression* để tìm hiểu **cái-được-chỉ**, thực, *signatum*, *signifié* hay *contenu*. Dĩ nhiên, cái-được-chỉ đây mới là cái khía-cạnh thấy được bằng giác quan. Cái-chỉ và cái-được-chỉ là hai mặt thấy được của cái thể-giới hiểu biết được của ta. Cái-chỉ phát biểu bằng âm-thanh trong ngôn-ngữ, còn cái-được-chỉ là ý nghĩa của sự phát-biểu mà ngôn-ngữ qui-định cho. Cũng như ban đêm, nghe thấy nổ súng, ta biết là có đánh nhau; đi đường nhìn thấy đèn đỏ, ta biết là phải ngừng lại cho tới khi đèn xanh. Nhưng tiếng súng khác với chiến-tranh, đèn đỏ khác với sự ngừng lại, cũng như [kô] khác một cô con gái, biểu-hiệu hay hình-thức khác với nội-dung, cái-chỉ khác với cái-được-chỉ.

2.2. Cái-chỉ và cái-được-chỉ khác nhau nhưng được **như-hệt-hóa** trong sự thông-giao giữa một xã-hội ngôn-ngữ. Sự như-hệt-hóa này đã được kiện toàn trong những cơ-chế của óc đến nỗi rằng chúng ta không còn nhận thấy **tính-cách chấp-định** (*arbitraire*) của ngôn-ngữ. Tại sao [có] khác [chó] và cả hai khác [sỏ]? Âm-vị [k] được gán cho [có] một cách chấp-định để đối và biệt với âm-vị [c] gán cho [chó] và [s] gán cho [sỏ]. Tại sao đi chơi khác với chơi đi, tại sao tôi đánh khác với đánh tôi? Lolo-ngữ nói tôi hoa bái khi người Việt ngày nay nói

tôi hái hoa ⁽¹⁾, chỉ là vì qui-ước trong ngôn-ngữ lolo và ngôn-ngữ việt bắt phải thế để trong xã-hội lolo và xã-hội việt, những người cùng nói một thứ tiếng hiểu được nhau. Ngoài ra không có một lí-do gì khác nữa. Chúng ta nói trời xanh cũng chẳng hợp lí hơn, hay chẳng hay hơn người Trung-Hoa nói thanh thiên (xanh trời), người Pháp nói le ciel bleu (trời xanh), hay người Anh nói the blue sky (xanh trời) chút nào cả. Đây chỉ là một qui-ước về chức-vụ ngữ-pháp và tương-quan vị-trí. Qui-ước ấy cũng không nhất định cho một dân-tộc : người Pháp thời Trung-cổ thường nói bleu ciel và ngày nay nói ciel bleu ; người Việt thời Nguyễn Trãi nói nào hoa ở những câu mà ta ngày nay nói hoa nào. Tính-cách chấp-định của ngôn-ngữ có nghĩa là qui-ước không có lí-do. Ngay cả những tiếng hải-thanh, dùng để bắt chước tiếng kêu của các giống vật chẳng hạn, cũng là qui-ước phi-lí và chấp-định : ta dùng những âm-vi trong ngôn-ngữ của ta để bắt chước, chứ không dùng những âm-vi mà ta không quen nghe thấy và nói tới. Tiếng mèo kêu trong việt-ngữ

(1) Việt-ngữ, cũng có khi nói như lolo. Chẳng hạn :

Ý hân thầy VẮN DỐT VŨ DÁT

(Trần Tế Xương)

Chúng tôi CỦA ÍT LÒNG NHIỀU...

Nếu theo ngữ-pháp hiện-đại thì chắc phải nói : *dốt văn dát vũ, ít của nhiều lòng*. Nhưng ta vẫn nói ngược, theo một thói quen truyền lại từ ngàn xưa. Phải chăng đây là một di-tích của thời Lạc (Lo) ?

là [meo] với nhị-trùng-âm [e^w], còn người Tây-phương kêu [miau] với tam-trùng-âm [ja^w]. Con gà việt-nam kêu [cúc-cù-cu-cu], con gà pháp kêu cocorico [kôkorikô], con gà anh kêu cookle-doodle-doo [kukôđudôđđu], chỉ vì những âm-vị khác-biệt được dùng trong mỗi ngôn-ngữ làm cho ta nghe thấy khác và phát âm ra khác ⁽¹⁾. Những tiếng hài-thanh này khác nhau một cách phi-lí. Nhưng ngay cả trong những tiếng hài-thanh đó, người mỗi nước đã nhồi vào cả cái nhân-sinh-quan của dân-tộc: con gà pháp thì kiêu-hùng (cocorico), con gà anh thì thân-mật (cookle-doodle-doo) và con gà việt thì dục-dã (cúc-cù-cu-cu) !

3. KHẢO-SÁT VIỆT-NGŨ THEO NGŨ-LÍ-HỌC.

Sự khảo-sát tiếng việt theo những phương-pháp khoa-học là một công-việc rất khó, nên mặc dầu đã có những công-trình quan-trọng như cuốn Ngũ-pháp của hai ông Trương Văn Chính và Nguyễn Hiến Lê, và nhất là hai cuốn sách nhỏ của ông Nguyễn Khắc Ngữ và ông Lê Văn Lý, tôi đã gặp nhiều sự nan-giải.

(1) Con gà đức kêu kikeriki, con gà đan-mạch kêu kykeliky, con gà Thụy-điển kêu kukeliku, v.v... Chúng ta có thể thêm rằng tiếng chó cắn được người Anh phiên âm là bow wow, người Ý là bau bau, người Đức là wau wau, người Pháp là gna gna, và người Việt là gâu gâu. Cho tới tiếng chuông cũng khác với mỗi ngôn-ngữ (anh: ding đông, đức: bimbam, y-pha-nho: đinđan, pháp: ding đánh đông, và việt: coong coong, hay boong boong).

3 1. Sự khó nhất đối với tôi không phải ở chỗ tôi đã bước chân vào ngữ-học việt-nam mà không được hướng dẫn. Tôi xuất thân trong khoa-học và đã nhìn vào ngôn-ngữ như một nhà tự-nhiên-học nhìn vào thiên-nhiên hay một nhà hóa-học nhìn vào một hỗn-hợp để phân-tích. Những quan-niệm của ngữ-lí-học hiện-đại gần với khoa-học đến nỗi rằng tôi không thấy sự khác-biệt giữa một công-thức hoá-học với một công-thức câu, giữa những liên-hệ ngữ-pháp và những hoá-trị hay những lực hoá-hợp, giữa những quan-niệm về **dạng-vị** (morphème), **âm-vị** (phonème), và những quan-niệm về **vi-thể** (corpuscule) và **vi-phần** (particule). Hơn nữa, như tôi đã trình bày ở trên, sự phân-biệt cái-chỉ và cái-được-chỉ trong dấu-hiệu là một sự phân-biệt rất tự-nhiên trong khoa-học. Trong y-khoa, các y-sĩ làm việc với những triệu-chứng và dấu-hiệu : người thầy thuốc đi tìm những cái-chỉ để định cái-được-chỉ là gì mà hành động theo đó để chữa cho bệnh-nhân. Y-thuật cũng là một hệ-thống nằm dưới cái hiệu-lí-học (sémiologie) mà các sinh-viên thường gọi là triệu-chứng-học (séméiologie).

Trong mỗi khoa-học, sự phân-tích dựng nên một số quan-niệm mà danh-từ triết-học gọi là entité, ta thường dịch là thực-thể nhưng tôi gọi ở đây là quan-thể, vì những entité không có thực tuy chúng có danh ⁽¹⁾. Khi một cái gì có danh thì ta hay nghĩ rằng cái đó có thực, và đó là một sự sai-lầm dẫn dắt bởi tính-cách của ngôn-ngữ. Thực ra không có cái gì gọi là thể đặc (état solide),

(1) Danh-từ triết-học thường dùng để dịch entité là thực-thể.

thể lỏng (*état liquide*), không có gì là năng-lượng (*énergie*), không có cái gì là acit, là baz, là ester, không có cái gì là bệnh sung ruột dư (*appendicite*), bệnh dịch hạch (*peste*), và không có cái gì gọi là danh-từ (*nom*), đại-danh-từ (*pronom*), động-từ (*verbe*) v.v... cả. Tất cả đều là những quan-niệm tạo ra do sự trừu-tượng-hóa và lí-tưởng-hóa một cái thực-tế rất phức tạp mà rất thuần-nhất. Điều quan-trọng trong khoa-học là ta có thể dùng những quan-niệm đó mà làm cho cái phức-tạp thành giản-dị, cái vô-cơ-cấu thành có-cơ-cấu rồi xây-dựng được những hệ-thống với những tương-quan nội-bộ nương tựa lẫn nhau. Nhưng những xây-dựng này chỉ là sự siêu-hóa thực-tế và ta đừng làm đến nỗi nghĩ rằng thực có những từ A,B,C,D,... L,M,... S,T, như trong sách này sẽ chứng minh. Những từ này cũng như những quan-niệm kim, á-kim, acit, baz, oz, lipid trong hóa-học, những quan-niệm thương-hàn, cảm, phong, thấp trong y-học, là những phạm-trù do trí-thức phân-tích đặt ra, với những định-nghĩa minh-bạch cho mỗi phạm-trù.

3.2. Cái khó không ở phương-diện chủ-quan, mà ở tính-cách đặc-sắc của việt-ngữ, so với các ngôn-ngữ đã được phân-tích bởi các nhà ngữ-học đương-thời. Phân-tích việt-ngữ theo cơ-cấu-pháp là một việc gần như không có tiền-lệ, và cũng không có một công-trình tương-tự nào để hướng dẫn.

Chữ nôm và chữ quốc-ngữ mà ta dùng để viết đã làm cho ta tưởng rằng tiếng việt là ngôn-ngữ hoàn toàn độc-vận giống như hoa-ngữ. Tiên-kiến này là một trở-lực

tâm-lí lớn mà tôi do dự lắm mới dám vượt qua. Những nhận-xét của tôi đi đến kết-luận rằng việt-ngữ xưa là một ngôn-ngữ đa-vận, có **tiếng nhánh** (mots dérivés), có **uyển-thể** (formes flexionnelles) và có **chức-thể** (cas), nhưng phần lớn những tính-cách này đã bị mất đi hay bị biến-thể sau sự xâm-nhập của hoa-ngữ.

Những phạm-trù ngữ-pháp được thể hiện trong việt-ngữ bằng những hình-thức khác hẳn với những ngôn-ngữ khác. Có thể nói rằng những thứ-tự ưu-tiên không giống nhau. Sự đối-lập linh-động/không-linh-động chẳng hạn, được phát-biểu trước hết trong hệ-thống danh-từ, rồi sau nữa trong hệ-thống diễn-thuật-từ, nhưng ở những ngôn-ngữ Tây-phương thì sự đối-lập này được phát-biểu trong hệ-thống đại-danh-từ (pronom) và động-từ (verbe) nhiều hơn trong hệ-thống danh-từ (nom). Phạm-trù phương-hướng được phát-biểu một cách rất yếu-ót trong hệ-thống tiền-vị-từ (preposition) của các ngôn-ngữ Âu-Tây, nhưng còn khá mạnh-mẽ trong hệ-thống diễn-thuật-từ của việt-ngữ với các diễn-thuật-từ hướng-đích. Ngược lại, tính-cách đối-xứng và lưỡng-thể của các diễn-thuật-từ miêu-tả trong việt-ngữ rất phổ-thông, trong khi các động-từ âu-ngữ rất ít khi lưỡng-thể, vì đều tiềm ẩn một hướng-tính. Tất cả các ngôn-ngữ đều chứa đựng rất nhiều tính-cách chủ-quan, nhưng trong việt-ngữ không những sự chủ-quan, nghĩa là cái ý-kiến riêng của người phát ngôn, được biểu-lộ ra qua ý-nghĩa-học và văn-pháp, mà lại còn xâm nhập cả vào ngữ-pháp.

Các dấu-hiệu ngữ-lí chỉ những phạm-trù căn-bản của vật-thể trong các danh-từ và của sử-trình trong các diễn-thuật-từ được phân-phối lên trước từ chính, chứ không ở sau từ chính như các ngôn-ngữ ấn-âu. Còn các liên-hệ phụ-thuộc thì thường đi từ trái qua phải trong việt-ngữ. Một loại dấu-hiệu rất đặc-biệt trong cơ-cấu việt-ngữ là những từ chấm câu hay đoạn-từ, chưa bao giờ được các nhà ngữ-học Tây-phương khảo-sát tới. Hệ-thống những từ thay-thế cũng là một phần rất đặc-biệt trong việt-ngữ chưa được phân tích cho đến nay.

Đó là những trở-lực chính mà tôi đã gặp phải. Các quan-niệm mới phải dựng lên quá nhiều, đến nỗi rằng sự khảo-sát đã luôn luôn ở bờ của sự phiêu-lưu tư-tưởng. Nhưng đồng thời tôi cũng sung sướng mà nhận thấy rằng trong căn-bản, ngôn-ngữ của chúng ta cũng không ra ngoài cái mẫu chung của các ngôn-ngữ ⁽¹⁾ được dùng trong loài người, mà cơ-cấu-pháp đã làm sáng tỏ. Những nhận-định trong sách này còn cần được xác nhận và đào sâu bởi các nhà khảo-cứu khác. Vì thế tôi rất mong rằng sẽ có một sự đối-chiếu kết-quả công-trình khảo-sát trong tương-lai, để tôi có thể học hỏi được thêm.

* * *

(1) Có vào khoảng hơn 3000 ngôn-ngữ tự-nhiên được nói trên mặt trái đất. Sự xấp-xếp các ngôn-ngữ theo tộc (họ) và theo mẫu không được đặt ra trong sách này, và sẽ được đề cập tới trong một cuốn sách khác (NGUỒN-GỐC VIỆT-NGỮ).

4. ĐỊNH-NGHĨA CĂN-BẢN.

Trong tập khảo-luận này, tôi hết sức cố gắng không dùng nhiều những danh (¹) quá khó và nhất là những danh tân-tạo. Tôi luôn-luôn nhớ tới một lời mà một bậc thầy trong ngữ-lí-học là R. Jakobson đã nói : « Tân-danh nhiều khi là cái bệnh ấu-trĩ của một khoa-học mới hay một ngành mới của một khoa-học. Bây giờ, tôi cố tránh sự dùng quá nhiều tân-danh ». Dĩ nhiên rằng không thể tránh hẳn được điều này, nhất là khi cần diễn đạt những quan-niệm mới thật, hoặc là khi muốn nhấn mạnh về sự khác-biệt của một quan-điểm riêng so với quan-điểm đương-thời. Bởi thế nên cần phải có một số định-nghĩa về những danh căn-bản được dùng trong sách.

1. **Ngữ-lí-học** (Linguistique) : khoa-học lấy ngôn-ngữ làm đối-tượng khảo-sát, với mục-đích là miêu-tả hệ-thống phát biểu. Ngữ-lí-học chia ra ba ngành :

2. **Âm-vị-học** (Phonologie) : một ngành của ngữ-lí-học lấy những âm-vị và những tương-quan giữa các âm-vị làm đối-tượng để khảo cứu.

(1) **Danh** : tiếng để gọi hay để chỉ. Trong sách này, **danh** được dùng với nghĩa tương-đương với ph. *terme* và với từ-ngữ **danh-từ** trong « *danh-từ khoa-học* ». Danh bao gồm danh-từ, diễn-thuật-từ và cải-từ.

Danh-pháp : NOMENCLATURE

Danh-học : TERMINOLOGIE

Danh-từ là một loại ngữ-pháp, tương đương với ph : *nom*, theo nghĩa được dùng trong sách này. Thí-dụ : sách, quyền sách, con chim sáo sậu là danh-từ.

3. **Ngữ-pháp-học** (Ph : Grammaire) : một ngành của ngữ-lí-học khảo sát về các dạng-vị và những cách kết hợp các dạng-vị để phát biểu. Ngữ-pháp gồm có **dạng-vị-học** hay **ngữ-vị-học** (morphologie) và **cú-pháp-học** (syntaxe).

4. **Ý-nghĩa-học** (Ph : Sémantique) : một ngành của ngữ-lí-học khảo sát về nội-dung của các dạng-vị và các hợp-dạng-vị (tiếng và từ).

5. **Phát-ngôn** (Anh : utterance, Pháp : énoncé) là một lời phát biểu ra một hơi liên-tục kể từ lúc bắt đầu nói cho đến lúc im lặng dứt-khoát.

6. **Câu** (Anh : sentence ; Pháp : phrase) hay **cú** : xây-dựng có tính-cách độc-lập về ngữ-pháp.

7. **Đề** : câu đơn-giản như được định trong ngữ nói giữa hai điểm ngừng và hai cái mốc của đề (borne propositionnelle) theo âm-vị-học.

8. Về phương-diện ngữ nói, những đơn-vị sau đây được nhận :

a) **Tiếng** (Ph : particule) : một đơn-vị của ngữ nói được phát ra và thâu nhận như một âm đơn-thuần mà thói quen cho rằng có ý-nghĩa tự nó. Thí-dụ : a, ta, an, ang, anh, tan, tang, tanh đều có thể là tiếng ; nhưng/ang/ không có nghĩa và không thực-sự được nói ra bao giờ cả (trừ trường-hợp nói ngọng). Vì thế phải đặt thêm hai danh-từ mới là :

b) **âm-vận** (syllabe) : phát-âm được thâu nhận như một đơn-vị không bắt-buộc phải có nghĩa. Thí-dụ như

khi ta nói nhẹ-nhàng, thì nhẹ là một tiếng, nhưng nhàng tự nó không có nghĩa gì cả và chỉ được gọi là âm-vận.

c) **Vận ~ vận** (noyau syllabique): Một tiếng hay âm-vận có thể được phân ra thành phụ-âm đầu (có khi là O) + **vận**. Trong định-nghĩa ấy, ta có thể nói rằng an, ban, lan, tan, oan, loan, quan, ngoan, vận với nhau hay có cùng một vận an.

d) **âm-vị** (phonème): đơn-vị nhỏ nhất của hệ-thống phát-biểu có thể phân biệt được và để phân biệt một điều được nói ra với điều có thể được nói. Âm-vị không có nghĩa tự nó, nhưng nếu thay thế một âm-vị bằng một âm-vị khác, thì sẽ làm thay đổi ý-nghĩa của tín-hiệu. Thí-dụ: Tôi (lo) quá và Tôi (nô) quá chỉ khác nhau ở âm-vị [l] ở câu trên và [n] ở câu dưới. No và lo là một cặp âm-vị hay một cặp tối-thiểu (paire minimale). Hoặc lo quá và le quá, khác nhau vì âm-vị [o] ở câu trên bị thay thế bởi âm-vị [e] ở câu dưới. Âm-vị được viết bằng các con chữ. Một âm-vị là một con chữ (thí-dụ: a, b, c) hay hai con chữ (ch, th), có khi ba con chữ (ngh), hoặc có thể được diễn bằng một kí-hiệu ngữ-âm [a, b, k, ɕ, θ, ɲ].

Các âm-vị chia ra nhiều loại:

— Âm cơ { nguyên-âm ———— } chính-âm ⁽¹⁾
 { phụ-âm hoặc } vệ-âm

(1) Tôi không công nhận những « bán-âm » vì đứng về phương-diện âm-vị-học thì không có bán-âm. Đó là một vấn-đề tạo ra vì chính-tả quốc-ngữ. Chính-tả là một hệ-thống phiên tiếng thành chữ theo các học-giả, và không bắt-buộc theo đúng ngữ-âm hay âm-vị.

— Thanh có thanh-vị

— Bực giọng có bốn bực, tùy theo cường-độ và trường-độ

— Điểm ngưng có bốn cách, tùy theo trường-độ

— Mốc đề là một điểm ngưng đặc-biệt cuối đề.

e) **Nguyên-âm** (*Ph* : voyelle, *A* : vocoid) hay **chính-âm** (*Ph* : voyelle; *A* : vowel) là âm-vị mà sự phát-âm không bị cản ⁽¹⁾. Trong việt-ngữ, chính-âm cũng là những âm-vị có thể tự nó làm thành tiếng ⁽²⁾. Việt-ngữ có :

(1) Sự phân-biệt nguyên-âm với chính-âm cũng như sự phân-biệt ngôn và ngữ, là một sự phân-biệt của bình-diện phát-âm và bình-diện âm-vị.

Định nghĩa nguyên-âm đầy đủ hơn thì phải nói là : « một âm phát ra mà không bị cản khi qua miệng, làm cho luồng hơi chuyển từ phổi ra đến môi và ra ngoài mà không bị ngừng lại, không bị uốn lệch khỏi cái đường chính giữa, không bị dồn ép thành hẹp lại, và không làm cho một cơ-quan trên cửa hầu rung động; nó có tính-cách tổ, nhưng không bắt buộc là phải thế ». (Bloch và Trager)

(2) Điều này đúng cho việt-ngữ, pháp-ngữ và một số ngôn-ngữ khác, nhưng không đúng cho tất cả các ngôn ngữ. Chẳng hạn trong anh-ngữ, [l] có giá-trị như một nguyên-âm trong tiếng *battle*, và là một phụ-âm trong tiếng *lake*; trong tiệp-ngữ (tchèque), [l] là một chính-âm trong *vlk* (con chó sói) và là một vệ-âm trong *léto* (năm, niên).

Tuy nhiên, nếu theo chính-tả thì việt-ngữ cũng có nguyên-âm dùng làm phụ-âm được; chẳng hạn như *y* và *u*, trong *ly*, *duy* và *bu* thì [i] và [u] là nguyên-âm; trong *yêu*, *yên* và *oan* [wan] thì [j] và [w] là phụ-âm, cũng viết là *y* và *o*. Đây là những mẫu-tự luồng-âm.

- 9 nguyên-âm theo Lê Ngọc Trụ ^{Bat Tuy}
 12 nguyên-âm theo Nguyễn Khắc Ngữ và theo Lê Văn Lý
 11 chính-âm đơn và 3 chính-âm đôi theo Dương Đức Như
 12 chính-âm đơn và 3 chính-âm đôi theo Thompson.

f) **Phụ-âm** (Ph : consonne, A : contoid) hay **vệ-âm** (Ph.: consonne, A.: consonant) là âm-vị mà sự phát-âm có căn. Việt-ngữ có :

- 23 phụ-âm theo Lê Ngọc Trụ ^{Bat Tuy}
 22 phụ-âm theo Nguyễn Khắc Ngữ và theo Lê Văn Lý
 19 phụ-âm theo Thompson.

Sự khác-biệt tùy theo thổ-âm.

g) Các phụ-âm và nguyên-âm được phân biệt bởi những **nét âm-vị** (traits phonologiques) hay **nét dị-biệt** (distinctive traits).

h) **Thanh** (Ph : ton) là nét cao-độ của âm-vị, vắn, hay tiếng. Mỗi bậc cao gọi là một **thanh-vị** (tonème).

Tiếng việt tiêu-chuẩn có 6 thanh (LVL ^{âm} NK ^{Tuy} ĐBN ^{hư?}).

i) **Bực giọng** hay **độ giọng** (niveaux phonologiques) là cường-độ nhấn các tiếng hay các âm-vận trong câu. Trong các ngôn-ngữ không-thanh thì bực giọng phát

biểu bằng độ cao của âm-vận và làm thành nét giọng. Trong tiếng việt, vì có thanh, nên bậc giọng phát-biểu bằng cường-độ và giá-trị thời-gian của âm-vận.

Để sự đối-chiếu với các ngôn-ngữ khác được dễ-dàng, 4 bậc giọng được chấp nhận trong việt-ngữ: Bậc 2 là bậc trung-bình trong lời nói; bậc 1 nhẹ hơn, bậc 3 và 4 mạnh hơn.

j) **Điểm ngưng** là những khoảng cách giữa hai tiếng hay hai nhóm tiếng. Thí-dụ: khi ta nói Nước Việt-nam thì Việt-nam được nói ra liền nhau thành [Việtnam]; giữa nước và Việtnam có một điểm ngưng rất ngắn.

Khi ta nói Nước Việt miền Nam thì có một điểm ngưng hơi dài hơn giữa hai nhóm nước Việt và miền Nam.

Những điểm ngưng dài nhất trong một phát-ngôn chia phát-ngôn thành câu và đề.

Mốc đề là cách ngưng khi hết một đề.

Trên đây là các đơn-vị riêng của việt-ngữ nói.

9. Sự phân-tích ngữ-âm căn cứ vào những nét dị-biệt về âm-thanh. Sự phân-tích ngữ-pháp căn cứ vào sự xác-định những liên-hệ giữa các ngữ-phần trong một khối lời.

a) Một xây-dựng (Ph : construction) ngữ-pháp độc-lập là một câu (Ph : phrase, A : sentence) hay một đề (Ph : proposition, A ; clause).

b) **Câu và đề** (hay câu đơn-giản) được phân ra làm thành-phần trực-tiếp (A.: immediate constituent) hay hợp-từ (Ph.: syntagme).

c) Thành-phần trực-tiếp lại có thể phân ra làm thành-phần (constituent) nhỏ hơn.

d) Những thành-phần nhỏ nhất được gọi là từ.
 → Từ là những đơn-vị ngữ-pháp-học, đối với tiếng là những đơn-vị ngữ-âm-học ở tiếp-khớp thứ nhất của ngôn-ngữ, tức là bình-diện cú-pháp. Hầu hết các từ là tiếng một (sách, con, năm, tôi, đẹp, sẽ, mà, hả), nhưng có khi từ ghép hai tiếng (độc-lập, đơn-vị, đẹp-đẽ), hoặc ba tiếng (ba-lăng-nhăng),..., hoặc là một hệ (cây rau cải).

e) Trong việt-ngữ, tôi đặt thêm quan-niệm nhóm từ khi hai, ba, bốn tiếng tụ lại với nhau mà làm thành một nhóm cơ-năng đồng trị với một từ theo cú-pháp. Một nhóm từ có thể được giao hoán với một từ trong một thành-phần trực-tiếp. Hệ từ là một nhóm từ trong đó có một trật-tự tôn-ti hầu như bất-di-dịch.

f) Nhỏ hơn từ, việt-ngữ cũng có ngữ-vị hay dạng-vị (morphème). Ngữ-vị là danh được dùng đã quen, nhưng không đúng. Vì sách này không muốn đặt ra tân-danh, nên tôi cũng vẫn còn dùng « ngữ-vị » để dịch morphème. Ngữ-vị là đơn-vị nhỏ nhất của hình-thức mà có liên-hệ đến bình-diện nội-dung. Trái với âm-vị không có ý-nghĩa, ngữ-vị có ý-nghĩa. Một ngữ-vị có thể là một từ (chèo-bẻo, chó, là, đi, đã); trong số những ngữ-vị từ, có thể có một

vài âm-vị (a, o, ô, ơ, ê, u, ư, ưa). Có khi ngữ-vị chỉ là thành-phần của một từ (ngữ-vị /ch-/ chỉ sự chưa-thành trong những từ chớ, chưa, chẳng....; ngữ-vị /n-/ trong nào, nao, nay, này, nầy, ni, nớ, nọ, nó; ngữ-vị /-a/ trong nết-na, đây-dà, đậm-dà, dần-dà, thiết-tha); và một từ có thể được làm bởi hai hay ba ngữ-vị liên-kết. **Ngữ-vị-học** ⁽¹⁾ hay **dạng-vị-học** (Morphologie) học về các ngữ-vị và sự kết-hợp ngữ-vị thành từ và nhóm từ; vì thế cũng gọi là **từ-pháp-học**.

40. Về phương-diện **ý-nghĩa-học** (sémantique), cũng phân-biệt những **nghĩa-tự** (lexème) là những đơn-vị độc-lập có nghĩa trong tự-vựng (Thí-dụ: bờ, câu, bờ-câu, nước, đá, nước-đá, sách, sách-lược, đẹp, đẹp-đẽ...). Sự phân-tích ý-nghĩa của một nghĩa-tự thành những thành-phần cấu-tạo đơn-giản cho những đơn-vị gọi là **nghĩa-vị** (sémantème).

* * *

5 — Sau cùng, đây là những **qui-ước** dùng trong sự trình-bày:

5.1. Tất cả các tên riêng đều viết mẫu-tự lớn ở đầu mỗi tiếng và không có vạch nối, trừ khi theo ngữ-pháp hoa-ngữ. Thí-dụ:

(1) Morphologie thường được dịch là **Từ-pháp**. Trong sách này, có khi dịch là **Ngữ-vị-học** hay **Dạng-vị-học** để đối với **Âm-vị-học** (Phonologie), và cũng có khi dịch là **Từ-pháp-học** để đối với **Cú-pháp-học** (Syntaxe).

Bảng tổng-kết sau đây cho phép đối chiếu các danh trên :

NGŨ-ÂM- HỌC		Tiếng.....		Âm-vị		
		Tiếng phức	Tiếng đơn	Vần	Chính-âm	Vệ-âm Thanh
					Nguyên-âm	Phụ-âm Điều Tiết
					ÂM - VỊ - HỌC	
NGŨ-PHÁP- HỌC	Phát-ngôn... .. Câu..Đề... .. Thành-phần... .. Nhóm từ... .. Hệ từ... .. Từ... .. Ngữ-vị	TỪ-PHÁP - HỌC.....NGŨ-VỊ-HỌC				
		CÚ - PHÁP - HỌC				
Ý-NGHĨA- HỌC		[Nghĩa-tự] [Nghĩa-vị]				

Lãnh-vực của mỗi danh trèo lên lãnh-vực của những danh khác ở hàng ngang và hàng dọc.

Tên người : Nguyễn Trãi, Trương Văn Chính.

Tên sách : Quốc-Âm-Thi (chữ ngả)

(Tên những sách hay dẫn và sách của tác-giả đương-thời được viết tắt và không có dấu chấm : K = Kiều, CO = Cung Oán).

Tên địa-lí : Mãlai, Indonesia, Trung-Hoa, Nhật-Bản, Việt-nam, Saigon, Hà-nội...

Tên người dân : Polynesien, Việt-nam.

5.2. Trong đoạn đầu của sách, những danh-từ (từ A) ghép, mượn của hoa-ngữ và theo cách cấu tạo danh-từ hoa-ngữ, đều viết có vạch nối. Thí-dụ :

Sự độc-lập và thịnh-vượng của các quốc-gia.

Những từ C phụ thuộc vào từ A hay từ B cũng theo lệ trên.

Các diễn-thuật-từ (từ B) luôn-luôn viết rời và không có vạch nối. Thí-dụ : cần được khuyến khích.

Các câu văn cổ được trích làm thí-dụ không theo qui-tắc trình-bày này và được viết theo cách cổ-diễn, nghĩa là rời từng tiếng.

Trong đoạn sau của sách, khi các lí-do đã được trình bày, thì các danh-từ ghép, các cái-từ ghép, các cái-từ nhánh, và đoạn-từ đôi, đều được viết liền. Riêng có

các từ trong nhóm từ B bao giờ cũng viết rời từng tiếng và từng từ riêng-biệt, trừ vài ngoại-lệ (có thể). Các độc-giả sẽ bắt-buộc phải có một chút cố-gắng khi đọc, nhưng sẽ tự-nhiên có một ý-thức về ngữ-pháp-tính.

Những từ đang được xét đều in chữ lớn trong những câu thí-dụ và vài đoạn văn trích. Khi những từ này được bình luận, thì chúng được in chữ ngả và nếu cần, cô-lập bởi hai vạch ngả (thí-dụ: /tôi/) để không có thể lẫn vào trong mạch câu được và để độc-giả thấy rõ được rằng đây là một **siêu-ngôn-ngữ** (métalangage), tức là một ngôn-ngữ nói về ngôn-ngữ. Phần lớn những từ được cô lập như thế cũng có thể coi là những ngữ-vị (tùy theo khía-cạnh mà ta nhìn vào vấn-đề).

Những âm-vị được đặt trong dấu móc (Thí-dụ: [a], [n]), cũng như những **phiên-kí ngữ-âm** (Thí-dụ: [ta], [te]). Các kí-hiệu ngữ-âm vẫn là những con chữ trong bảng mẫu-tự quốc-ngữ và phần nhiều không có sự phiên-kí đích-xác khi công-việc này không thực cần-thiết, để giúp cho các độc-giả không-chuyên-môn khỏi ngán. Chỉ khi khảo sát về ngữ-âm thì mới thực cần có một sự phiên-kí chính-xác: khi ấy sẽ phải dùng đến những kí-hiệu đặc-biệt, phỏng theo những kí-hiệu ngữ-âm-học quốc-tế.

* *

6 — Cuốn sách này không phải là một sách giáo-khoa, theo nghĩa thông-thường của danh-từ này.

6.1. Sách giáo-khoa thường được sắp đặt có hệ-thống, chương-mục, và đi từ những quan-niệm giản-dị đến những quan-niệm phức-tạp.

Trong thực-tế, những cái giản-dị là những cái khó quan niệm nhất và cũng khó hiểu nhất. Phải đập vỡ cả một thành-trì tiên-kiến mới có thể đi tới được một quan-niệm giản-dị. Tất cả lịch-sử của khoa-học là sự đi tìm cái giản-dị trong cái phức-tạp. Chỉ mới gần đây, người ta mới đi tới được quan-niệm tương-đối giản-dị về vật-lí với thuyết nhất-thống-trường (champ unitaire) của Einstein mà chỉ một số rất nhỏ khoa-học-gia, đã nắm vững những nguyên-lí của thuyết tương-đối tổng-quát (relativité généralisée) rồi, là hiểu được mà thôi. Cũng như trong lí-hóa-học, sự giảng-giải vũ-trụ vật-chất bằng những quan-niệm đơn-giản về vi-thể và vi-phần (corpuscules và particules) là bậc cao nhất của sự hiểu-biết.

Trong ngữ-lí-học, ngữ-vị (dạng-vị) và âm-vị là những đơn-vị nhỏ nhất hình dung ra được. Dưới âm-vị còn có những nét âm-vị, mà R. Jakobson coi là những phần-tử có nghĩa-lí trong ngữ-học.

Khi muốn học và phân tích một ngôn-ngữ mới, các nhà chuyên-môn bắt đầu bằng sự minh-định các âm-vị để có thể ghi chép được một khối lời, rồi mới phân tích được cơ-cấu của ngữ qua cái khối lời đã được ghi lại.

Nhưng đối với người Việt khảo sát chính ngôn-ngữ

của mình, thì không bắt-buộc phải làm như thế. Với cái khối lời mà mỗi người chúng ta đã thâu được từ khi còn thơ ấu, ta đã đủ nguyên-liệu mà xây dựng một ngữ-pháp-học, một ngữ-âm-học và một ý-nghĩa-học.

6.2. Ta có thể phân tích lần-lần, từ phát-ngôn xuống thành-phần câu, xuống nhóm, xuống từ, rồi đến ngữ-vị, âm-vị, nghĩa-vị. Sau đó lại đi ngược trở lại mà dựng nên từ-pháp, cú-pháp, văn-pháp, thi-pháp...

Ta lại có thể khởi đầu như một đứa trẻ học nói mà xây-dựng cái ngôn-ngữ của ta từ dưới lên trên. Đứa trẻ mới biết nói chỉ bi ba bi bô mà phát ra những âm vô-cơ-cấu và vô-ý-nghĩa. Nhưng có vài âm được những người chung-quanh đón lấy và coi là tiếng gọi. Một phản-xạ điều-kiện được tạo ra trong óc đứa trẻ. Cái âm vô-nghĩa mà nó tạo ra được và cái hiệu-quả của âm ấy được liên kết vào với nhau. Sự ráp-nối đầu-tiên của bình-diện hình-thức và bình-diện nội-dung cho ta những **tên riêng**: bố, mẹ (ba, má), bà v.v... tùy theo gia-đình mà thay đổi. Sau đó là những âm-vận để gọi và chỉ các vật (**danh-từ** hay **từ A**), và những tiếng để đòi và kể (**điển-thuật-từ** hay **từ B**). Rồi sau đó là những tiếng khác, mà ta quan niệm là những **từ C**, **từ D** v.v... Các tiếng đến trong những hoàn-cảnh rõ-ràng, với những xây-dựng cho phép những ý-nghĩa được bám vào những hình-thức. Đồng thời có một sự chọn-lựa trong những âm-vị được giữ lại và coi là có ý-nghĩa trong ngôn-ngữ, để làm thành hệ-thống âm-vị của dân-tộc hoặc một xã-hội ngôn-ngữ

nào đó. Dần-dần, cơ-cấu được kiến-trúc và càng ngày càng trở nên phức-tạp, nhưng không bao giờ mất tính cách « một quan-thể tự-trị với những liên-hệ nội-bộ ».

6.3. Cả hai cách trình-bày đều có cái hay và cái dở. Phương-pháp phân-tích bắt-buộc phải theo những đường lối vạch sẵn và đương-nhiên phải chấp nhận tất cả các quan-niệm căn-bản ẩn dưới công-việc phân-tích. Phương-pháp tổng-hợp được Hjelmslev gọi là phương-pháp ngữ-học tự-nhiên. Phương-pháp này cũng có những sự bất-ôn, vì điểm khởi đầu bắt-buộc phải ở **tiếng** là đơn-vị ngôn-ngữ tự-nhiên của người học sinh-ngữ. Từ khởi-điểm ấy mà xây-dựng lên thì chỉ làm thành được ngữ-pháp và phần đại-ngữ-lí-học (macro-linguistique) mà thôi; vi-ngữ-lí-học (micro-linguistique) và ngữ-âm-học không thể xây dựng theo đường lối tổng-hợp được.

6.4. Phương-pháp được dùng trong sách này là một phương-pháp triết-trung. Tôi bắt đầu với ngữ-pháp và xét những từ trong việt-ngữ, khởi sự với một quan-niệm gần như trực-giác về hai loại từ căn-bản trong ngôn-ngữ của trẻ em là **tên riêng** và **danh-từ** để định nghĩa những loại từ này về phương-diện ngữ-pháp. Sau đó thì khảo sát về một loại từ rất quan-trọng khác mà ta sẽ gọi là **diễn-thuật-từ**, được định nghĩa bởi một cơ-cấu đối-lập với cơ-cấu danh-từ.

Từ đó trở đi, các từ đã được định nghĩa và có những kí-hiệu để chỉ. Danh-từ là **từ A**, diễn-thuật-từ là **từ B**. Những từ khác được quả lập, nhận diện và định nghĩa đối với A và B.

Cú-pháp được khảo sát sơ-khởi ở đây. Nhưng càng về sau, ý-niệm về câu càng phức tạp. Bởi thế nên, sau **Ngữ-vị-học**, sẽ cần có một **Cú-pháp-học** nữa.

Với những người khảo cứu ngữ-lí-học, thì âm-vị-học là một ngành rất quan-trọng và có thể nói là căn-bản của ngôn-ngữ. Âm-vị-học sẽ được nghiên cứu riêng biệt (1).

6.5. Sự phân-chia khoa-học thành từng địa-hạt là một việc cần-thiết nhưng bất-đắc-dĩ của sự khảo-cứu. Trong sách này, các phương-diện ngữ-vị và ngữ-âm, cũng như những tầng-lớp từ và cú, nhiều khi lồng vào nhau, như các độc-giả sẽ thấy trong sách.

Đó là một điều có phần cố ý ở trong. Tôi chấp nhận những ngành học riêng-biệt với mục-tiêu là phân định những lãnh-vực cho người học; nhưng khi các ranh-giới nhân-tạo đã trở thành những chướng-ngại thì phải đập những ranh-giới ấy đi để cái nhỡn-quan của ta khỏi bị che lấp. Tôi đã không ngần ngại bước cả sang lãnh-vực ý nghĩa-học, mặc dầu mục-tiêu chính của sách này là ngữ pháp-học. Tôi lấn luôn sang ngữ-lí-học lịch-sử, tuy rằng trạng-thái đương-thời của việt-ngữ là đối-tượng độc-nhất của việc khảo-cứu. Những sự xâm-nhập ấy dĩ-nhiên chỉ là ngoại-lệ, được làm khi nào có thể soi sáng thêm được vấn-đề, từ một khía-cạnh phụ. Phương-pháp chính-yếu

(1) Một phần của sự nghiên-cứu này được trình-bày trong cuốn Nguồn-gốc Việt-ngữ.

vẫn là sự phân-tích cơ-cấu. Nhưng chính vì những kết quả của phương-pháp này với việt-ngữ mà tôi đã đề cho âm-vị-học, ngữ-vị-học và cú-pháp-học đi song-song với nhau ở nhiều đoạn. Tính-cách độc-vận của việt-ngữ làm cho các đơn-vị ngôn-ngữ tương-đối nhỏ hơn và khó biết hơn là trong các ngôn-ngữ đa-vận. Các ngữ-tổ được khai thác thấu đáo hơn để tiết kiệm sự phát-ngôn. Bởi thế âm vị, ngữ-vị và từ nhiều khi chồng lên nhau và phải được xét chung. Việt-ngữ ngày nay lại là một ngôn-ngữ có ưu tính cách-thể. Gần như thể là không có sự tiếp-biến (derivation), sự uyển-biến (flexion) và sự chức-biến (désinence ; cas), nên cần căn cứ vào những tương-quan vị-trí của mỗi từ trong câu để định từ-tính và từ-vụ. Do đó, cú-pháp đã xâm nhập từ-pháp để chỉ định tính-chất và chức-vụ của từ.

Tới đây, những lời mở đầu đã quá dài và tôi xin ngừng lại để mời các độc-giả cùng loi nhìn lại vào tiếng nói của chính chúng ta.



QUYỂN I

**SỰ PHÁT-TRIỂN NGŨ-PHÁP Ở TRẺ CON
VÀ CƠ-CẤU CÚ-PHÁP SƠ-GIẢI**

CHƯƠNG I

SỰ PHÁT-TRIỂN NGÔN-NGỮ Ở TRẺ CON

1.— Ngôn-ngữ là một sự-khiến văn-hóa. Tuy nhiên, trong khi những sự-khiến vật-chất của văn-hóa đã nhờ được khoa cổ-sử khai quật lên ánh-sáng, thì những chứng-tích đầu-tiên của sự phát-hiện ra ngôn-ngữ trong loài người vẫn còn hoàn-toàn chìm đắm trong bóng tối của sự u-minh. Ngữ-lí-học không đi tìm những bước đầu của lời nói, không đặt vấn-đề nguồn-gốc ngôn-ngữ. Đó là những vấn-đề thuộc phạm-vi tôn-giáo hay triết-học ⁽¹⁾. Ngữ-lí-

(1) J.R Firth, trong cuốn *Speech* (E. Benn, London, x. b, 1930) đã tóm tắt những lí-thuyết về nguồn-gốc ngôn-ngữ một cách rất ý nhị.

Một lí-thuyết cho rằng ngôn-ngữ của loài người bắt đầu với những tiếng bắt chước tiếng kêu của loài vật. Đó là thuyết hài-thanh, mà Firth gọi là thuyết « *gâu-gâu* » (*bow-bow*) « *quàng-quạc* », (*quack-quack, gee-gee*) hay « *cúc-cu* ». Một thuyết nữa, được Firth đặt tên là thuyết *pooh pooh* mà tôi mạn phép dịch là thuyết « ha ha », cho rằng khởi-thủy của ngôn-ngữ là những tiếng cảm-thán, hay tiếng kêu tự-nhiên phát ra vì những cảm-giác do hoàn-cảnh tạo ra như vui.sướng (*ha ha*), sợ-hãi (*ối*), đau-đớn (*ái*), thối-tha (*hừ...*).

học chỉ khảo sát, nghĩa là miêu tả, so sánh, xếp loại và giảng giải các ngôn-ngữ tự-nhiên trong những tình-trạng đẳng-thời của mỗi ngôn-ngữ. Sự so-sánh các tình-trạng đẳng-thời trong một ngôn-ngữ cũng có thể cho phép tìm ra những định-luật chi phối sự biến-chuyển, và đóng góp cho lịch-sử của ngôn-ngữ ấy. Về phương-diện này, ngữ-lí-học đã làm mới lại khoa triết-ngữ (philologie) và đã đóng góp rất nhiều vào việc tìm hiểu những liên-hệ dòng-dõi của các ngôn-ngữ.

Một thuyết rất nổi tiếng của triết-ngữ-gia Max Müller, được gọi là thuyết ding-dong («boong-boong»), chủ trương rằng mỗi hoàn-cảnh tạo ra trong cơ-thể một âm-hưởng như một tiếng chuông vang rền và làm rung động; do sự rung-động ấy mà có ngôn-ngữ. Thuyết thứ tư được Firth gán cho danh-hiệu là *ye-he-ho*; tôi dịch là thuyết «hòn-hèn» hay thuyết «dô-ta». Thuyết này cho rằng ngôn-ngữ phát sinh ra từ sự làm việc bằng tay chân, nhất là những việc làm có nhịp như mài, đẽo, chặt cây; lôi kéo, nhảy múa và những sinh-hoạt sinh-lí: những công-việc này đòi hỏi phải nín thở rồi thở hắt ra và có những sự co-rãn đồng-thời của các cơ ở hầu, ở hàm, ở môi, ở má, ở màng của: thế là thành ngôn-ngữ, theo Negus. Một thuyết nữa, do Richard Paget dựng nên, và Firth gọi là thuyết ta-ta («chà-chà» «chặc-chặc»), cho rằng khởi thủy, tiếng nói đi đôi với, hoặc bắt chước, những cử-chỉ làm dấu-hiệu bởi bàn tay, như *chà-chà*, *chặc-chặc* là bắt chước sự bập hai ngón tay vào với nhau để tỏ sự thán-phục pha trộn một chút bất-đồng ý-kiến.

Tất cả các thuyết trên đều có tính-cách chủ-quan và gò-ép. Tôi nghĩ rằng những thuyết ấy chẳng hơn gì, và chắc-chắn là lại còn kém về tính-chất thi-tưởng, so với những huyền-thoại về sự sáng-tạo ngôn-ngữ: như dân Cổ-Ấn (Arian) cho rằng thần Brahma tạo ra trái đất bằng tiếng (*bhu*) và dùng Thần Lời (*Vagdevi*)

2.— Nhưng mục-tiêu trong tương-lai của ngữ-lí-học không phải là sự định tông-tộc, mà là sự định mẫu-hình của các ngôn-ngữ tự-nhiên kim-cổ. Khi nào tất cả các ngôn-ngữ được nói trong thế-giới loài người (có tất cả vào khoảng hơn 3000 ngôn-ngữ, không kể những thổ-ngữ liên-hệ) đã được miêu tả đầy-đủ theo một căn-bản khoa-học duy-nhất, thì khoa tông-định cũng như khoa mẫu-định mới sẽ có thể thực hiện được một cách vững-vàng hơn bây giờ.

3.— Các nhà ngữ-lí-học, cũng như nhiều nhà tâm-lí-học, rất chú ý đến sự nảy-nở của ngôn-ngữ ở trẻ

để tạo ra vạn vật. Tất cả mọi sinh-vật đều có ngôn-ngữ riêng; như dân cổ Aicập, tin rằng Thần Lòi (*Thoth* hay *Tehuti*) là trái tim và cái lưỡi của Chúa Thần Ra do đó Chúa Thần đã sáng tạo ra vũ-trụ: mọi vật chỉ có sau khi đã được gọi tên. Người Do-thái xưa cũng viết lại rằng: «Và Chúa nói: Hãy sáng, và sáng có»; bởi thế Thánh Giăng (Jean) viết rằng «Khởi thủy là Lòi, và Lòi ở Chúa, và Lòi là Chúa»; nhưng sau đó không nói bằng cách nào loài người đã có một ngôn-ngữ chung, từ thời Adam cho đến thời thành Babel (Babylon) được dựng. Người Trung-Hoa cổ cũng không kể lại gì về nguồn-gốc huyền-thoại của ngôn-ngữ, và chỉ có huyền-thoại này về chữ viết: bắt đầu là Phục Hi, theo những nét trên mu rùa mà đặt ra linh-tự, rồi về sau Thương Hiệt, bắt chước vết chân của loài chim mà bày ra cách viết tượng-hình. Huyền-thoại này nhắc đến một huyền-thoại của Babylon nói rằng vị thần tạo lập ra văn-hóa là Oannês nửa người, nửa cá, đã bơi ngược từ vịnh Ba-tư lên mà truyền lại sự viết.

Cho đến giờ phút này, tất cả những gì đã được viết và giảng về nguồn-gốc của ngôn-ngữ trong loài người (hay trong mọi loài?) đều là những sản-phẩm của trí tưởng-tượng của một dân-tộc hay của một cá-nhân, nghĩa là những xây-dựng có tính-chất tôn-giáo hay triết-lí. Vì vậy, ngữ-lí-học không đặt vấn-đề nguyên-thủy.

con⁽¹⁾. Hjelmslev cho rằng phương-pháp tự nhiên để khảo sát một ngôn-ngữ là phương-pháp tổng-hợp, theo dõi sự xây-dựng ngôn-ngữ từ khi mới nảy nở ra ở đứa trẻ cho tới khi nó làm chủ được các cơ-giới ngôn-ngữ. Chomsky và Miller viết rằng « *Dưới một khía-cạnh nào đó, trách-vụ của nhà ngữ-lí-học chuyên-khoa chính là làm sáng cái quá-trình phát triển mà mỗi đứa trẻ đã trải qua một cách tự-nhiên* »⁽²⁾. K. Buhler cũng viết, và R. Jakobson lấy câu này để mở đầu cuốn sách căn-bản của ông về Âm-vị-học⁽³⁾, rằng : « *Trẻ nhỏ cho ta cái cơ-hội độc-nhất để có thể nhận xét về ngôn-ngữ trong trạng-thái đang phát sinh* ».

Những vấn-đề bản-thể (theo Husserl, Heidegger) cũng không được nêu ra.

Hội La Société de Linguistique (Paris) đã quyết định trong qui-chế của Hội, từ năm 1866 rằng : « *Hội không chấp nhận bất cứ một bài thuyết-trình nào về căn-nguyên của ngôn-ngữ* ». Whitney cũng viết rằng hầu hết những lí-thuyết về căn-nguyên chỉ « là lời nói gió, lời khẳng-định, những quan-niệm chủ-quan không cảm hóa được ai cả, ngoại trừ chính kẻ đã bày đặt ra những lí-thuyết ấy ». Ít ra thì các huyền-thoại còn hơn những lí-thuyết này vì có người tin !

(1) Phần lớn những điều viết trong chương này chỉ là để trình bày những ý-kiến và công-trình khảo-cứu của các học-giả tây-phương ở một trình-độ phổ-thông. Vì vậy, những sách dẫn-chứng cũng rất chọn lọc.

(2) N.Chomsky và G.A.Miller : *Introduction to the Formal Analysis of Natural Languages*.

(3) Karl Buhler : *Arch.f.d.ges. Psychol.* XCIV (1935), 410.

R.Jakobson : *Kindersprache, Aphasie und allgemeine Lautgesetze* (1912)- Bản dịch Anh-văn do Mouton, La Haye, x.b, 1948.

Lẽ tất nhiên, sự phát-sinh cũng như sự phát-triển của ngôn-ngữ ở một đứa trẻ không thể đặt được ra ngoài những điều-kiện văn-hóa trong đó đứa trẻ được nuôi dưỡng. Sự trưởng-thành của mỗi đứa trẻ là một sự trưởng-thành trong nền văn-hóa. Môi-trường gia-đình và xã-hội thừa kế tất cả những thể-hệ trước và phản chiếu những ảnh-hưởng của đời sống đương-thời, nặn nên những cá-nhân với tất cả những gì gọi là ý-thức và xử-sự, trong đó có ngôn và ngữ.

Ngôn-ngữ là kết-quả của một sự học-tập chứ không phải là một cái gì tiên-thiên. Cái tiên-thiên và bẩm-sinh cho con người là những cơ-cấu ghi nhận của óc và sự xây-dựng những cơ-quan thu âm (tai) và phát âm ⁽¹⁾ (thanh-hầu và các phần của khẩu-xoang). Nhưng sự dùng những cơ-cấu và cơ-quan ấy vào mục-đích xã-hội của sự thông-giao bằng lời nói là một cơ-năng phải học tập mới có : sự học-tập ngôn-ngữ trong những điều-kiện hiện-tại của văn-hóa là một sự học-tập trong và bởi hoàn-cảnh.

3.1. SỰ PHÁT ÂM TIỀN-NGÔN-NGỮ.

Đứa trẻ khóc khi mới sinh ra. Tiếng khóc lọt lòng

(1) Các cơ quan được gọi là « phát âm » thực ra là những bộ-phận của những bộ máy khác (như bộ hô-hấp, bộ tiêu-hóa). Sự phát âm là một công-việc hậu-đắc của các cơ-quan này. Vì thế, gọi những cơ-quan này là cơ-quan phát âm cũng chỉ là vì thuận-tiện mà thôi. Về phương-diện sinh-lí-học, bàn tay không phải là cơ-quan của sự viết, thì thanh-quản cũng không phải là cơ-quan của sự phát âm.

là cái âm đầu-tiên được thai-nhi phát ra một cách tự-nhiên và cũng là âm đầu-tiên mà thai-nhi nghe được của mình. Những âm được phát ra trong những ngày đầu sau khi sinh ra đã được ghi lại và phiên kí; những âm ấy đã khá phức tạp ⁽¹⁾, nhưng hoàn-toàn không có ý-nghĩa gì cả, vì không liên-hệ đến một hoàn-cảnh đặc-biệt nào hết. Sau đó từ tuần-lễ thứ hai hay thứ năm trở đi, tùy trẻ, các âm được phát ra bắt đầu có liên-hệ đến những hoàn-cảnh mà người lớn ở chung-quanh cho là có nghĩa-lí: đưa trẻ «đòi» làm một cái gì mà người ta phải cho nó toại nguyện. Phần lớn những ý-nghĩa này là theo sự phỏng-đoán, và dựa vào trình-độ văn-hóa của cha mẹ nhiều hơn là vào một sự tìm-hiểu thực-sự xem đứa trẻ phát âm vì cớ gì. Vì thế, trong nền văn-hóa của ta chẳng hạn, thì người mẹ bồng con lên và lắc lư hay ru nó, hoặc nhét đầu vú vào miệng nó đã; nếu nó vẫn chưa yên thì si cho nó đái, v.v... Theo một vài tác-giả ⁽²⁾ thì khi đứa trẻ khó chịu, những phụ-âm mũi [m], [n] thường được phát ra; còn khi nó vui thích, thì nó phát ra những phụ-âm hậu [g], [x], [k],

(1) Irwin và Curry ghi 1000 âm, phát ra bởi 40 thai-nhi trong 10 ngày đầu-tiên của cuộc đời, và nhận thấy trong những nguyên-âm, có 92% là âm trước, 7% là âm giữa, 1% là âm sau.

Về phụ-âm, thì có [h], [w], [k].

Xem: Irwin, O.C., và Curry, T. *Child Development* 1941, 12: 99-109.

(2) Lewis, M.M. *Infant speech: A study of the beginnings of language*. New York, Harcourt x b., 1936.

[r]. Những phản-ứng âm-thanh của trẻ thực ra rất biệt-tap.

Các âm được phát ra tăng lên rất nhanh. Hầu hết các âm của ngôn-ngữ đã được phát ra sau tháng thứ tư. Nhưng ngoài những âm này, còn có vô số những âm lạ lùng, không dùng đến trong ngôn-ngữ của những người ở quanh đứa trẻ. Phụ-âm đủ mọi khớp, của, tròn, si, sát, bứt..., chính-âm đơn và kép hay nhị-âm, v.v... được phát ra một cách tự-nhiên. Nhà ngữ-học A. Grégoire viết rằng, trong thời-kì này, đứa trẻ « có thể tạo ra tất cả những âm-thanh có thể tưởng tượng ra được ». Đó là thời-kì được gọi theo kiểu hài-thanh là bi-bô trong nhiều ngôn-ngữ (pháp : *babillage*, *babillement*, anh : *babbling*). Đứa trẻ phát âm một cách khoái-trá khi có một sự kích-thích, và sự kích-thích quan-trọng nhất là tiếng nói chuyện của người lớn (ta gọi là « khêu » chuyện, « khơi » chuyện). Khi bắt đầu bi bô rồi thì hình như đứa trẻ không ngừng nữa, và bị kích thích bởi sự nghe chính tiếng bi-bô của mình (ta gọi là « lú lo » hay « riu rít »). Có một cơ-giới nghịch-dưỡng (*feedback*) rõ-rệt trong sự lú-lo của đứa trẻ.

Trong các gia-đình việt-nam, người ta còn để ý đến một thời-kì đứa trẻ « phun mưa » bằng cách mím miệng mà phì hơi ra cho hai cái môi rung động. Tất cả những hoạt-động ấy đều được bao gồm lại là sự phát âm tiền-ngôn-ngữ.

3.2. SỰ PHÁT-TRIỂN CỦA BỘ ÂM-VỊ TRONG TUỔI ĐỒNG-ẤU.

Đột nhiên vào khoảng tháng thứ 9, thứ 10, đứa trẻ ngưng sự bi-ba-bi-bô và bắt đầu nói ra tiếng một cách « sõi » hơn. Phân tích hiện-tượng này, ta thấy trước hết là có một sự thay-đổi gốc-nguồn: đứa trẻ phát âm, không phải chỉ vì bị kích thích bởi những trạng-thái thích hay khó chịu trong người như lúc mới đầu, hoặc chỉ bởi những kích-thích bên ngoài như một tiếng nói và một bộ mặt quen-thuộc, mà vì nó « hiểu » được rằng có một sự liên-hệ giữa một tiếng nó nói ra và một loại động-tác trong môi-trường nhân-sự quanh nó. Sự liên-kết hai sự-kiện ở hai bình-diện khác nhau này là kết-quả của một chuỗi phản-xạ có điều-kiện ⁽¹⁾,

(1) Phản-xạ có điều-kiện là một loại phản-ứng hậu-đắc khêu lên bởi một nguồn kích-thích không-tự-nhiên nhưng đã được đồng hóa với một nguồn kích-thích tự-nhiên vì sự xảy ra đồng-thời và tái-hồi của hai sự kích-thích trong quá-khứ. Phản-xạ này đã được chứng minh bởi Pavlov và được nhận là căn-bản của sự học-tập. F.C. Skinner làm ra một cái hộp, mà các nhà tâm-lí-học gọi là hộp Skinner, trong đó nuôi một con chuột; góc hộp có một cái hũ thức. Hòn thức ăn được thả vào hũ do một cái máy nhỏ có thể mở được ở ngoài hộp hoặc ở trong hộp bởi một cái cần rất nhẹ. Lúc đầu, người ta thả hòn thức ăn ở ngoài vào: hòn thức ăn rơi vào hũ và làm thành một tiếng « binh »; con chuột quen với tiếng ấy và chạy lại hũ để ăn. Sau khi đó mới mở cái khóa máy ở trong hộp. Con chuột chạy đi chạy lại và đụng nhằm cái cần bên trong làm một hòn thức ăn rơi đánh « binh »

căn-bản của sự học-tập. Chẳng hạn khi đứa trẻ nói *mama* hay *baba* (*papa*) thì khuôn mặt mà nó nhìn thấy bỗng nở ra một nụ cười sung-sướng và nói ra một vài tiếng na-ná như thế. Những tiếng này lại tác động vào đứa trẻ như những kích-thích và khêu lên những phát âm nữa. Ngôn-ngữ đã bắt đầu, vì một tiếng phát ra đã được nhận thức là có một ý-nghĩa chung cho cả người nói (đứa trẻ) và người nghe (mẹ nó): ý-nghĩa đó chưa kết tinh hẳn, nhưng đã được thể hiện bởi một kết-quả.

Sự thay-đổi thứ hai khi từ sự bi-bô đứa trẻ sang giai-đoạn tập nói, là nó bỏ đi rất nhiều những âm mà nó phát ra trong thời-kì trước. Những âm đó tự-nhiên mất đi. Những âm nào không được dùng trong ngôn-ngữ của gia-đình sẽ mất hẳn, và không những rằng đứa trẻ không phát ra được những âm ấy nữa, nó cũng không thể nhận định ra được những âm ấy trong một phát-ngôn ngoại-ngữ, trừ khi đã có một sự học-tập đặc-biệt ⁽¹⁾. Đồng thời, những âm-vị thường dùng trong ngôn-ngữ hằng ngày được nhận ra và bắt chước cho

một cái xuống hũ. Lúc đầu, nó đụng vào cái cần do sự bất-ngờ, nhưng rất chóng, nó biết đụng vào cái cần để có thức ăn khi đói, (nghĩa là khi không được ăn trong vài giờ), qua sự trung-gian của phản-ứng có điều-kiện khêu lên bởi tiếng « bình ». Sự « học-tập » là sự phát-sinh một hành-động có hiệu-quả tiên-đoán được và là sự chấp-nối hai hay nhiều phản-xạ có điều-kiện với nhau thành một chuỗi.

(1) Chẳng hạn như người Đức không có sự phân-biệt giữa [d] và [t] ở cuối một vần chặn, người Trung-Hoa không phân

tới khi có một tính-cách vững-vàng. Sự học-tập những âm-vị của tiếng mẹ đẻ không phải là dễ-dàng như ta tưởng. Trẻ con lần hai âm-vị lân-cận với nhau ⁽¹⁾ trong một thời-gian khá lâu-dài và thường thì phải bảy tuổi trở lên mới làm chủ được toàn bộ âm-vị của tiếng mẹ đẻ một cách hoàn-hảo. Các thầy giáo đều có kinh-nghiệm về một vài em học-sinh, học đến lớp Tư, lớp Ba rồi, mà vẫn chưa nói sôi một vài âm-vị (mặc dầu không phải là ngọng thực).

SỰ HỌC GIỌNG VÀ HỌC TIẾNG.

Tuy nhiên, có thể nói rằng, bắt đầu từ lúc trẻ bỏ sự bi-bô để nói, sự học nói của nó tiến bộ rất nhanh. Khả-năng nhận định và hiểu thường cao hơn khả-năng nói, về cả phương-diện ngữ-âm, phương-diện tự-vựng, lẫn phương-diện ngữ-pháp. Ở trên đã nói về vấn-đề âm-vị-học. Đứa trẻ không những nhận định và nói đúng giọng. **Giọng** (*intonation*) là ngữ-tổ mang cái nghĩa toàn-

biệt được [d] và [l] hay [l] và [r], v.v... *Paris* được người Trung Hoa đọc là [pali]. Nhưng chúng ta không nên cười vội, vì chính người Việt-nam cũng không có những phân-biệt trên. *Tét* thường được phát âm là [ted] và *Paris* thì được phát âm là [bali].

(1) Trẻ con Anh thường lẫn [ð] với [v] và [θ] với [f]. Hầu hết các trẻ đều lẫn [d] và [t] trong một ít lâu. Một đứa con của tôi không nói được [v] cho tới khi lên 4 và thường nói [ʼàng], khi muốn nói *vàng*, mặc dầu nó nhận được sự khác-nhau giữa hai tiếng. Các thí-dụ rất nhiều và ai cũng có thể kể được vài thí-dụ trong chính gia-đình mình.

thể của một phát-ngôn, lại là cái phần chứa đựng tình-cảm một cách lộ-liều nhất, nên cũng là cái ở trong ngữ-pháp được sớm nhận định và bắt chước một cách hoàn-hảo. Tự-vựng được xây-dựng một cách tuần-tự, và ý-nghĩa của mỗi tiếng mới được hiểu qua một hoàn-cảnh rồi được giàu thêm, cũng ở trong những cảnh-trí vật-lí và tình-cảm; chỉ khi nào tuổi đã lớn, trí-thức đã có thể xây dựng được một quan-niệm từ những yếu-tố cấu-thành, thì sự thấu-dụng những tiếng-mới mới được đặt trên căn-bản ý-tưởng. Sự học-tiếng là một việc tiếp diễn hầu như suốt đời một người và nhất là trong quãng đời đi học. Đồng thời với sự học-tập để xử dụng hệ-thống âm-vị, giọng, và để ghi nhớ những tiếng có-ý-nghĩa, đứa trẻ nhập tâm những cơ-cấu ngữ-pháp để vận chuyển những ý-nghĩ của mình và phát minh những ý-nghĩ của người khác theo đúng cái qui-tắc (code) mà xã-hội đã định. Đây là điểm then-chốt mà chương sách này muốn làm sáng tỏ.

3.3. SỰ XÂY-DỰNG NHỮNG CƠ-CẤU NGỮ-PHÁP

3.3.1. Tiếng đầu-tiên.

Khi bắt đầu nói, đứa trẻ chỉ nói tiếng một. Những tiếng đầu-tiên này thường là những tiếng rất giản-dị, những vần thông. Đứa trẻ hay lặp lại cái âm mà nó phát ra : tiếng đầu-tiên thường là tiếng đa-vận, *mama* chẳng hạn. Đó là một bằng-chứng rằng đứa trẻ chưa kiểm chế

được hơi khi phát âm. Có khi hơi ra trước khi môi mấp máy, thành *á ba*, *á ma*; có khi đã thành âm rồi mà hơi ra vẫn còn sức, và ta nghe thấy: *bá ba*, *máma*, hay *ábaba*.

Tiếng đầu-tiên, tiếng làm cho cả gia-đình hân hoan sung sướng, có thực đã là một tiếng hay không thì không ai biết. Chỉ khi nào chắc-chắn được rằng cái âm-vận được phát ra ấy có một nội-dung thực-sự, đầu là một nội-dung hoàn-toàn tình-cảm, nhưng là một nội-dung vững-chãi đối với chính đứa nhỏ, thì mới thực là một tiếng theo ngữ-lí-học. Nếu đứa nhỏ chỉ nói *bába* trước mặt một người nào đó ở trong gia-đình, và liên-tục trong một khoảng thời-gian không dùng tiếng ấy khi không phải là người ấy, hoặc nếu nó nói *bába* mà một người khác cái người tự nhận có cái tên ấy đến với nó thì nó tỏ lộ ra sự không bằng lòng, ta mới có thể nhận đó là một tiếng. Phần nhiều, ở trong gia-đình, người ta mong đợi trên môi đứa con một tiếng trùng hợp với những tiếng mà người lớn dùng để tự xưng với đứa nhỏ đến nỗi rằng, khi nó nói *ába* chẳng hạn, sẽ có một người nhận ngay là chính mình. Vào khoảng ba bốn mươi năm về trước, trong xã-hội của ta, người ấy chắc-chắn là *bà* của đứa nhỏ. Gần đây và nhất là từ khi thực-dân Pháp bị đuổi ra khỏi nước, thì người đó phần nhiều là *ba* (*cha*) đứa nhỏ.

Tuy nhiên, vấn-đề hiểu lầm, hiểu theo phương-diện chủ-quan và nhận xằng nhận xi, cũng không tự nó có gì là quan-trọng. Trăm năm trong cõi người ta, việc này thì cũng chúng ta thường tình. Nhưng hậu-quả của sự

ngộ-nhận này thì rất lớn. Sau khi đứa nhỏ « nói » ra được một tiếng khả dĩ dùng được, thì người ta uốn nắn cho nó nói cái tiếng ấy cho đúng hơn, hợp ý của mình hơn. Nếu không phải *baba* mà là *tata* thì *tata* sẽ được uốn thành *chacha* trong gia-đình việt-nam, và được uốn thành *đăđă* trong gia-đình anh-mĩ. Và với sự bắt-chước trong thiên-tính, chẳng chóng thì chầy, đứa trẻ sẽ nói đúng cái âm mà người ta muốn dạy nó nói. Sự dạy nói một cách rồn-rập và tích-cực, cô đặc vào một tiếng theo đúng phương-pháp của Pavlov để tạo một phản-xạ có điều-kiện ở giống vật, có lẽ là nguyên-nhân chính làm hãm sự bi-ba bi-bô và sự lú-lo của đứa nhỏ lại. Sau cái tiếng đầu-tiên này, có những tiếng khác nữa.

3.3.2. Cấu-tạo âm-vị của những tiếng đầu-tiên.

Những tiếng đầu-tiên chỉ có một hình-thức ngữ-âm và chưa có một nội-dung ngữ-lí. Từ sự phát ra hình-thức ngữ-âm đến sự xử-dụng cái hình-thức ấy một cách tượng-trưng để biểu hiện một cái gì trong một hoàn-cảnh thích-hợp còn xa lắm. Như Sapir ⁽¹⁾ đã viết « *Cái sườn ngữ-âm không phải là sự-kiện thâm-trầm của ngôn-ngữ* ».

Những hình-thức ngữ-âm gì được đứa nhỏ phát ra ? Gồm những tiểu-sử đã được ghi lại bởi nhiều nhà ngữ-học và tâm-lí-học về những trẻ ở tuổi tập nói ⁽²⁾, ta có thể

(1) Sapir, P. *Language : An Introduction to the Study of Speech* — New York, Harcourt, Brace & Co., 1921.

(2) — Stern, C. và Stern, W. *Die Kindersprache*. Leipzig, Barth, 1907/1922.

— Lewis, M.M. (S.đ.d.).

viết lại rằng, trong cộng-đồng đức và anh-ngữ, những tiếng đầu tiên, hoặc đơn, hoặc kép, thường bắt đầu bằng những phụ-âm môi [p, b, m, w], môi-răng [f, v] hay cửa-răng [t, d, n]. Cách phát âm dùng hai môi áp nhau, hoặc môi dưới áp lên những răng cửa trên, hoặc đầu lưỡi để lên răng hay lên niều. Sự ưu-thắng của các chính-âm trước [a, e, i] cũng được ghi nhận ⁽¹⁾.

3.3.3. Sự kết-lớp của hệ-thống âm-vị.

Những kết-luận trên của các nhà ngữ-học tây-phương có thể mở rộng cho trẻ nhỏ của bất cứ một dân tộc nào đã được nhận xét về phương-diện phát-triển của ngôn-ngữ. R. Jakobson, thu thập những tài-liệu về sự thụ đắc các âm-vị ở trẻ con Đức, Hòa-lan, Pháp, Anh, Thụy-điển (Sweden), Na-uy (Norweg), Đan-mạch (Danmark), Ba-lan (Poland), Nga (Russia), Tiệp (Czech), Bulgaria, Estonia, Ấn-độ và Nhật-Bản, đã xác định như thế. Jakobson cũng chứng minh rằng ở thời-kì này, các âm-vị xuất hiện trong ngôn-ngữ của trẻ theo một thứ-tự hầu như đồng-nhất, cho phép quan niệm những lớp trong hệ-thống âm-vị.

Lớp thứ nhất làm bởi một nguyên-âm rộng là *a* và một phụ-âm môi. Sự đối-lập đầu-tiên là giữa sự chặn mũi và chặn miệng *m/p*, rồi đến sự đối-lập giữa âm môi và âm răng *m/n* và *p/t*. Những cặp này làm thành một hệ-thống phụ-âm tối-thiểu. Nguyên

(1) Irwin, O.C. và Curry, T. (S.đ.d.).

âm *a* có khi được thay thế bằng một nguyên-âm hẹp hơn và trước hơn là *ê*.

Sự đối-lập nguyên-âm đầu-tiên là giữa rộng và hẹp, thường là *a/i* hoặc *a/ê, e*. Sau đó nguyên-âm hẹp có thể được tách đôi, thành sự đối-lập của-cứng và của-mềm, như *i/u* hay sự đối-lập mở sau và mở trước *i/e*. Ở trình-độ này, đưa trẻ đã thụ đắc ba nguyên-âm căn-bản, là hệ-thống nguyên-âm tối-thiểu. Sự thay-đổi ba nguyên-âm này tùy thuộc một phần nào vào những phụ-âm đã được dùng.

Sự xuất-hiện của những nguyên-âm và phụ-âm khác đều đến sau khi hệ-thống tối-thiểu đã được thụ đắc. Âm trước có, rồi mới có âm sau; âm răng có, rồi mới có âm cửa; âm chặn có, rồi mới có âm sát; đó là những luật liên-đôi giữa các phụ-âm. Về phần các nguyên-âm thì sau cặp *a/i* là *i/ê* hay *i/u*, rồi đến *u/ô*, hoặc *u/uy* [ũ] và trong trường-hợp sau này thì có thể là [Ø]. Sự đối-lập cuối-cùng là giữa những phụ-âm lỏng *l/r* ⁽¹⁾.

Theo R. Jakobson thì sự phát-triển âm-vị ở trẻ chính là cái gương phản chiếu sự phát-triển đẳng-thời của hệ-thống âm-vị ở các ngôn-ngữ trên thế-giới. Cũng

(1) Vấn-đề những « nét khác-biệt » (*distinctive features*) được R. Jakobson đưa ra trong sách đã dẫn (*Kindersprache, Aphasie, und allgemeine Lautgesetze: Ngôn-ngữ trẻ con, chứng thất-ngữ, và những khái-niệm âm-vị-học*), và được phát triển thành hệ-thống trong sách *Fundamentals of Language*, La Haye, Mouton x.b., 1956. và trong: Jacobson, R.; Fant, C.G.M.; & Halle, M. — *Preliminaries to Speech Analysis*, M.I.T., Cambridge, 1969.

theo Jakobson, thì trong chứng thất-ngữ, những âm-vị thụ-đắc chậm nhất cũng là những âm-vị bị mất trước nhất; chứng thất-ngữ hủy hệ-thống âm-vị của người bệnh theo từng-lớp, với một thứ-tự ngược với thứ-tự thụ-đắc.

3.3.4. Từ-loại trong ngôn-ngữ đồng-ấu.

Sự ghi các âm-vị là một công-việc khách-quan. Trái lại, sự ghi từ-loại của những tiếng được trẻ dùng khi bắt đầu tập nói là một công-việc có tính-cách chủ-quan, vì ý-nghĩa của những tiếng ấy là những ý-nghĩa được người lớn gán cho mỗi tiếng. Vấn-đề này cũng không có một lí-do gì đối với một ngôn-ngữ cách-thể như tiếng việt-nam, vì từ-loại không được chỉ định trong hình-dạng của tiếng một. Hình như là danh-từ (*nom*) là loại từ được dùng trước-tiên bởi đứa nhỏ mới tập nói; sau đó là diễn-thuật-từ hay động-từ, tức là từ *verbe*, rồi đến những phụ-danh-từ (*adjectif*). Các đại-danh-từ (*pronom*) đến sau, và nhiều trẻ lên năm chưa biết dùng loại từ này. Các loại từ chỉ liên-hệ ngữ-pháp xuất hiện chậm hơn những loại từ chỉ vật-thể hay công-việc.

Vấn-đề này chỉ được nhắc đến để bỏ đi mà thôi. Ngôn-ngữ của trẻ con mới tập nói không cùng cơ-cấu và cũng không có những phạm-trù ngữ-pháp của ngôn-ngữ dùng bởi những người trưởng-thành. Dùng những quan-niệm về ngữ-pháp người lớn mà áp dụng vào ngôn-ngữ của trẻ con thì cũng không khác gì đem ngữ-pháp của anh-ngữ hay của sanskrit-ngữ mà áp dụng vào ngôn-ngữ của người Hopi.

3.3 5. Từ tiếng toàn-cú đến câu.

Những tiếng được đưa trẻ nói ra lúc ban đầu chỉ có hình-dạng là danh-từ hay động-từ mà thôi. Những tiếng một mà đưa trẻ nói đều có tính-cách toàn-cú (*holo-phrastique*), nghĩa là một tiếng mà làm thành cả một câu.

Trong ngôn-ngữ của người lớn chúng ta, cũng có những tiếng toàn-cú như vậy. Không những *vâng* (= 'tôi xin vâng theo lời ông nói'), *dạ* (= 'tôi có mặt đây và đã rõ lời ông nói rồi'), *được* (= 'ta đã cho phép và anh có thể làm được việc ấy', hoặc 'điều vừa trình bày ra có thể chấp nhận được') là những tiếng toàn-cú. Trong một trường-hợp nào đó, một cậu bé nói « *cha* »; ở cái hoàn-cảnh đặc-biệt trong đó tiếng *cha* được nói ra, tiếng ấy là cả một câu và có thể nghĩa là 'A! cha đã về', « Đúng là cha rồi! ' hoặc có nghĩa là: 'Chuồn mau, cha đến kia-kìa', hoặc 'Sao cha lại làm như thế', hoặc bất cứ một ý-nghĩ gì khác mà hoàn-cảnh và vị-trí chỉ định.

Những tiếng một mà đưa trẻ nói ra vào khoảng 12-24 tháng, sau khi nó đã bắt cái liên-hệ giữa tiếng ấy và cái-mà-tiếng-ấy-chỉ, đều là những tiếng toàn-cú mà ý-nghĩa phải được đặt vào trong hoàn-cảnh. Nó nói ra tiếng « *bà* »; tiếng ấy có thể nghĩa là 'đây là «bà», tôi nhận ra người này là «bà», và «bà» là người này chứ không phải là những người kia'; hoặc 'cái người đang đứng đằng kia là «bà»', hoặc 'tôi muốn «bà» lại đây với tôi', hoặc '«bà» kia kia, tôi sợ «bà» lắm, «bà» đừng

có lại gần' v.v... Trừ khi, trong cái tuổi ấy, « bà » chỉ có nghĩa là 'sữa' vì bà thường cho cháu bú, hoặc nghĩa là 'đi ngủ', 'nằm vồng', vì bà là người làm cái việc ru cháu ngủ và bồng cháu trên vồng. Ý-nghĩa của tiếng được nói ra không duy-nhất và thường rộng hơn nghĩa của tiếng ấy trong ngôn-ngữ của người lớn. Từ-loại cũng không có, khi chỉ có một tiếng phát ra: tùy trường-hợp, ta có thể cho *bà* là danh-từ ⁽¹⁾ (*bà lại đây*) hay một từ diễn-thuật (*người này đúng bà rồi*), hoặc rõ hơn nữa (*ru em ngủ đi, cho em ăn đi*) ⁽²⁾.

Số tiếng mà đứa trẻ dùng tăng lên dần-dần. Vào khoảng hai năm thì nó có chừng 50 đến 100 tiếng ⁽³⁾. Nếu những tiếng ấy đều là tiếng toàn-cú, thì sự xử-dụng sẽ rất là phức tạp và khó khăn. Đứa trẻ đổi cách nói vào lúc này và bắt đầu dùng những xây dựng có hai tiếng và ba tiếng. Có một khoảng thời-gian ngắn, nó có thể vẫn nói tiếng-một, nhưng cơ-cấu của những tiếng một này đồng-trị với một câu hai tiếng (Thí-dụ: *măm* = 'em ăn'). Với những phát-ngôn thực-sự hai tiếng, ngữ-pháp bắt đầu có đối với chúng ta.

(1) hay đúng hơn, là một đặc-danh, một tên riêng, một loại từ đứng giữa danh-từ và đại-danh-từ. Xem mục nói về loại-từ đó.

(2) Markey đã nhận thấy chức-vụ động-từ (*fonction verbale*) của nhiều danh-từ mà trẻ con dùng. Xem Markey, F.: *The Symbolic Process and its Integration in Children*, New York, Harcourt, Brace & Co. 1908.

(3) Theo Shirley, số tiếng trung-bình ở tuổi này là 36,9 tiếng, với khoảng cách là từ 6 đến 126. Vì nhiều lí-do, những số này phải tăng lên. Tôi cho rằng số trung-bình phải ở khoảng 50-100.

Một đứa con của tôi nói : *Cha về* [ɕaè] = 'cha về' và *ăn kẹo* [ʌn kɔi] = 'ăn kẹo'. Cơ-cấu của một câu tối-thiểu đã rõ rệt trong những thí-dụ trên. Giữa hai thí-dụ đó có cả một khoảng cách, trong đó nó không phân biệt được sự khác nhau giữa *Trí bế* và *bế Trí*, *Trí ăng* và *ăng Trí* 'Trí ăn', 'ăn Trí'.

Những lí-do gì thúc đẩy đứa trẻ đổi từ những tiếng toàn-cú đến những xây-dựng có ngữ-pháp-tính? Ở một đoạn trên, tôi đưa ra ý-kiến rằng sự xử-dụng những tiếng-một có tính-cách toàn-cú rất là phức tạp và khó khăn, và vì thế đứa trẻ đổi hướng và dùng những câu để tránh sự hiểu lầm. Thực ra, đó không phải là điều tôi nghĩ, mà là ý-kiến của Mc Neill, một nhà tâm-lí-ngữ-học hoa-kì ⁽¹⁾. Mc Neill chấp nhận ở đứa trẻ con người một « khả-năng ngôn-ngữ nội-tại » (*an innate « faculté de langage »*) cho phép đứa trẻ thay đổi sự cư-xử bằng lời khi có sự thúc-đẩy của nhu-cầu phải chính xác và tiết kiệm.

Tôi đồng ý rằng có một khả-năng ngôn-ngữ mà con người mang sẵn trong những cơ-cấu sinh-lí khi ra đời. Nhưng đồng thời tôi cũng nghĩ rằng vấn-đề phải được phân tích kĩ hơn, vì ảnh-hưởng của cái chung-quanh rất là to lớn.

Trước hết, trong sự phát-triển của ngôn-ngữ, có

(1) David Mc Neill: *Developmental Psycholinguistics*, trong Smith, F. và Miller, G.A. *Genesis of Language*, M.I.T x.b., 1966.

một sự thấu hẹp ý-nghĩa của những tiếng được dùng bởi đứa trẻ. Ban đầu những tiếng này có những ý-nghĩa **hướng ki** (*égocentrique*) : mỗi tiếng phát biểu một điều chỉ có nghĩa-lí với đứa trẻ. Những ý-nghĩa ấy chưa đựng tình-cảm và chưa có nội-dung vững-vàng trong thực-tại : cái-được-chỉ không phải là một nhân-vật nào ở ngoại-cảnh, mà là một chuyển-động trong cái ý-thức mới chớm nở của đứa trẻ. Ý-nghĩa của mỗi tiếng tùy thuộc vào cảnh-giới, nhưng không phải chỉ là cảnh-giới chung quanh và bên ngoài đứa trẻ (tức là hoàn-cảnh), mà quan hệ nhất là cảnh-giới bên trong của chính đứa trẻ, tức là những đòi-hỏi sinh-lí và tâm-lí.

Các ý-nghĩa thừa ban sơ ấy đã được chính xác dần bởi những hoàn-cảnh và vị-trí trong đó các tiếng này đã được dùng. Chính những sự hiểu lầm của những người chung quanh đã giúp cho đứa trẻ chuyển lần từ những nội-dung hướng-ki sang những nội-dung **ngoại-ki** (*exocentrique*). Một số lớn những ý-nghĩa toàn-cú trong ngữ-vựng của trẻ con bị tước dần đi vì thế.

Một điều nữa cần phải nhắc lại là khả-năng hiểu của đứa trẻ luôn-luôn cao hơn khả-năng nói. Người lớn luôn-luôn nói với trẻ, và nói những câu rất đơn-giản : « *Chắc âu* ⁽¹⁾ ? *Bé đấy à ? Bé ăn đi...* » Những trắc-nghiệm tâm-lí chứng tỏ rằng trước khi đứa trẻ nói được và trước cả khi đứa trẻ bắt chước được những cách nói

(1) /âu/ là ngữ-vị trần đề chỉ rằng đây là một câu hỏi. /âu/ là căn hay dạng-vị của *đâu*, *nào*, *sao*, *bao*. Xem : từ Đ.

của người lớn, nó đã hiểu và có thể tỏ ra rằng mình đã hiểu bằng những động-tác thích-hợp. Một vài câu nói rất đơn-giản của người lớn tất nhiên đã được ghi lại cùng với hình-ảnh của một loại hoàn-cảnh nào đó trong cái trí-óc đang nảy nở của đứa trẻ. Rồi đến khi một hoàn-cảnh giống như thế hiện ra lại, và nếu đứa trẻ đã đạt tới một trình-độ đủ chín mùi của sự phát-triển vận-năng để uốn lưỡi liền hai lần, nó sẽ bị thúc đẩy bởi câu đã được ghi nhớ mà phát ra hai tiếng liền.

Không có một cái gì chứng tỏ rằng đứa trẻ nói ra một lời như :

Em ăn

Cha về

đã có một ý-thức chớm-nở về cơ-cấu cú-pháp cả. Trái lại, những lời đó chỉ khác những tiếng-một được nói ra trong thời-kì trước vì sự cấu-tạo âm-vị phức tạp hơn mà thôi; về phương-diện ý-nghĩa, mỗi lời cũng có tính-cách toàn-thể như một tiếng-một, và cũng là một phát-ngôn bất-khả-phân, ứng đối với một loại hoàn-cảnh nào đó. Với đứa trẻ nói « *Cha về* », thực ra thì vẫn là *chavề* một tiếng. Hơn nữa, giữa những phát-ngôn tiếng-một và những phát-ngôn hai-vần như *cha về*, có thể có những phát-ngôn giao-tiếp kiểu *măm* 'em ăn'; và điều này chứng tỏ thêm rằng các phát-ngôn của trẻ vẫn là những phát-ngôn toàn-cú.

Những phát-ngôn này bắt đầu rất phức tạp. Sự phức-tạp về cơ-giới cơ-động để phát âm là vấn-đề chính

đối với đứa trẻ : muốn phát âm được một lời như « *cha về* », đứa trẻ phải làm chủ được cái luồng hơi phát ra cho đủ dài, hướng được toàn thể luồng hơi đó ra đằng miệng và không thoát ra mũi, sai khiến được lưỡi và môi để tiếp khớp cho đúng với vị-trí cần-thiết ở của trước và răng mà làm thành sự chặn của âm-vị *ch* [ç] và *v* [v], rồi xử dụng những cơ hàm, cơ vận lưỡi, cơ môi, ... một cách đồng-thời để có được cái hộp vang cho thành những âm-vị *a* [a], *ê* [e], và hạ âm-vị [e] xuống cung bậc trầm của thanh-vị huyền [˜]. Vì khó-khăn đến như thế, và vì sự nẩy-nở của hệ thần-kinh chưa đủ chín-mùì nên đứa trẻ không làm thành được đủ mọi âm-vị của phát-ngôn, hoặc nó phải bóp méo một âm-vị khó đi. Nó nói [çæ] (*cha về*), nó nói [mam] (*măm*), và không nói được *cha về*, *em ăn* ngay từ đầu. Trường-hợp này gọi là **nói chưa sôi**. Cũng có khi, các âm-vị thụ-đặc mới đến một từng-lớp nào đó ; một tiếng có một âm-vị thuộc một từng-lớp sau phải được phát âm với một âm-vị đã thụ-đặc rồi. Trường-hợp này, ta gọi là **nói ngọng**. Sự nói-chưa sôi và sự nói-ngọng có những định-luật rất quan-trọng, không những trong sự dạy ngôn-ngữ, mà cả về ngữ-lí-học tổng-quát nữa.

Những phát-ngôn hai-tiếng cũng phức tạp vì ngữ-pháp đã bắt đầu ở đây đối với chúng ta. Nhưng đối với đứa trẻ thì sự phức-tạp mới chỉ ở bình-diện phát âm vì những phát-ngôn hai-tiếng này chưa khác gì những tiếng một toàn-cú. Ở giai-đoạn này chưa thực là có một sự chuyển-hướng, mà mới có cái lí-do làm cho đứa trẻ chuyển-hướng.

Cái « tự-vựng » của đứa trẻ lại từ-từ tăng thêm, với một số tiếng hai-vần như *chavề, chabế, chami, babbế, má bế*, v.v... Tất cả những tiếng hai-vần này là những tiếng được ghi nhận bởi đứa trẻ, và được nó nhắc lại lúc nào nó muốn, sau khi nó đã có thể làm được việc ấy. Sự sắp-xếp những tiếng hai-vần này là một công-việc máy-móc vì *chabế, babbế mábế* đều có một phần cơ-giới giống nhau là /bế/. Rồi một bữa, đứa trẻ nói: *Tribế* hay *Bébế*. Đó là một sáng-tác của chính nó. Tất cả mọi sự đã xảy ra như thế là đứa trẻ đã ghi được một số xây-dựng đồng-cơ-cấu do đó nó đã làm ra được một mô-hình, và nó đã tự ý sáng tạo ra được một xây-dựng theo mô-hình ấy. Ngữ-pháp bắt đầu từ lúc này.

Bébế hay *Tribế* không phải là một xây-dựng sai-lầm về ngữ-pháp. Nếu *chabế, mebế* có ngữ-pháp-tính, thì *bébế, tribế* cũng có ngữ-pháp-tính như vậy. Đó là những xây-dựng có cơ-cấu hợp với những qui-ước của việt-ngữ. Trong mỗi xây-dựng có hai ngữ-tổ ràng buộc với nhau bởi một liên-hệ; liên-hệ này nói rằng ngữ-tổ thứ nhất chỉ một nhân-vật, ngữ-tổ thứ hai chỉ một công-việc và nhân-vật được chỉ bởi ngữ-tổ thứ nhất là người làm cái công-việc được chỉ bởi ngữ-tổ thứ hai. Điều quan-trọng ở đây là đứa trẻ đã nhận ra một mô-hình, và đã xử-dụng cái mô-hình ấy để phát biểu một điều gì đó. Có lẽ nó muốn nói rằng 'bé muốn được bế, ai bế bé cũng được chứ không cứ phải là bà, là cha hay là má'. Nó chưa hiểu những qui-ước về những liên-hệ giữa các ngữ-tổ trong một câu. Nhưng nó đã có thể, từ một mô-

hình, tạo ra được một câu mới bằng cách giao-hoán một tiếng trong câu mẫu với một tiếng khác.

Xây-dựng *bébé* không sai về ngữ-pháp, nhưng sai trong cái hoàn-cảnh đặc-biệt của đứa bé, nếu xây-dựng ấy được hiểu theo đúng ngữ-pháp. Vì thế người lớn dạy cho trẻ nói lại cho đúng là *bế bé*; hoặc nếu không có ai dạy nó thì các hoàn-cảnh chung-quanh cũng sẽ từ-từ dạy nó.

Bế bé là một xây-dựng nghịch-đảo với *bé bế*. Đối với người lớn chúng ta, thì sự khác-biệt giữa hai xây-dựng là một điều không cần phải đặt ra nữa. Nội-dung của */bế/* và */bé/* trong hai xây-dựng trên không thay đổi, nhưng cái liên-hệ trong *bế bé* là một liên-hệ khác: cái-được-chỉ bởi tiếng */bé/* không phải là tác-nhân của việc *bế* nữa, mà là 'nhân-vật được bế, chịu sự bế, hưởng sự bế'. Viết ra thành công-thức thì hai xây-dựng trên đều cùng một cấu-thức là:

$$\text{i) } A_1 - \text{bế} - A_2 / A_2 = \emptyset$$

$$\text{ii) } A_1 - \text{bế} - A_2 / A_1 = \emptyset$$

tức *Cha — bế — (bé)*

với ý-nghĩa:

(Tác-nhân *bế*) — *bế* — (Thụ-nhân *bị-bế*).

Tôi dạy con tôi (tên là Trí) nói lại là *bế Trí*, và với sự tập-luyện hằng ngày, nó đổi lại cái thứ-tự giữa hai tiếng. Nhưng không phải vì thế mà nó đã hiểu được

ý-nghĩa tượng-trung của cái thứ-tự giữa tiếng *bế* và tiếng mà tôi gọi là A (*cha, bà, mẹ, bé, Trí*). Trong cơ-cấu của trí-óc nó, lại có một mô-hình khác, làm bởi câu mẫu *bế Trí*, trong đó *Trí*, tức là «*nó*», đứng sau. Và nó nói *bế Trí* rất đúng, nhưng một bữa nó nói *ăng Trí* để đòi ăn cái kẹo. Đến đây, tôi mới cho nó được một cái quan-niệm về liên-hệ: sau khi nói lại là *Trí ăn*, tôi cho cái kẹo vào miệng nó; rồi lại nói *ăn Trí*, và cầm tay nó cho vào miệng tôi, làm bộ như muốn ăn nó. Nó cười thích-thú và mấy ngày liền bắt tôi đóng lại tấn kịch đó. Sự khám-phá ra một liên-hệ ngữ-pháp có thể được gọi ra bởi phương-pháp giáo-dục.

Nhưng ngoài ra, còn không biết bao nhiêu điều khác đứa trẻ phải tự tìm ra ở trong cảnh-giới. N. Chomsky cũng viết rằng «*Ngữ-pháp của một ngôn-ngữ phải được khám phá ra bởi đứa trẻ, từ những điều mà nó đã thụ đắc*» (1). Khi một liên-hệ đã kết tinh lại thì tự-nhiên có một hiệu-quả xúc-tác làm cho những cái còn lại cũng bắt liên-hệ với nhau, cho đến khi tất cả làm thành một cái khối gọi là cơ-cấu. Đứa trẻ ăn, đi, chạy, chơi và luôn-luôn học hỏi; trong sự học-hỏi ấy, sự hướng-dẫn của cả cái môi-trường văn-hóa, qua cái xã-hội nhỏ của gia-đình, không bao giờ ngớt. Sự hướng-dẫn ấy được thực hiện bởi ngôn-ngữ. Cái cơ-cấu của ngôn-ngữ thành ra nền-móng của cơ-cấu ý-nghĩ.

(1) N. Chomsky — *Language and Mind*, New York, Harcourt, Brace World, 1968.

3.4. ĐƯỜNG VÀO NGŨ-PHÁP

3.4.1. Câu tối-thiểu, từ và tiếng

Chúng ta lấy lại cái mẫu câu đã được dựng lên và là **câu tối-thiểu** (A : *minimal sentence*) về phương-diện ngữ-pháp. Câu mẫu này đã được đặt tới bằng cách tổng hợp qua sự khảo-sát ngôn-ngữ chớm-nở của trẻ con :

i — *Cha bế*

Xây-dựng trên đặt một liên-hệ giữa hai ngữ-tổ mà ta gọi là **tiếng** ; có hai tiếng trong câu là *cha + bế*.

Hai tiếng này không bắt-buộc phải dính nhau theo cái thứ-tự ấy. Thứ-tự trên có thể đảo ngược lại được, thành một câu cũng có ngữ-pháp-tính :

ii — *Bế cha*

Điều này tỏ ra rằng hai tiếng trên không phải là hai thành-phần buộc của một từ (A : *word*, Ph. : *mot*) như *nước lã*, *cái bút*, *khoai lang*, *thứ-tự*, *sư-tử*, hoặc *dềnh-dàng*, *bê-bối*, *bắt-buộc*, *phục vụ* v.v... Những từ vừa kể ra được làm bởi hai tiếng buộc nhau theo một thứ-tự nhất định, và không cho phép bất cứ một tiếng nào xen kẽ vào giữa. Không có thể nào nói được (s) *lã nước*, *lang khoai*, *bối bê* v.v..., và cũng không thể nào nói được : (s) *khoai mật lang*, *sư cái tử*, *bê đã bối* ⁽¹⁾.... cho nên, khác

(1) mà phải nói : *khoailang mật*, *sử tử cái*, *đã bê bối*...

3.4.2. Hai loại từ căn-bản : từ A và từ B.

Trong câu mẫu đã được chọn thì ta có hai từ, và mỗi từ này là một tiếng :

i — cha bẽ

Trong câu này, ta có thể thay thế từ thứ nhất (*cha*) bằng một số tiếng khác. Nếu xây-dựng được làm thành vẫn có tính-cách ngữ-pháp, nghĩa là vẫn được các người việt-nam hiểu, và nếu cái liên-hệ giữa từ *bẽ* và những tiếng thay thế từ *cha* không thay đổi trong nội-dung, thì ta sẽ gọi những tiếng thay thế *cha* là từ đồng loại của *cha*. Chẳng hạn :

mẹ bẽ

chị bẽ

bà bẽ

chị vú bẽ

ông lão bẽ

người ăn mày bẽ

Ta sẽ gọi tất cả những từ, dầu một tiếng, hai tiếng, hay ba tiếng, mà giao-hoán được với *cha* là từ A.

Giới-hạn để chia / làmột / và / innhư / thành tiếng không biết đặt ở đâu cả trong những câu trên. Có thể viết ra đúng với cách nói của một người, nhưng không thể nào định được cách nói tiêu-chuẩn của việt-ngữ cho những tổ-hợp tiếng trên.

Không phải tất cả các từ mà sau này ta sẽ xếp vào loại từ A đều giao hoán được với *cha*; chỉ có một số từ A là có khả-năng ấy mà thôi ⁽¹⁾. Tuy vậy, để cho sự trình-bày khỏi rườm rà quá, ta hãy tạm-thời chấp nhận một định-nghĩa giới-hạn của từ A, là những tiếng hay nhóm tiếng có tính-cách một từ và khả-dĩ giao hoán được với tiếng *cha* trong xây-dựng trên.

Làm một công-việc tương-tự với tiếng *bế*, ta cũng nhận định *bế* là một từ, và vì từ này khác từ A nên ta gọi là từ B. Tất cả những tiếng hay nhóm tiếng giao hoán được với *bế* đều được gọi là từ B. Chẳng hạn: *bồng, ru, vồ, dồ, mi, hôn, thương, yêu, cung, ghét, đánh, dọa...* đều là từ B. Cũng là từ B, những nhóm tiếng bất-khả-phân như: *nung niu, chiều chuộng, vồ về*. Ta cũng nhận xét rằng chỉ có một số từ B là giao hoán được với *bế* trong câu *cha bế*; còn một số lớn nữa không thích hợp với từ A *cha* ⁽²⁾. Nhưng cũng như ở trên, ta tạm chấp nhận một định-nghĩa giới-hạn trên căn-bản của phép giao-hoán.

(1) Chẳng hạn, không thể nói :

(s) *sữa bế*

(s) *quyền sách bế*

Những từ A như *sữa, quyền sách, v.v...* không thích hợp với từ B *bế*.

(2) Thí-dụ như :

(s) *Cha vờ*

(s) *Cha thiú*

Những từ B *vờ, thiú* không thích hợp với từ A đích-vụ *cha*.

Xét đến câu

ii : bế cha

ta lại nhận thấy có một số tiếng và nhóm tiếng có thể giao hoán với từ A *cha* được; những tiếng này có lẽ lại còn thích hợp với từ B *bế* hơn nữa. Thí-dụ :

bế bé

em

con

cháu

thằng cu

con búp-bê

con chó bông

cái gối

nó

Tất cả những tiếng và nhóm tiếng này cũng là từ A cả. Ở giai-đoạn này, chúng ta chưa có một tiêu-chuẩn nào để mà phân biệt *nó* và *bé*, hay *em*, hay *con chó bông* về phương-diện ngữ-pháp, và ta bao gồm tất cả vào loại từ A.

Câu *i* có thể viết thành công-thức là :

i) A — B

Câu *ii* có công-thức là :

ii) B — A

Và nếu ta bao gồm cả hai câu *i* và *ii* lại với nhau thì sẽ được một câu tối-thiểu là :

iii) A — B — A

Để ghi rõ rằng mỗi từ A và B có thể được làm bởi nhiều tiếng, và trong công-thức *iii*, hai từ A thường khác nhau, công-thức trên sẽ được viết là :

$$\text{iii} - P(A)_1 - P(B) - P(A)_2$$

Thí-du : Mẹ bồng con

 Người cha nâng niu đưa con

 Bà lão hôn hít cháu

Công-thức này sẽ được gọi là **câu tối-thiểu có bổ-túc**, và là một công-thức căn-bản trong ngữ-pháp của việt-ngữ.

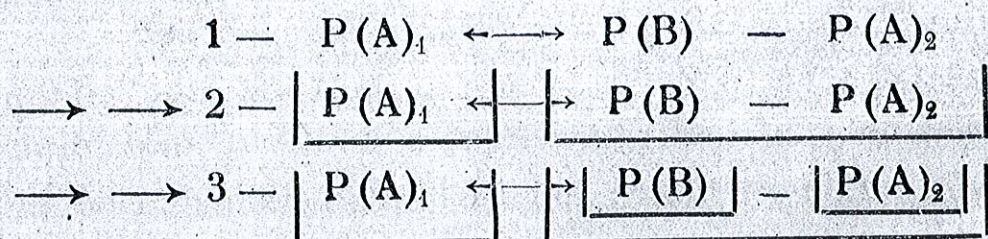
3.4.3. Phân tích câu : Thành-phần trực-tiếp (hợp-từ)

Những câu theo công-thức trên có thể phân tích được bằng cách cắt rời những liên-hệ giữa các từ ra, bắt đầu từ những liên-hệ quan-trọng nhất đến những liên-hệ yếu nhất, hay ngược lại. Với một định-nghĩa vững-chãi về từ, cả hai cách phân-tích đều có thể công-nhận được. Phân tích bắt đầu từ liên-hệ lỏng nhất lên dần đến những liên-hệ chặt thì có lẽ hợp lí hơn. Sự phân-tích này đưa đến kết-quả :

$$\begin{aligned} & 1- P(A)_1 - P(B) - P(A)_2 \\ \rightarrow \rightarrow & 2- \left[P(A)_1 - P(B) \right] - \left[P(A)_2 \right] \\ \rightarrow \rightarrow & 3- \left[\left[P(A)_1 \right] - \left[P(B) \right] \right] - \left[P(A)_2 \right] \end{aligned}$$

Nhưng cách phân-tích này không được chấp nhận bởi các nhà ngữ-lí-học đã đặt ra thuyết **thành-phần trực-tiếp** (*immediate constituents*) và ta sẽ không theo cách ấy. Điều này cũng không hại chi lắm, vì chẳng qua chỉ là một qui-ước, không kém gì cái qui-ước vật-lí rằng dòng điện đi từ cực dương đến cực âm: sau khi tìm ra được bản-chất của dòng điện là những điện-tử (électron), và thấy rằng các điện-tử đi từ cực âm sang cực dương nghĩa là ngược chiều với qui-ước về dòng điện, người ta cũng vẫn giữ cái qui-ước cũ vì các định-luật về điện không bị thay đổi bởi sự khám-phá trên.

Về phương-diện ngữ-pháp cũng thế, chúng ta chấp nhận sự phân-tích **từng-lớp** (*layers, couches*) bắt đầu ở liên-hệ chặt nhất giữa hai từ để đi dần đến những liên-hệ càng ngày càng lỏng hơn. Kết-quả của cách phân-tích này sẽ là :



Mỗi từng-lớp biệnt biệt ra một liên-hệ và hai thành-phần trực-tiếp. Từng-lớp thứ nhất phân câu ra làm hai, giữa $P(B)_1$, mà ta sẽ gọi là **thành-phần danh** (anh: *noun phrase*; pháp: *syntagme nominal*), và $P(B)$, mà ta gọi là **thành-phần diễn-thuật** (anh: *verb phrase*; pháp: *syntagme verbal*). Liên-hệ giữa $P(A)_1$ và $P(B)$, là liên-hệ của từng-lớp thứ nhất và được đánh dấu bởi kí-hiệu $\longleftrightarrow$ để dễ phân biệt. Nếu câu có công-thức :

$P(A) \quad \text{—} \quad P(B)$

Thí-dụ : *Cha* *bố*
 Ta *đi*
 Nàng *rằng*

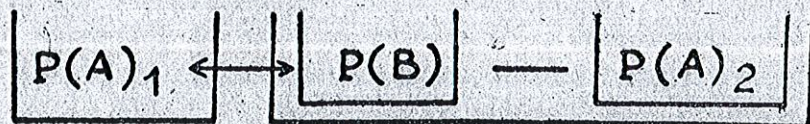
thì sự phân-tích sẽ tạm ngưng ở đây (để sau đó, đi sâu hơn vào cơ-cấu nội-bộ của mỗi thành-phần). Nhưng nếu câu đề phân tích là một câu có-bổ-túc, thì phần còn sót lại phải được phân tích tiếp bằng một từng-lớp nữa.

Từng-lớp thứ hai này đi qua một liên-hệ có một hình-thức ngược với liên-hệ của từng-lớp thứ nhất, và một nội-dung cũng ngược với nội-dung của liên-hệ trên. Liên-hệ của từng-lớp thứ hai là giữa $P(B)$ và $P(A)_2$, với thứ-tự: thành-phần diễn-thuật đi trước thành-phần danh :

$P(B) \quad \text{—} \quad P(A)_2$

Thí-dụ : *Bố* *bé*
 Ăn *keo*
 Hỏi *ai*
 Chờ *tôi*
 Lại *đây*

Kết-quả của hai từng-lớp phân tích, áp dụng vào một câu tối-thiểu có-bổ-túc, là :



Thí-dụ : <i>Cha</i>	<i>bế</i>	<i>bé</i>
<i>Ông</i>	<i>hỏi</i>	<i>ai</i>
<i>Anh</i>	<i>lại</i>	<i>đây</i>
<i>Tôi</i>	<i>đọc</i>	<i>sách</i>
<i>Chúng ta</i>	<i>học</i>	<i>ngữ-pháp</i>

Câu tối-thiểu theo mô-hình trên còn có thể diễn ra nhiều cách khác. Cách thứ nhất chỉ là một hình-dung sơ-sai của những tầng-lớp trên, trong đó các vạch dọc được thay thế bằng những dấu ngoặc (), và như thế thì có thể bỏ được những vạch ngang ở dưới đi. Cách này không rõ bằng cách trên, nhưng thuận tiện hơn cho việc đánh máy và việc in. Công-thức trên sẽ thành :

$$(P(A)_1) - ((P(B)) - (P(A)_2))$$

hoặc giản-dị hơn :

$$(A_1) - ((B) - (A_2))$$

Áp dụng cho một câu, ta có thể viết một cách kỹ-lưỡng hơn, theo Chomski ⁽¹⁾.

(1) Đối chiếu với các kí-hiệu của Chomski là

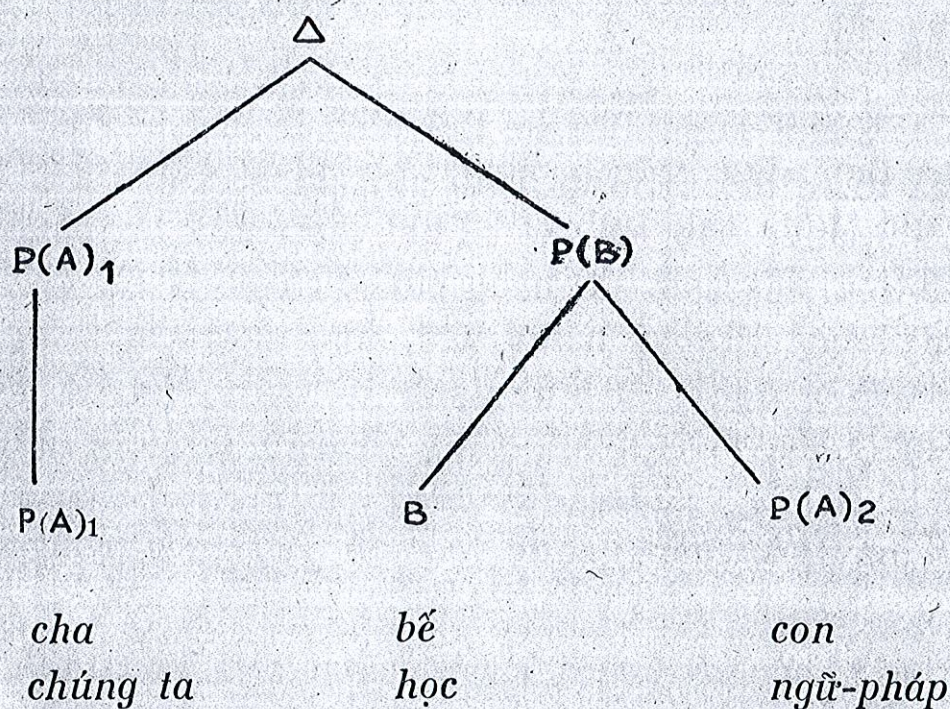
NP : *Noun phrase* : P(A)

VP : *Verb phrase* : P(B)

Tôi dùng kí-hiệu khác, không những vì viết bằng việt-ngữ mà vì viết về việt-ngữ: các thành-phần không hoàn-toàn đồng nghĩa với nhau, trong anh-ngữ và trong việt-ngữ.

$$\Delta \left[P(A)_1 \left[\begin{array}{c} \text{cha} \\ \hline \end{array} \right] P(A)_1 \left[P(B) \left[\begin{array}{c} \text{bố} \\ \hline \end{array} \right] P(B) P(A)_2 \left[\begin{array}{c} \text{con} \\ \hline \end{array} \right] P(A)_2 \right] \right] \Delta$$

Một cách diễn khác là dùng biểu-đồ cây :



Cách diễn này choán nhiều chỗ, nhưng cũng có lợi, vì công-thức của câu được phát triển trên hai chiều. So với sự phát-triển dòng, thì sự phát-triển hai chiều cho thấy rõ hơn rằng tất cả mọi liên-hệ đều là liên-hệ trong câu (Δ). Tất cả những cách diễn vừa được trình bày đều được dùng trong sách này và được coi là tương đương; sự lựa-chọn cách này hay cách khác chỉ là để

dùng một điểm lợi nào đó của cách trình-bày ấy mà thôi (1).

3.4.4. Liên-hệ cơ-năng và chức-vụ.

Hai liên-hệ đã được biện biệt ra trong câu tối-thiểu, là liên-hệ từng-lớp thứ nhất (kí-hiệu $\leftrightarrow$) và liên-hệ từng-lớp thứ hai. Cả hai liên-hệ đó đều là liên-hệ trong câu.

Chúng ta gọi liên-hệ thứ nhất là liên-hệ (đích-tử) — (diễn-thuật-tử). Những danh này chỉ có ý-nghĩa cơ-năng, và qui chiếu vào câu, vì cả hai « tử » đều là thành-phần trực-tiếp của câu. Cơ-năng của đích-tử là tất cả những liên-hệ của tử này trong câu, như được biểu hiện bởi hình-thức, nghĩa là hình-dạng và vị-trí của nó. Do cái cơ-năng ấy, ta mới nói rằng đích-tử có một chức-vụ, gọi là **đích-vụ**; nhưng đây cũng chỉ là một cách nói cho tiện mà thôi: nói « chức-vụ » có vẻ người-trong-xã-hội

(1) Những cách diễn thông-dụng nhất đã được trình bày:

Nhiều cách ghi chép khác có thể đặt ra được. Chẳng hạn như cách ghi chép theo hóa-học: những liên-hệ từng-lớp thứ nhất dùng một vạch; từng-lớp thứ hai dùng hai vạch, v.v... Cũng như trong hóa-học, liên-hệ một vạch là liên-hệ mạnh nhất. Câu tối-thiểu được ghi chép là:

$$\begin{array}{l} cha \quad - \quad bố \quad = \quad con \\ \text{hay} \quad P(A)_1 \quad - \quad P(B) \quad = \quad P(A)_2 \end{array}$$

Trên bốn vạch có thể dùng dấu chấm để thay thế. Cách ghi chép này có thể mang lại nhiều khám-phá kì-thú và biết đâu không cho phép xây dựng một bảng sắp-xếp các từ-loại như bảng Mendelieff trong hóa-học!

quá, và nếu hiểu đen thì tức là đem cả cái cứu-cánh chủ-nghĩa vào trong ngữ-pháp vậy.

Đồng thời, chúng ta cũng có thể nói rằng diễn-thuật-tử được định nghĩa bởi cơ-năng, tức là những liên-hệ của thành-phần trực-tiếp này trong câu như được biểu hiện bởi hình-đạng và vị-trí của nó. Diễn-thuật-tử cũng có thể nói là có một chức-vụ, mà ta gọi tắt là **diễn-vụ**.

Cái liên-hệ thứ hai được gọi là liên-hệ (**diễn-thuật-tử**) — (**bổ-tử**). Liên-hệ thứ hai này, nếu có, sẽ đặt một liên-hệ thứ ba là liên-hệ (**đích-tử**) — (**bổ-tử**).

Mỗi tử làm thành bởi một từ hay một nhóm từ liên-kết và được định nghĩa bởi những liên-hệ cơ-năng trong câu. Chúng ta có thể đặt vấn-đề : tính-chất nội-dung của những liên-hệ này là gì ?

3.4.4.1. Đích-tử, hay từ A đích-vụ, hay thành-phần danh $P(A)_1$ là nhóm từ chỉ cái mà người-nói chú ý tới và muốn lưu ý người-nghe. **Diễn-thuật-tử, hay từ B diễn-vụ, hay thành-phần diễn-thuật $P(B)$** , là nhóm từ chỉ cái mà người-nói muốn nói về đích-tử. Cái liên-hệ giữa đích-tử và diễn-thuật-tử là một **liên-hệ hỗ-tương và tiền-giả-thiết giữa hai thành-phần này**. Thành-phần $P(B)$ tiền giả thiết một thành-phần $P(A)_1$, vì không có $P(A)_1$ thì không đặt vấn-đề có một $P(B)$. Ngược lại, $P(A)_1$ cũng tiền giả thiết $P(B)$, vì $P(B)$ chính là cái lẽ hiện-hữu của $P(A)_1$ trong lời nói : nếu không có gì đáng nói về $P(A)_1$, thì người ta sẽ chẳng chú ý và nói đến $P(A)_1$. Nói một

cách khác, thì liên-hệ giữa $P(A)_1$ và $P(B)$ là một liên-hệ liên-đới.

Trong thí-dụ đã được dẫn về ngôn-ngữ trẻ con, là

cha *bế (bé)*

$P(A)_1 \leftrightarrow P(B)$

từ A_1 đích-vụ (*cha*) chỉ tác-nhân, và từ B diễn-vụ (*bế*) chỉ cái công-việc hay cái sử-trình được làm bởi nhân-vật do từ A đích-vụ chỉ. Liên-hệ giữa người làm sử-trình và sử-trình được-làm là một liên-hệ liên-đới. Phần nhiều, cái ý-nghĩa nằm trong liên-hệ (đích-tử) — (diễn-thuật-tử) là ý-nghĩa ấy :

<i>Nó</i>	<i>hát</i>
<i>Bé</i>	<i>chơi</i>
<i>Ông thầy</i>	<i>nói</i>
<i>Chúng ta</i>	<i>ăn (com)</i>
<i>Cóc</i>	<i>mỏ (miếng)</i>

Nhưng không phải luôn-luôn nhân-vật được chỉ bởi từ A đích-vụ là tác-nhân của sử-trình được diễn thuật bởi từ B. Nhân-vật ở vị-trí đích-vụ có thể là nhân-vật bị cái sử-trình được diễn thuật. Trong trường-hợp này, từ A đích-vụ, hay $P(A)_1$, chỉ thụ-nhân trong sử-trình :

Thí-dụ :	<i>Nó</i>	<i>đau</i>
	<i>Nó</i>	<i>bị (đạn)</i>
	<i>Nó</i>	<i>phải (đòn)</i>
	<i>Nó</i>	<i>được (thưởng)</i>
	<i>Nó</i>	<i>mắc (bệnh)</i>

Lại có những trường-hợp nhân-vật được chỉ bởi từ A đích-vụ vừa là tác-nhân, vừa là thụ-nhân, trong sử-trình chỉ bởi từ B:

Thí-dụ: Tôi tắm

Và có những trường-hợp không hiểu rằng phải nói thế nào cho đúng và nói sao thì cũng đúng được một phần:

Thí-dụ: Nó	chết
Nó	ngất (Nó xỉu)
Nó	điên
Cái bình	vỡ

Vấn-đề lại thêm phức-tạp vì từ A không phải luôn-luôn là một từ chỉ nhân-vật hay vật-thể:

Thí-dụ: $P(A)_1$	$\leftrightarrow$	$P(B)$	—	$P(A)_2$
Tham		làm		gì
Trong nhà		có		năm người
Nhiều		là		bao nhiêu

Khi $P(A)_1$ không phải là một nhân-vật, thì cái được chỉ bởi $P(A)_1$ là tác-nhân hay là thụ-nhân của sử-trình?

Ý-nghĩa của liên-hệ (đích-tử) — (diễn-thuật-tử) không phải là một ý-nghĩa duy-nhất; ý-nghĩa ấy còn tùy thuộc những ý-nghĩa riêng-biệt của từ A đích-vụ và từ B diễn-vụ. Liên-hệ ngữ-pháp giữa đích-tử và diễn-thuật-

tử không quyết định được ý-nghĩa. Liên-hệ này chỉ nói một cách tổng-quát rằng giữa hai tử có sự liên-đôi, nghĩa là hỗ-tương và tiền-giả-thiết lẫn nhau. Vì sự liên-đôi này, nên nội-dung của từ A đích-tử được phản chiếu trong nội-dung của từ B diễn-thuật, và ngược lại, như sẽ được biện minh sau này.

3.4.4.2. Liên-hệ (diễn-thuật-tử) — (bổ-tử) không phải là một liên-hệ hỗ-tương. Bổ-tử tiền giả thiết một từ B diễn-thuật, nhưng từ B diễn-thuật không tiền giả thiết một từ A bổ-vụ. Liên-hệ này là một liên-hệ có tính-cách **chọn-lựa** chứ không liên-đôi. Bổ-tử thường là một từ A hay một thành-phần danh $P(A)_2$ **phụ thuộc** vào từ B diễn-thuật để làm trọn nghĩa của từ B. Theo cái cơ-cấu nội của ngôn-ngữ thì ý-nghĩa của liên-hệ này lại còn biệt tạp hơn là ý-nghĩa của đích-tử đối với diễn-thuật-tử. Khi thì bổ-tử chỉ thụ-nhân trong sử-trình, và khi thì lại chỉ tác-nhân :

Bổ-tử chỉ thụ-nhân :

	$P(A)_2$		
<i>Cha</i>	<i>bế</i>	<i>bé</i>	
<i>Trí</i>	<i>đá</i>	<i>banh</i>	
<i>Tôi</i>	<i>rửa</i>	<i>chân</i>	
<i>Anh</i>	<i>cho</i>	<i>tôi</i>	
<i>Nó</i>	<i>đốt</i>	<i>pháo</i>	
<i>Hai người yêu nhau</i>			

Bổ-tử chỉ tác-nhân :

Thí-dụ : Nó bị bả
Nó phải bùa
Nó trúng phong
Nó sợ tôi

Bổ-tử lại có thể chỉ cái kết-quả của sử-trình :

Thí-dụ : Tôi viết sách
Nó đào lỗ
Nó thổi cơm
Nó xây nhà
Ông ta đúc một pho tượng
Tôi đánh (nó) một cái

Và nếu ta cứ theo cái cơ-cấu nội của câu mà suy ra, thì bổ-tử còn có thể chỉ cái phần đặc-biệt chịu tác-dụng của sử-trình.

Thí-dụ : Nó mất lòng
Nó tốt bụng
Nó tức mình
Anh khỏe tay

hoặc cái nơi xảy ra sử-trình :

Thí-dụ : Bà chủ có nhà
Nó ở đồng

và cái nơi được coi là đích của sử-trình :

Thí-dụ : Nó về quê
Nó lên gác
Nó đến trường
Nó ra tỉnh
Nó bắn bia
Con mèo rình con chuột
Cháu lên bẫy

Cái hình-thức bên ngoài còn cho phép ta nghĩ rằng bồ-tử đôi khi lại có thể chỉ cái cách-thức sử-trình được thực hiện bởi nhân-vật đích-vụ :

Thí-dụ : Nó chơi một mình
Nó làm một mạch

hoặc cái lúc xảy ra sử-trình :

Nó đi lúc sớm mai
Nó đến hôm qua

và cái khoảng thời-gian trong đó xảy ra sử-trình :

Nó làm một tuần
Nó nói một hồi
(Nó) khôn ba năm, dại một giờ

Đây là chưa kể những thứ bồ-tử đặc-biệt như :

Ông ta làm luật-sư
Nó là kẻ dưới

hoặc như :

Con gái giống cha
Nó hơn người

Ý-nghĩa của bổ-tử đối với từ diễn-thuật tùy thuộc rất nhiều vào ý-nghĩa của chính từ diễn-thuật, và biệt tập đến nỗi rằng không thể nào qui định được một ý-nghĩa chung cho bổ-vụ. Vả lại, không có một ngôn-ngữ nào giống ngôn-ngữ nào về phương-diện này, tuy rằng các ngôn-ngữ đều nhận sự biệt-tập của bổ-tử. Chẳng hạn như đức-ngữ, chỉ có một hình-thức *nominative* cho từ đích-vụ thôi, nhưng có tới ba hình-thức cho từ bổ-vụ là *accusative*, *dative*, và *genitive*. Latin-ngữ, cổ-hi-ngữ, sanskrit-ngữ và nhất là các ngôn-ngữ slav còn có nhiều chức-thể riêng cho bổ-vụ hơn nữa. Trái lại, hệ-thống chức-thể đã suy tàn đi rất nhiều ở pháp-ngữ và anh-ngữ: trong ngôn-ngữ đương-thời của người Anh, chức-thể chỉ còn tồn tại với một số đại-danh-từ mà thôi, và ngay các đại-danh-từ có chức-thể cũng hợp hai chức-thể *accusative* và *dative* làm một (*him, me*) và có khi hợp cả ba chức-thể vào một hình-thức (*her*) ⁽¹⁾.

Việt-ngữ và hoa-ngữ xưa kia cũng có những hình-thức theo chức-vụ, như sẽ được chứng minh sau này

(1) Chẳng hạn:

I like her
(accusative)
I gave her a cake
(dative)
I got her letter
(genitive)

So sánh với:

Tôi thích nó
Tôi cho nó cái bánh
Tôi được thư nó

bởi những di-tích còn sót lại trong ngôn-ngữ đương-thời. Nhưng sự biến-chuyển của hai ngôn-ngữ ấy thành cách-thể đã sâu đậm đến nỗi rằng, nếu như không có một sự nghiên-cứu tỉ-mỉ thì ta không thấy được những phạm-trù ấy nữa. Tình-trạng cách-thể của việt-ngữ và hoa-ngữ còn cao hơn anh-ngữ một bậc cho đến một thời gần đây. Nhưng sau khi tiếp xúc với các ngôn-ngữ tây-phương, chịu ảnh-hưởng của những cách nói xa-lạ này, và với cái tự-ti mặc-cảm lịch-sử của người Á-đông, cả việt-ngữ lẫn hoa-ngữ đã biến chuyển và cũng chấp nhận sự dùng một hình-thức biệnt biệt các bồ-tử thành ra nhiều loại, mà ngữ-pháp gọi là **sự cai-quản** (rection) ⁽¹⁾: giữa từ B diễn-thuật và từ A bồ-vụ, có những từ như *cho, ở, bởi, bằng, trong, ngoài, v. v...* xen vào, như một thứ tiền-vị-từ (*préposition*) đứng trước từ A bồ-vụ để làm cho ý-nghĩa của liên-hệ (diễn-thuật-tử) — (bồ-tử) rõ rệt hơn:

Thí-du: *Nó ở trong nhà*

Nó ra ngoài đường

Nó chết vì bệnh

Nó chải bằng lược

3.4.4.3. Trong một xây-dựng ngữ-pháp đầy-đủ và độc-lập mà ta gọi là câu tối-thiểu cơ-bồ-túc, cái liên-hệ giữa từ đích-vụ và từ bồ-vụ có lẽ là liên-hệ dễ định hơn cả về phương-diện ý-nghĩa. Liên-hệ này chỉ một sự

(1) Thực ra thì sự-kiện ngôn-ngữ này có đã từ lâu, nhưng không thông dụng nhiều như bây giờ.

đối-lập của hai nhân-vật trong một sử-trình : Vị-trí của hai nhân-vật trong sử-trình không bao giờ giống nhau.

Ở một đoạn trên, có nói rằng đích-tử và bổ-tử có hai hình-thức đối-ngịch nhau.

Sự đối-ngịch hình-thức phải được giải thích cho rõ, để khỏi có sự hiểu lầm. Trong mọi ngôn-ngữ của loài người, liên-hệ đích-tử và liên-hệ bổ-tử qua từ diễn-thuật của câu là những liên-hệ căn-bản, không một ngôn-ngữ nào là không có. Liên-hệ đích-tử có lẽ xuất hiện trước, rồi sau đó là liên-hệ bổ-tử. Hai liên-hệ đã được biểu hiện bằng hai hình-thức đối-ngịch với nhau.

★ Trong việt-ngữ, sự đối-ngịch trước / sau đối với từ B đã được chọn làm hình-thức tiêu-chuẩn để biểu hiện sự đối-ngịch đích-tử / bổ-tử : So với từ diễn-thuật, đích-tử đứng trước và bổ-tử đứng sau :

Thí-du : *Mẹ bằng con*
 Tôi ăn cơm

(1) Công-thức : $P(A)_1 \leftrightarrow B - P(A)_2$

Công-thức (1) là mô-hình ước-lệ của câu việt-ngữ trong ngôn-từ bình-thường. Cái tương-quan vị-trí định bởi công-thức ấy gần như không bao giờ thay đổi trong sự thông-giao thường ngày bằng lời. Đó là cái hình-thức tương-đối vững chắc nhất trong đại-ngữ-pháp. Hình-thức này liên đới với một vài nét giọng có đặc-điểm là không có sự gián-đoạn lưng chừng câu, đầu câu này là câu hỏi hay câu trả lời.

Anh-ngữ, pháp-ngữ, đức-ngữ, và rất nhiều ngôn-ngữ khác cũng coi mô-hình (1) là mô-hình thường của câu. Nhưng mô-hình này không phải là mô-hình cú-pháp độc-nhất.

★ Có ngôn-ngữ đặt cả hai thành-phần danh ở trước, còn từ diễn-thuật thì ở sau chót; khi ấy, sự đối-ngịch sẽ là xa/gần, theo công-thức:

$$(2) \quad P(A)_1 - P(A)_2 - B$$

Đó là trường-hợp của lolo-ngữ, và có lẽ của một thời-kì nào đó của việt-ngữ, vì cũng có khi ta còn nói:

Ông ta tiền nhiều

Pháp-ngữ cũng theo công-thức ấy khi từ bỏ-vụ là pronom personnel:

Je le vois

Je te donne

★ Trong một vài trường-hợp, từ A bỏ-vụ lại có thể ở vị-trí đầu câu. Khi ấy, công-thức của câu tối-thiểu là:

$$(3) \quad P(A)_2 - P(A)_1 - B$$

Thí-du: *Tiền nó có*

Danh-vọng nó có

Nhưng việt-ngữ không dùng những cách nói này thường-xuyên, và chỉ dùng khi muốn nhấn về cái-được-chỉ bởi từ A bỏ-vụ. Trong xây-dựng trên, ta nói là bỏ-tử được dùng làm đầu-đề hay chủ-đề của câu.

★ Công-thức đảo từ B lên đầu cũng được dùng trong Việt-ngữ trong một vài trường-hợp. Công-thức được dùng là :

$$(4) \quad B - P(A)_2 - P(A)_1$$

Thí-dụ : *Phải tội đàn-ông*

(*Chó bắt đàn-bà, phải tội đàn ông*)
(*Đồng-dao*)

Thiếu gì người

★ Công-thức :

$$(5) \quad B - P(A)_1 - P(A)_2$$

đặt từ diễn-thuật lên đầu, thứ đến đích-tử và sau cùng là bổ-tử. Sự đối-nghịch đích-tử / bổ-tử là sự đối-nghịch gần / xa, ở sau từ B.

Hébreu-ngữ (cồ-do-thái) theo công-thức này, coi là thường-lệ :

$\text{zakar tti huu} = \text{« tôi nhớ nó »}$
 nhớ tôi nó

(với sự uyển-biến theo chức-vụ)

Có lẽ rằng đây là công-thức « hợp-lí » nhất, vì công-thức này đặt sự đối-nghịch B/A₁ là trước/sau đã, rồi trong thành-phần đi sau mới đặt sự đối-nghịch A₁/A₂ cũng là trước/sau. Nhưng ngôn-ngữ là phi-lí, nên dầu có một điểm nhỏ « hợp-lí » với ta đi nữa, thì cũng chẳng hơn gì. Vả chẳng sự hợp-lí ở đây cũng như sự hợp-nhẫn

(vừa mắt) ở nơi khác, chỉ là những sự phán-xét hoàn-toàn chủ-quan mà thôi.

★ Công-thức ngữ-lí cuối-cùng có thể có của câu tối-thiểu là :

$$(6) \quad P(A)_2 - B - P(A)_1$$

Công-thức này cũng không được gặp trong viết-ngữ, nhưng là một mô-hình cú-pháp hay thấy trong đức-ngữ, đồng thời với công-thức (1). Thí-dụ :

— *Das Buch kauft die Frau jetzt*

(Quyền sách) — (mua) — (người đàn bà) — (hôm nay)
'Bà ta mua cuốn sách ấy hôm nay.'

Tổng cộng lại là có sáu cách dùng những tương-quan vị-tri để diễn sự đối-nghịch giữa đích-tử $P(A)_1$ và bổ-tử $P(A)_2$, mà các ngôn-ngữ có thể lựa chọn được.

Nhưng ngoài ra lại còn không biết bao nhiêu cách khác để diễn sự đối-nghịch đích-tử và bổ-tử. Chẳng hạn như đổi chỗ nhấn trong từ A, nếu từ A đa-vận. Thí-dụ như câu :

$$\begin{array}{ccc} \text{Cậu ta} & \text{được} & \text{tôi} \\ P(A)_1 & - B - & P(A)_2 \end{array}$$

Đích-tử là *cậu ta*, và khi ta nói thì chỗ nhấn là ở tiếng *cậu*. Nhưng nếu *cậu ta* làm bổ-tử, như trong câu :

$$\text{Tôi} \quad \text{được} \quad \text{cậu ta}$$

thì chỗ nhấn đã chuyển sang tiếng *ta* rồi.

Thí-dụ này chắc-chắn sẽ làm cho nhiều người không bằng lòng, vì chúng ta quen viết việt-ngữ rời ra từng tiếng một đã cả ngàn đời và rất ít người để ý đến những vấn-đề ngữ-âm-học và âm-vị-học. Tôi cố ý lấy một thí-dụ ở ngay trong việt-ngữ, nhưng tất-nhiên là một thí-dụ ở ngoại-ngữ sẽ đúng hơn, vì trong việt-ngữ, sự đổi vị-trí là hình-thức chính, còn sự đổi chỗ nhấn chỉ là một dấu-hiệu phụ. Một trường-hợp điển-hình là masai-ngữ, nói ở vùng Kenya và Tanganyika, Phi-châu, Masai-ngữ dùng cách chuyển chỗ nhấn để biểu hiện sự đối-ngịch đích-tử/bỏ-tử, và không có một dấu-hiệu nào khác :

[éđol antító] : Nó thấy cô gái

[éđol antiló] : Cô gái thấy nó

Một ngôn-ngữ khác lại có thể đổi luôn cả một vài âm-vị cấu-thành của từ A khi từ này không được dùng làm đích-tử mà được dùng làm bỏ-tử. Anh-ngữ theo cách này :

He asks them (Nó hỏi chúng)

They ask him (Chúng hỏi nó)

He thành *him*, *they* thành *them*, khi bỏ chức-vụ đích-tử, các từ A này đổi sang chức-vụ bỏ-tử.

Nhưng không phải chỉ có anh-ngữ, mà hoa-ngữ thái-cổ cũng dùng cách trên, theo nhà học-giả Thụy-điển Karlgren. Trong cách đọc và viết chữ nho của ta, cũng còn có cái di-tích ấy, vì ta phân biệt ngã 'tôi' và ngó

«tôi», và phân biệt hai chữ *nhĩ* ‘mày, anh’ theo chức-vụ ngữ-pháp.

Cuối-cùng, có những ngôn-ngữ uyển-biến, cho từ A những tiếp-phần khác nhau để chỉ rằng từ này là đích-tử hoặc là bổ-tử. Latin-ngữ dùng tiếp-vĩ-phần để biểu hiện sự đối-ngịch $P(A)_1 / P(A)_2$. Trong những thí-dụ sau đây, /—us/ chỉ từ đích-vụ và /—am/ chỉ từ bổ-vụ, rõ đến nỗi rằng tương-quan vị-trí giữa $P(A)_1$, $P(A)_2$ và $P(B)$ có thể thay đổi mà không làm khác nghĩa của câu, là ‘Paul đã nhìn thấy Marie’

<i>Paulus</i>	<i>Mariam</i>	<i>vidit</i>
<i>Paulus</i>	<i>vidit</i>	<i>Mariam</i>
<i>Vidit</i>	<i>Paulus</i>	<i>Mariam</i>
<i>Mariam</i>	<i>Paulus</i>	<i>vidit</i>
<i>Mariam</i>	<i>vidit</i>	<i>Paulus</i>
<i>Vidit</i>	<i>Mariam</i>	<i>Paulus</i>

Tuy rằng nghĩa không khác, nhưng mỗi câu nhấn về một điểm, và sự uyển-biến cho phép lưu ý người nghe về điểm ấy, cũng như thể là trong việt-ngữ, ta khêu tiếng mà ta muốn nhấn lên đầu câu :

Nó có tiền (câu không nhấn)
Có, nó có tiền (nhấn về sự «có»)
Tiền, nó có (nhấn về «tiền»)
Nó, tiền có (nhấn về «nó»)

Sự đối-ngịch cũng có thể được biểu hiện bởi một cặp tiếp-đầu-phần, và rất có thể cũng có ngôn-ngữ dùng

tiếp-trung-phần để biểu hiện sự đối-ngịch giữa hai chức-vụ của từ A trong câu.

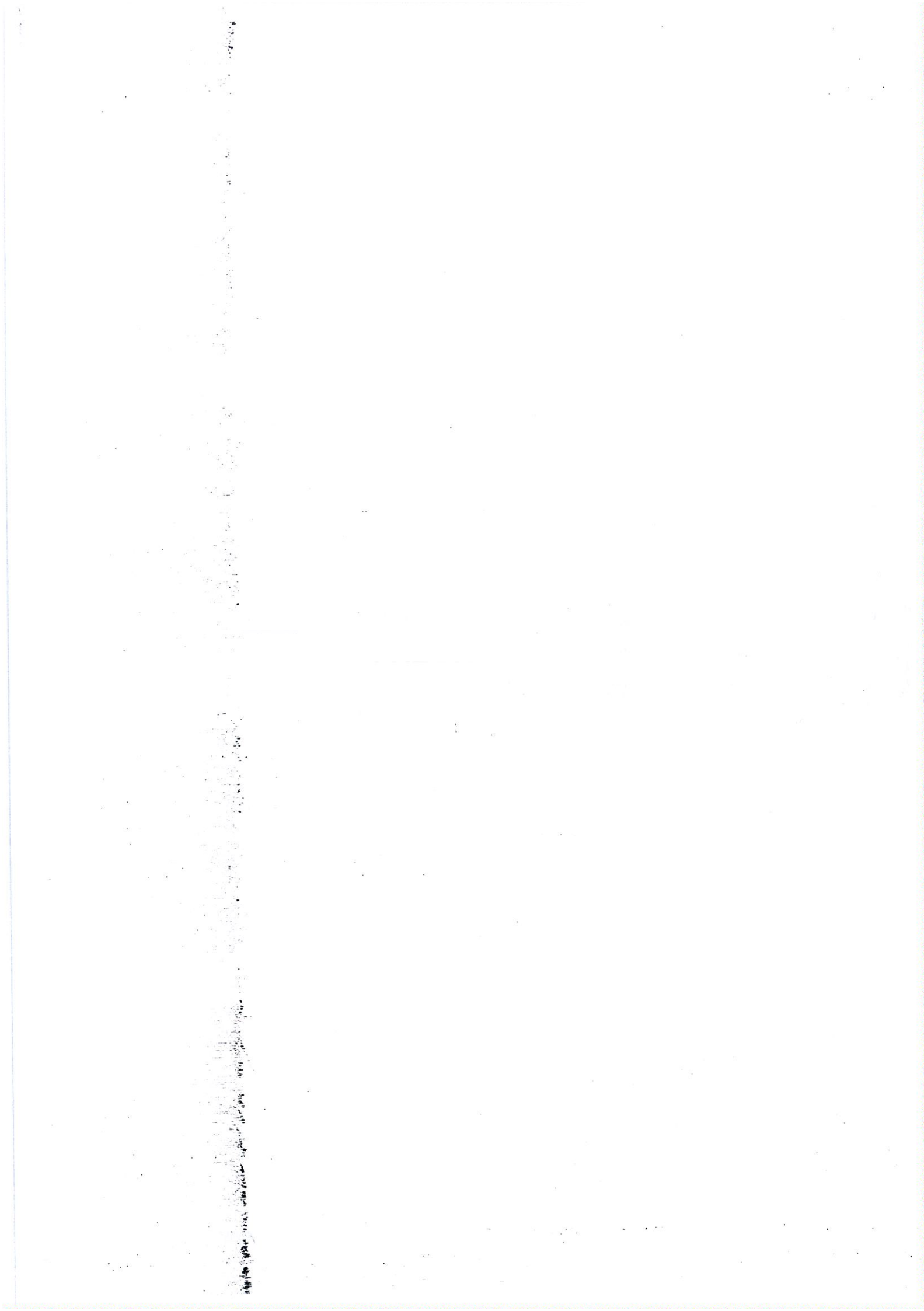
Sự biết rất giới-hạn của tôi không cho phép kể ra những thí-dụ cụ-thể.

3.4.4.4. Nhập tâm được cái mô-hình căn-bản của câu tối-thiểu cũng chưa phải là làm chủ được ngôn-ngữ. Đưa trẻ còn phải thu nhận nhiều mô-hình câu khác và, dựa vào những mô-hình ấy, phải có thể cấu tạo được những câu mới mà mô-hình chưa bao giờ được sử dụng bởi chính nó hay bất cứ ai ở gần nó.

Đây là sự-kiện lạ-lùng nhất trong ngôn-ngữ. Khả-năng cấu tạo những câu mới và khả-năng hiểu những câu mới được cấu tạo là những khả-năng mà tất cả những người nói chung một ngôn-ngữ đều có. Những khả-năng này có thể luyện tập được để lên tới một bậc rất cao ⁽¹⁾ nhưng thực ra chúng đã tiềm tàng ở mọi người.



(1) Sự luyện-tập tức là sự học-hỏi, thường đặt trọng-tâm vào sự thu-đắc những tiếng mới, để làm giàu cái vốn tự-vựng của mỗi người, nhiều hơn là vào sự giảng-giải những mô-hình cú pháp. Tuy nhiên, sự thu-nhận những mô-hình mới vẫn tăng lên một cách liên-tục, và đồng thời khả-năng tổng hợp những mô-hình đã nhận, theo cơ-cấu của ngôn-ngữ, cũng lớn lên dần.



CHƯƠNG II

CƠ CẤU CÚ-PHÁP SƠ-GIẢI

1.— TRẺ CON HÁT, TRẺ CON CHƠI.

Trên khắp cõi Việt-nam, từ ngàn xưa đến nay, trẻ con ca hát nô đùa. Hoặc hai ba đứa ngồi chơi rải ranh với nhau để xem đứa nào khéo tay tinh mắt tính nhanh:

<i>Rải ranh</i>	<i>Rải ranh</i>	<i>Rải ranh</i>
<i>Ăn một</i>	<i>Ăn một</i>	<i>. . . .</i>
<i>Chộp đôi</i>	<i>Chộp ba</i>	

hoặc dắt tay nhau đi, vừa đi vừa hát:

<i>Dung dăng dung dẻ</i>	<i>Dắt trẻ đi chơi</i>
<i>Đến cửa nhà giòi</i>	<i>Lạy cậu lạy mợ</i>
<i>Cho cháu về quê</i>	<i>Cho dê đi học</i>
<i>Cho cóc ở nhà</i>	<i>Cho gà bới bếp</i>
<i>Thôi nời cơm nếp</i>	<i>Cho cậu mợ ăn</i>
<i>Xi xà xì xụp</i>	

hay là chơi Rồng Rắn để đuổi nhau cho thoả :

Tối thiểu có 4 đứa trẻ ; một đứa làm Pháp-sư (Thầy thuốc), ba đứa kia, hoặc đông hơn nữa, ôm nhau mà làm Rồng Rắn đi tìm Pháp-sư. Cuộc đối-thoại mở ra :

P.S. — Rồng Rắn đi đâu ?

R.R. — Rồng Rắn đi mua thuốc cho con

— Con lên mấy ?

— Con lên một

— Thuốc chẳng ngon

— Con lên hai

— Thuốc chẳng ngon

— Con lên ba

— Thuốc chẳng ngon

—

— Con lên mười

— Thuốc ngon vậy

— Cho tôi xin khúc đầu

— Cùng xương cùng xẩu

— Cho tôi xin khúc giữa

— Cùng máu cùng me

— Cho tôi xin khúc đuôi

— Tha hồ mà đuổi

(Thế là đuổi nhau kì cùng, cho tới khi
đứt đuôi con Rồng Rắn)

Chơi chán rồi lại hát cười với nhau :

Ông Giăng ông Giăng
Ông rằng búi tóc
Ông khóc ông cười
Mười ông một cổ
Đánh nhau võ đầu ⁽¹⁾

hay là ngồi rãi thẽ ra đầu hè mà nu na nu nống :

Nu na nu nống
Cái Cổng nằm trong
Cái Ong nằm ngoài
Củ khoai chấm mật
Bụt ngồi Bụt khóc
Con cóc nhảy ra
Con gà ú ụ
Nhà mụ thối xôi
Nhà tôi nấu chè
Tè he cổng rụt ⁽²⁾

(1) Có nơi hát tiếp :

Xuống chơi với tôi Có bầu có hạn
 Có ván cơm xôi
 Có nồi cơm nếp
 Có đẹp bánh chưng
 Có lưng hũ rượu

(2) Có nơi trẻ hát :

Nu na nu nống
Thằng Cổng Cái Cạc
Chân vàng chân bạc
Đá xìa đá soi Đá đầu con voi
Đá lên đá xuống Đá ruộng bồ câu

và

*Xỉa cá mè
Đè cá chép
Chân nào đẹp thì đi buôn men
Chân nào đen ở nhà làm chó làm mèo*

hoặc

*Băm bầu băm bí
Băm chị thằng Ngô
Băm cô thằng Bầu*

Đồng người thì thả đĩa ba ba :

*Thả đĩa ba ba
Chờ bắt đàn bà
Phải tội đàn ông
Cơm trắng như bông
Gạo rền như nước
Đồ mắm đồ muối
Đồ chuối hạt tiêu
Đồ niêu cút gà
Đồ vào nhà nào
Nhà ấy phải chịu (1)*

*. . . . Đá râu ông già
Đá ra đường cái
Gặp gái đi đường
Có phường trống quân
Có chân thì rứt*

Những câu này không phổ thông bằng câu trên, và có lẽ không cổ bằng.

(1) Những bài hát của trẻ thì còn rất nhiều, Bài thì hát chơi, có hoạt động như :

Tay trắng tay đen

. . . .

Chập chiều còn đem nhau đi lang-thang khắp làng
xóm, vừa đi vừa hát với:

Ông Nỉnh ông Ninh.
Ông ra đầu đình
Ông gặp ông Nang
Ông Nẳng ông Nang ...

hay ra tới tận bãi tha-ma đầu làng:

Hú ma trôi
Mặt trời chữa lặn
Con rắn bò ra
Con ma thập thò

cũng như:

Đầu quạ quá giang Sang sông về dò
Cò nhảy gãy cây Mây leo bèo trôi
Ồi xanh hành bóc Róc vỏ, đỏ lòng
Tôm cong đít vịt
Sang càn nẻ
Bẻ càn xanh
Vết bàn thiên hạ

Bài thì chỉ dùng để hát với nhau:

Con chim chích choè Mày đậu càn chanh
Tao ném hòn sành mày lộn cổ ra
Đem về nấu nướng được ba mâm đầy
Ông thầy ăn một Bà cốt ăn hai
Còn cái thủ cái tai đem về biếu chú
Chú hỏi chim gì, rằng chim chích-choè ...

hay:

Con vỏi con voi
Cái vỏi đi trước
Hai chân trước đi trước
Hai chân sau đi sau
Còn cái đuôi nó đi sau rốt
Tôi xin kể nốt câu chuyện con voi, ...

Chơi đấy, nhưng mà đôi khi cũng biết lo và biết
cầu trời:

Lạy trời mưa xuống
Lấy nước tôi uống
Lấy ruộng tôi cày
Lấy đầy bát cơm
Lấy rơm đun bếp.

Từ nhỏ, đã biết những gì là phải, những gì là trái.
Có một đứa làm lỗi thì tất cả xóm đông vào mà chế
nhạo:

Tình tình, có tội thì lo

Con gái trêu nhau, thìa la thìa lầy:

Thìa la thìa lầy
Con gái bày nghề
Ngồi lê là một
Dựa cột là hai
Theo trai là ba
Ăn quà là bốn
Trốn việc là năm
Hay nằm là sáu
Láu táu là bảy.

hay méc nhau:

Con chim sáo sậu
ăn cơm nhà cậu
uống nước nhà cô

đánh vỡ bát ngô,
bà cô phải đền.

Con trai đi học ông thầy đồ, riều nhau về việc học :

Học chọc bát cơm, học đơm bát cháo
Bồ cu, bồ các, tha rác lên cây
Gió đánh lung lay
là vua Cao-tổ
Những người mặt rỗ
là chú Tiêu Hà
Tinh toán chẳng ra
là anh Hàn Tín ⁽¹⁾

Không thể chối cãi được rằng, trừ một vài trường-hợp (*Chi chi chành chành, cái đánh thối lửa...*) ⁽²⁾ rất nhiều những bài trẻ con hát là những bài hát rất cổ của dân-tộc.

Những tiếng mở đầu, *Dung dăng dung dẻ, hay Thìa la thìa lầy, Nu na nu nống* là những câu vô-nghĩa với chúng ta ngày nay. Ta cho rằng trẻ nói tiếng của trẻ, nhặng nhít không đáng kể. Nhưng rất có thể những tiếng ấy là những tiếng cổ lưu truyền trong dân-gian từ đời nọ sang đời kia để rủ nhau, gọi nhau họp đàn.

(1) Hoặc Tiêu Hà

Nước chảy qua đường Là dựng Tào Tháo

Đánh bạc cổ áo Là anh Trần Bình

(2) Bài này mới có từ thời vua Hàm-Nghi.

Khi nói đến cơm gạo trong những bài hát này, bao giờ cũng là *gạo nếp*, *cơm sôi*, là đồ ăn thường ngày của dân Lạc-Việt trước khi có gạo tẻ trồng ở ruộng nước. Ngay đến :

*Cơm trắng như bông
Gạo rền như nước*

cũng lại là cơm gạo nếp, vì tiếng «rền» cho ta hiểu rằng không phải là gạo tẻ.

Một bài hát có vẻ ngộ-ngần như :

*Ông Ninh ông Ninh
ông ra đầu đình
ông gặp ông Nang
Ông Nang ông Nang
ông ra đầu làng
ông gặp ông Ninh*

cũng là một bài chứa đựng một ý-nghĩa thâm-trầm về nhân-sinh-quan của những người sống trong cái khung-cảnh cổ-kính của làng-mạc. Bài hát ấy đã được truyền lại với những tiếng ngộ, và thật ra phải được hiểu là :

*Ông Lĩnh ông Lĩnh,
ông ra đầu đình, ông gặp ông Lang,
Ông Lảng ông Lang,
ông ra đầu làng, ông gặp ông Lĩnh.*

Ông Lĩnh đây là ông Lĩnh-thiên và ông Lang tức là ông thầy thuốc; lãnh-vực của linh-thiên và lãnh-vực của

sự hiểu-biết tuy được phân chia ra rõ-rệt, một đảng thì ở đình, một đảng thì ở làng, nhưng hai bên luôn-luôn đụng chạm đến nhau, và không ai bỏ ai được ⁽¹⁾.

Trò chơi Rồng Rắn là một di-tích của huyền-thoại Lạc Long-quân đánh giết Ngư-tinh để lập nên vũ-trụ của người Việt. Bài hát « ông Giăng ông Giăng » là những câu nhắc nhở lại cái thời huyền-thoại có mười Mặt trời và Mặt giăng chiếu nắng chiếu sáng xuống thiên-hạ, trước khi có bậc thần-nhân bắn rớt chín trời và chín giăng để cho đất nguội bớt và có ngày đêm. Hoặc cũng có thể là khi xưa, chưa chia thời-gian ra năm tháng như người Trung-Hoa ⁽²⁾, ta cho rằng có từng cổ mười ngày một, mỗi ngày là một ông giăng khác:

*Mười ông một cổ
Đánh nhau võ đầu*

(1) Tôi cảm ơn ông Nguyễn Đức Quỳnh đã chỉ cho tôi ý nghĩa của bài hát này.

(2) Theo trong cách nói của ta thì có lẽ xưa kia, ta chia thời-gian thành đơn-vị theo bản-vị mười.

Một năm có mười tháng: bắt đầu từ *tháng một*, rồi đến *tháng hai*, *tháng ba* *tháng mười*.

Khi lịch trung-hoa được áp dụng, thì mười tháng của ta được cắt quãng và rồn lại ở khoảng giữa tháng một và tháng hai để chỗ cho hai tháng mới là tháng *chạp* và tháng *giêng*. Năm lịch theo Trung-Hoa bắt đầu từ tháng *giêng*.

Nhưng ta vẫn tiếp tục gọi các tháng theo tên cổ-truyền: tháng chín, tháng mười, *tháng một* . . . *tháng chạp* và *tháng giêng*. *Chạp* là ở tiếng *lạp* của hoa-ngữ mà ra; *giêng* cũng như *riêng* là một tháng đặc-biệt, dành cho những lễ nông-nghiệp theo văn-hóa Trung Hoa (*Tháng « riêng » là tháng ăn chơi*).

« Ông rằng búi tóc, ông khóc, không cười » là những hình mặt giăng từ cổ nọ qua cổ kia. Cổ đầu (là trung-tuần của lịch tàu) thì giăng tròn như cái búi tóc, cổ giữa (hạ-tuần) thì giăng lười liềm úp xuống như cái miệng khóc, cổ cuối (thượng-tuần) thì giăng lười liềm ngửa lên như cái miệng cười.

Ngày nay, chúng ta vẫn còn đếm các ngày theo cổ, và chỉ có « mồng một, mồng hai.... mồng mười » mà thôi.

Qua cả mấy ngàn năm nay, các bài hát cũng có thay đổi, người ta thêm bớt vào, và ý-nghĩa cổ cũng dần-dần lạc mất. Còn lại, chỉ là những trò chơi hồn-nhiên của trẻ con Việt.....

... và những câu khuôn của tiếng nói.

Việt-ngữ là một ngôn-ngữ tương-đối rất phức-tạp. Ngày xưa, không bao giờ đặt ra vấn-đề phân tích ngữ-pháp. Học nói bằng cách bắt-chước người lớn thì thực là khó-khăn vì cách nói của người lớn rất là phiền-toái.

Chính những bài hát nhỏ của bọn trẻ con truyền cho nhau, giản-dị trong lời, ngây-thơ trong ý, là những bài học nói: các câu hát là những cái khuôn, để trẻ theo đó mà đúc thành những câu khác, ban đầu giống thế, và về sau càng ngày càng phức tạp, uẩn súc hơn, theo những qui-luật của ngữ-pháp tạo-tác.

2.— CƠ-CẤU CÚ-PHÁP SƠ-GIẢI.

2.1. Khuôn I: *Bụt ngồi*

Bụt khóc

Con cóc nhảy ra

Con rắn bò ra

Con ma thập thò

Con gà ú ư

Khuôn I là câu tối-thiểu mà cơ-cấu dễ hiểu nhất. Việc được kể ra chỉ có một và liên quan đến một người (hay một sự-vật) mà thôi. Nhân-vật này được chỉ bởi đích-tử của câu. Đích-tử làm một việc và dính đến một sử-trình. Sử-trình này được diễn-thuật bởi diễn-thuật-từ của câu.

Trong hình-thức đơn-giản nhất, khuôn I nhắc đến những câu mà đứa trẻ học nói đã biết, như *cha bế, bé ăn*:

Bụt ngồi

Bụt khóc

Ông khóc

Ông cười

Công-thức : $P(A) \leftrightarrow P(B)$

Hình-thức này có thể khó hơn một bậc, nhưng vẫn giữ cái cơ-cấu căn-bản ấy.

Con cóc nhảy ra

Con ma thập thò

$P(A) \leftrightarrow P(B)$

Tới đây, chúng ta thấy đưa trẻ được dẫn dắt vào những từ có cấu-tạo phức-tạp. Từ A không còn là một tiếng như *cha, mẹ, bé, bò, gà, com, kẹo* nữa. Những tiếng này tuy cũng đã phức tạp, vì mỗi tiếng đã là một tổ-hợp của hai hay nhiều âm-vị với một thanh-vị; nhưng những tiếng trên vẫn còn tính-cách đơn-thuần về phương-diện phát-âm, chúng là những đơn-vị ngữ-âm ở bậc trên của âm-vị; chúng đã được dùng làm từ, nghĩa là làm đơn-vị cú-pháp, trong tình-trạng sơ-khởi của ngôn-ngữ. Khi những nhu-cầu ngôn-ngữ đã lên đến một bậc khá cao rồi, thì phải ghép hai hay nhiều tiếng vào với nhau mới làm thành được một từ. Sự ghép các tiếng hay âm-vận có thể làm theo nhiều nguyên-tắc; rất sớm, việt-ngữ đã chọn nguyên-tắc phân-tích và vì thế, các từ A trong việt-ngữ là những từ có hệ-thống và cơ-cấu rất chặt chẽ ⁽¹⁾, như *con cóc, con gà, đàn bà, bộ hung, nước lã, cái bút, v.v...* Kí-hiệu của từ A đa-vận trong sách này sẽ là ΣA , phân tích như sau :

$$\Sigma A \longrightarrow \longrightarrow A_2 - A_1$$

Thí-du : *con cóc*

(1) Hệ-thống và cơ-cấu từ A trong việt-ngữ giống như hệ-thống phân loại của Linné trong vạn-vật-học. Danh-pháp Linné, dùng Latin-ngữ, gọi mỗi sinh vật bằng hai tiếng : tiếng đầu chỉ loại, tiếng thứ hai là tiếng để biện biệt sinh-vật này trong loại. Thí-dụ *Ancylostoma duodenale* là một giống lãi thuộc loại *Ancylostoma* (móc-miệng), có đặc-tính là sống ở đầu ruột non *duodenum* của người ta. Cơ-cấu của những danh-từ theo Linné cũng giống như cơ-cấu của danh-từ trong việt-ngữ : *bọ dừa, run đất, sán lá, rau rền, cải bẹ, khoai lang, v.v...*

Từ B hay diễn-thuật-từ trong những câu này cũng có hình-thức phức-tạp. Không còn là từ một-tiếng như *bế, ăn, yêu, thương...* nữa, các từ B này cũng có cấu-tạo hai tiếng: *nhảy ra, bỏ ra*, hoặc *ú-ù, thập-thò*. *Ú-ù* và *thập-thò* thực ra vẫn còn là những từ B đơn-giản, mặc dầu được làm bởi hai tiếng; *ú-ù* không khác gì *gáy, kêu*, và *thập-thò* cũng không khác gì *rình, nấp*. Nhưng *nhảy ra* và *bỏ ra* thì thực là đã có một cấu-tạo phức-tạp giống như *nhảy đi, chui xuống,...* Cấu-tạo của các thành-phần diễn-thuật P(B) này là:

$$P(B) \longrightarrow \longrightarrow B_2 - B_1$$

Thí-dụ : *nhảy ra*

Trong cái cơ-cấu nội của những câu như *Con cóc nhảy ra*, các từ A nhiều-tiếng, cũng như các nhóm từ B, là những đơn-vị cú-pháp. Trong một giới-hạn nào đó, chúng có thể di chuyển trong câu: *con cóc nhảy ra* sẽ thành *nhảy ra con cóc*. Cách nói đảo-ngịch này thực là hiếm, nhưng không phải là không có; chẳng hạn như:

V. Ch. — *Sè sè <—> nắm đất bên đường*

Rầu rầu <—> ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh (K)

$P(B) <—> P(A).$

— *Xôn xao ngoài cửa <—> thiếu gì yến anh (K)*

$P(B)$

$<—>$

$P(A)$

hoặc thường hơn:

Thí-dụ : *Chết tôi rồi*

$B <—> A - (C_B)$

Khô cái thân mày

$B <—> \Sigma A - (DA)C_A$

Đi anh

$B <—> A$

Trong sự đảo-ngịch này, *con cóc* là một từ, và di chuyển như một khối; *nhảy ra* cũng là một từ, di chuyển như một khối. Không thể nào nói được *con-nhảy-ra-cóc* hoặc *nhảy-con-cóc-ra*, hoặc *nhảy-con-ra-cóc*, hoặc *nhảy-cóc-ra-con* (với một nội-dung nhắc nhở đến câu nguyên-thủy). *Con cóc* là một từ, *nhảy ra* là một từ khác ở trong cấu-tạo của câu trên, nên lại có thể dùng phép giao-hoán mà thay thế những từ này bằng những từ đồng-loại và đồng-trị. Chẳng hạn như thay thế ΣA *con cóc* bằng ΣA *con rắn* :

Con rắn nhảy ra

và thay thế *nhảy ra* bằng những nhóm $B_2 - B_1$ khác như trong bài thơ *Con cóc* (mà vua Quang Trung đặt ra để riêu bọn sĩ-phu Bắc-hà) :

Con cóc nhảy ra

Con cóc nhảy đi

Những sự di-chuyển của các tiếng trong nội-bộ của một nhóm từ cũng có thể có được, nhưng kết-quả là nội-dung bị thay đổi hẳn đi. *Con cóc* sẽ thành ra *cóc con*, *nhảy ra* thì thành ra *nhảy* : sự di-chuyển tương-quan vị-tri đã làm lạc hẳn ý-nghĩa đi, vì tính-cách ngữ-pháp của mỗi tiếng trong thành-phần câu đã đổi khác.

Trong những câu trên, mỗi tiếng, tuy không hẳn làm thành một từ nhưng cũng vẫn cách biệt với những tiếng khác trong cấu-tạo của từ. Vì lí-do ấy, ta có thể dùng phép giao-hoán mà thay thế một tiếng một những tiếng trong câu.

Chẳng hạn: i) Con cóc nhảy ra

$A_2 - A_1 \longleftrightarrow B_2 -$ vô (vào)

đi
lên
xuống
tới
lui
qua
sàng

Những tiếng: vô, đi, lên, xuống, tới, lui, ... đều là từ B_1 , nghĩa là **diễn-thuật-từ chiều-hướng**.

ii) Con cóc nhảy ra

$(A_2 - A_1) \longleftrightarrow$ bò — B_1

nhào
chồm
lặn
lộn
chui
trườn
thò
thốc
đi
tiến
phóng
tung
ném

Bò, nhào, lặn, lộn, chui, trườn, đi... đều là từ B_2 , nghĩa là **diễn-thuật-từ miêu-tả**.

iii) (A_2 — cóc) $\longleftrightarrow$ (B_2 — B_1)

ếch

chó

mèo

hồ

rắn

châu-chấu

cào-cào

chim sẻ

chim sơn-ca

chim Bắc-Quang-Bắc - Mực - Hà -
Giang-Nước-Độc ⁽¹⁾

Những tiếng cóc, ếch, chó, mèo v.v... chim sơn-ca, chim Bắc-Quang-Bắc-Mực-Hà-Giang-Nước-Độc, đều là A_1 hay **biệt-danh**.

iiii) (Con — A_1) $\longleftrightarrow$ (B_2 — B_1)

Anh

Chị

Chàng

Chú

Cậu

Cái

(1) Tên con chim này lẽ ra phải viết toàn bằng chữ thường cả, giống như chim chích-chòe.

Những tiếng *con, anh, chị, chàng, chú, cậu, cái* đều là A_2 hay **loại-danh**.

Sự phân-tích thành-phần đã làm sáng được cái cơ-cấu nổi của một câu hát trẻ con, nhưng vẫn chưa giảng giải được vì sao có sự phức-tạp trong cấu-tạo của các thành-phần trực-tiếp của câu. *Con cóc* là một danh-từ phức-tạp trong cấu-tạo; gọi cái cấu-tạo này là một hệ danh-từ và cho nó một kí-hiệu là ΣA chưa đủ, mà còn phải đi sâu hơn nữa để nhìn thấy, qua cái cơ-cấu nổi này, một cái cơ-cấu chìm, nằm ở dưới cái hệ-thống bề mặt. *Nhảy ra* cũng thế: đó là một nhóm diễn-thuật có tổ-chức; nằm ở dưới cái tổ-chức ấy cũng có một cái cơ-cấu chìm, và chính cái cơ-cấu chìm ấy đã giúp cho ta hiểu được cái cơ-cấu nổi của nhóm B *nhảy ra* và nhận được rằng *nhảy ra* khác với *ra nhảy*.

Cái cơ-cấu chìm nằm dưới mỗi hệ danh-từ như *con cóc, con rắn, ông Ninh, ông Nang* là một cơ-cấu rất thuần-nhất. Câu:

Δ : *Con cóc nhảy ra*

là một cơ-cấu nổi, có cơ-cấu chìm là:

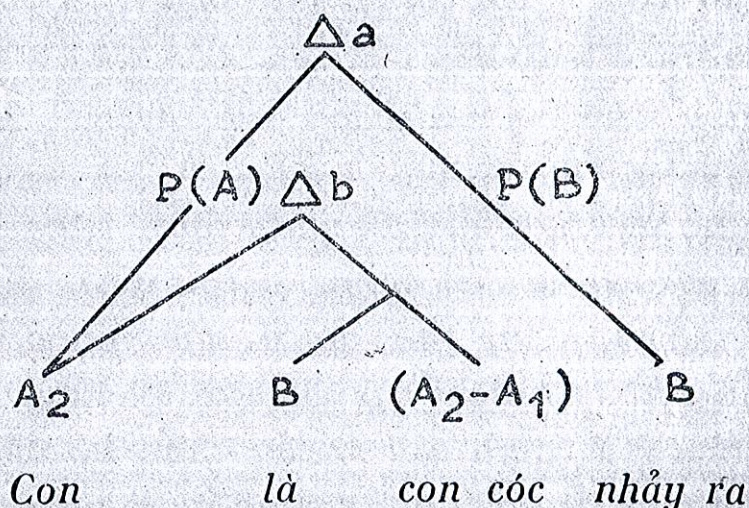
$\Delta \left\{ \begin{array}{l} a - \text{Con} \longleftrightarrow \text{nhảy ra} \\ b - \text{Con} \longleftrightarrow \text{là con cóc} \end{array} \right.$

Câu Δb đã được cài vào trong nội-bộ của câu Δa mà thành:

Con (con là con - cóc) nhảy ra

Công-thức: A_2 (A_2 là $(A_2 - A_1)$) $\longleftrightarrow$ $P(B)$.

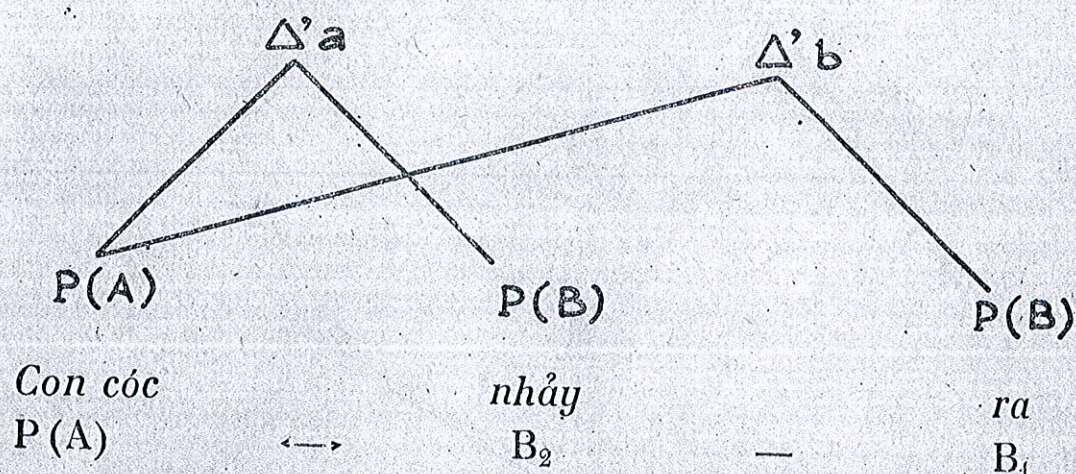
Diễn ra thành biểu-đồ cây thì sẽ là :



Cái cơ-cấu chìm nằm dưới mỗi nhóm diễn-thuật $B_2 - B_1$ như *nhảy ra, bò ra...* không thuần nhất như thế. Với *Con cóc nhảy ra* thì chúng ta có cơ-cấu chìm là :

$$\Delta' \begin{cases} a - \text{Con cóc} & \text{nhảy} \\ b - \text{Con cóc} & \text{ra} \end{cases}$$

Câu $\Delta'a$ miêu tả cái động-tác của đích-tử *con cóc*, và câu $\Delta'b$ nói cái kết-quả của động-tác ấy, qui chiếu vào điểm khởi-thủy của động-tác. Chắp câu tối-thiểu $\Delta'b$ vào trong nội-bộ của câu $\Delta'a$, thì thành :



Sự biến-cải trên có thể áp dụng cho những nhóm diễn-thuật như *bò ra*, *trèo lên*, và cả những nhóm như *làm đẹp*, *ngã đau*, *đi học*, v.v...

Nhưng những cơ-cấu nổi $B_2 - B_1$ còn có thể có ý-nghĩa khác, chẳng hạn như :

Ta hát lên

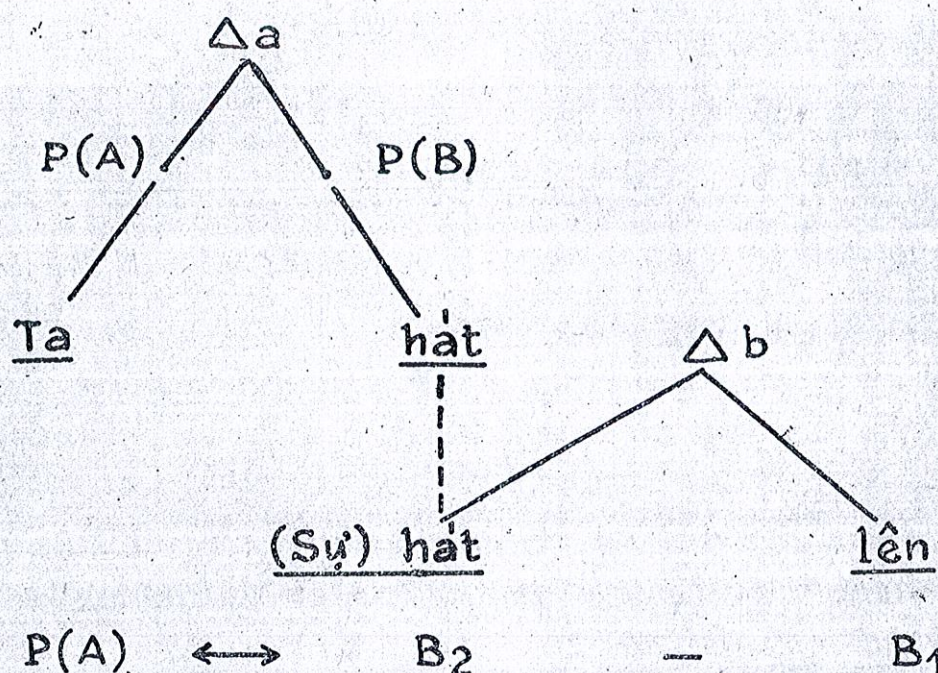
hoặc, lấy một câu trong các bài đồng-dao :

(Thằng Cống, cái Cạc) ... *đá lên đá xuống*
 $(B_2 - B_1) (B_2 - B_1)$

Trong những động-tác được miêu tả bằng từ B_2 của những nhóm này, không có sự di-chuyển của đích-tử. Cơ-cấu chìm nằm trong

là : $\Delta \begin{cases} \text{— Ta hát lên} \\ \text{i— Ta } \longleftrightarrow \text{ hát} \\ \text{ii— Sự hát } \longleftrightarrow \text{ lên} \end{cases}$

Sự biến-cải từ cơ-cấu chìm sang cơ-cấu nổi có thể diễn bằng biểu-đồ cây :



B_1 là một diễn-thuật-từ chỉ cái chiều-hướng của công-việc diễn bởi B_2 ; cái chiều-hướng ấy không qui chiếu trong không-gian và không có ý-nghĩa là một sự di-chuyển thực-sự của đích-từ. Chiều-hướng, trong trường-hợp này, chỉ là một ý-nghĩa siêu-dụ. Đó cũng là trường-hợp của những nhóm $B_2 - B_1$ như: *mở ra, đóng vào lấy về, làm tới*, v.v...

2.2. Khuôn II : Củ khoai chấm mật.

Thoạt đầu, có thể nghĩ rằng câu Khuôn II cũng giống câu Khuôn I.

Nhưng thực ra thì Khuôn II phức tạp hơn một bậc, vì cơ-cấu của Khuôn II là :

$$\begin{array}{c} \text{Củ} \quad \text{khoai} \quad \text{chấm} \quad \text{mật} \\ (A_2 - (A_1)) \longleftrightarrow (B - (A')) \end{array}$$

Tiếng cuối-cùng *mật* không phải là một diễn-thuật-từ mà là một từ A hay danh-từ ⁽¹⁾, vì :

1 — có thể thay thế *mật* bằng *chất mật* mà không sai nghĩa, mà *chất mật* thì có cấu-tạo của danh-từ ($A_2 - (A_1)$).

2 — lại có thể thay thế *mật* bằng một vài tiếng khác mà ta biết là danh-từ, như *đường*, *muối*, *bột*, *vừng*, *mỡ*, *ót*, *nước mắm* v.v... mà không ảnh hưởng đến nội-

(1) Không nên lầm tiếng *mật*, từ A, có nghĩa là một chất ngọt và quánh, lấy ở tổ ong hay ở chất đường mía ra với những tiếng *mật* khác. Ta tạm gọi từ A này là *mật 1*.

Có một tiếng *mật* nữa, cũng là từ A, nhưng có nghĩa là chất nước vàng do gan tiết ra, và chứa trong một cái bong-bóng nhỏ gọi là *túi mật* trước khi chảy vào khúc đầu của ruột non. Từ A này được tạm gọi ở đây là *mật 2*.

Cả hai từ A trên đều có thể dùng trong những chức-vụ phụ thuộc một từ A khác. *Mật 1* cho: *ong mật*, *mía mật*, *bánh mật*, *lời đường-mật*. *Mật 2* cho: *túi mật*, *ống mật*.

Mật 2 có thể có một nghĩa nhánh là 'cái *túi mật*' trong *vỡ mật*, *lớn mật*.

Một tiếng *mật* nữa, chỉ dùng trong những chức-vụ phụ, là *mật 3*. Dùng phụ một từ A, *mật 3* là một từ CA : *tin mật*, *thư mật*, *tài-liệu mật*; *mật 3* cũng có thể dùng phụ một từ B, làm một từ CB : *phải giữ mật*, *làm mật*, *gửi mật*. Tiếng *mật 3* này có thể chỉ còn là một tự-căn trong những từ A như *mật-mã*, *mật-thư*, và trong những từ CA như *cơ-mật*, *bí-mật*, *cần-mật*.

Sau cùng có một tự-căn đồng-âm là *mật* trong *mật-độ* (độ quánh).

Bốn tiếng *mật* này có 4 từ-nguyên khác nhau.

dung của phần còn lại trong câu (vẫn là củ khoai chấm một chất gì đó).

Diễn-thuật-từ *chấm* ở đây khác những diễn-thuật-từ *nằm, ngồi, khóc, cười*, và khác cả những diễn-thuật-từ *ú-ù* (con gà *ú-ù*), *thập-thò* (con ma *thập-thò*), *nhảy ra* (con cóc *nhảy ra*)... mà ta đã thấy trong những câu khuôn I. Từ B *chấm* có một từ A đi theo để **bổ túc** cho nghĩa được đầy-đủ, còn những từ B kia thì không được bổ túc mà cũng có thể trọn nghĩa.

Có nhiều diễn-thuật-từ giống như từ B *chấm*, và cũng đòi được bổ túc.

Trong câu khuôn II kể trên, có thể thay thế *chấm* bằng *nhúng, ngấm, dầm*... Những từ B này có thể gọi là từ B **chuyển-tác không-viên-mãn**. Tất cả đều nói về một sự-trình được tác động vào một cái được nói ra sau từ B bởi một thành-phần danh mà ta gọi là **bổ-tử** hay từ A **bổ-vụ**.

Thí-du :	<i>Củ khoai</i>	<i>chấm</i>	<i>mật</i>
	<i>Tao</i>	<i>ném</i>	<i>hòn sành</i>
	<i>Ông</i>	<i>gặp</i>	<i>Ông Nang</i>

Công-thức : $P(A)_1 \longleftrightarrow B \text{ — } P(A)_2$

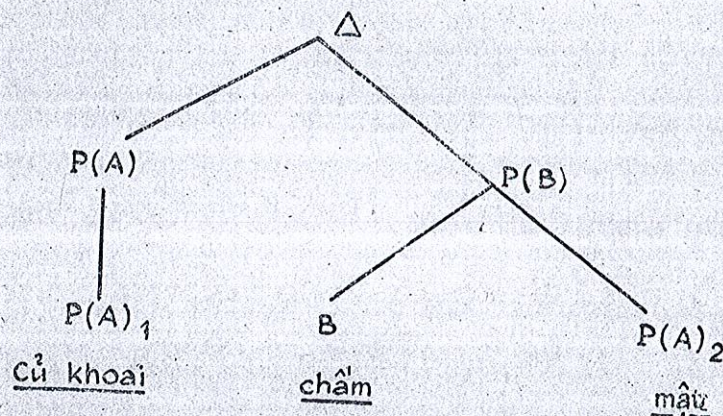
Những diễn-thuật-từ kể trên, cũng như những diễn-thuật-từ : *bế, bông, ăn, uống, nói, bảo, sai, hỏi, nghe, nhìn, nghi, ngờ, tin, ném, tung, vút, giết, đâm, đánh, nhớ, thương, thấy, nhận, gặp, chào, nấu, thổi, đun, kho, nướng*

v.v... đều là từ B chuyển-tác khi những từ B này có một từ A đứng trực-tiếp ngay sau để làm bổ-vụ.

Vậy cơ-cấu của khuôn II là :

$$P(A)_1 \longleftrightarrow (B + P(A)_2)$$

Theo biểu-đồ cây :



$$\left[\begin{array}{c} \left[\begin{array}{c} \left[\begin{array}{c} \text{củ} \\ A_2 \end{array} \right] A_2 \left[\begin{array}{c} \text{khoai} \\ A_1 \end{array} \right] A_1 \\ P(A)_1 \end{array} \right] \quad \left[\begin{array}{c} \text{châm} \\ P(A)_1 \left[P(B) \right] \end{array} \right] \quad \left[\begin{array}{c} \text{mật} \\ P(B) \left[P(A)_2 \right] P(A)_2 \end{array} \right] \end{array} \right]$$

Đích-tử $\longleftrightarrow$ Diễn-thuật-tử — Bổ-tử

Các liên-hệ trong mô-hình của câu trên có :

1 — $P(A)_1$ liên hệ với nhóm $(B + P(A)_2)$ đi theo bởi một liên-hệ liên-đới.

Chức-vụ của $P(A)_1$ trong câu là **đích-vụ**.

Chức-vụ của $P(B)$ hay $(B + P(A)_2)$ trong câu là **diễn-vụ**.

2 — Trong thành-phần diễn-vụ $(B + P(A)_2)$ của câu khuôn II, $P(A)_2$ bổ túc cho B và phụ thuộc B với một liên-hệ chọn-lựa.

Chức-vụ của $P(A)_2$ là bổ-vụ cho từ B

Đề ý :

$P(A)_1$ là đích-tử của câu.

$P(B)$ hay $(B + P(A)_2)$ là diễn-thuật-từ của câu.

Trong nhóm diễn-vụ : $P(A)_2$ là bổ-tử của B.

Cơ-cấu của câu khuôn II có thể viết :

$$P(A)_1 \longleftrightarrow P(B) - P(A)_2$$

Những câu được coi là giống khuôn II trong cơ-cấu căn-bản có thể hơi khác II trong một vài điểm nhỏ.

a) Thí-dụ như :

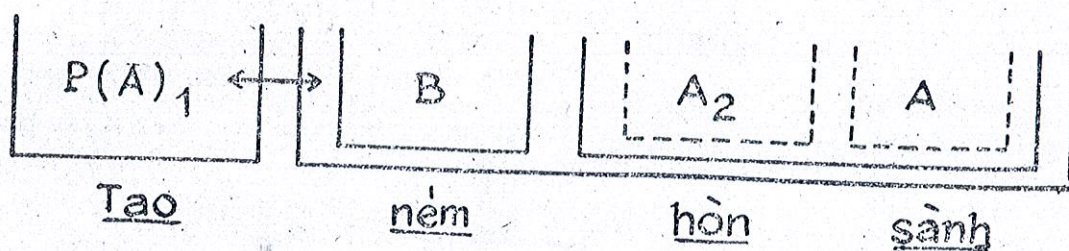
Tao ném hòn sành

Ông gặp ông Nang

Phân tích ra thành-phần trực-tiếp, câu : *Tao ném hòn sành* sẽ theo những giai đoạn sau :

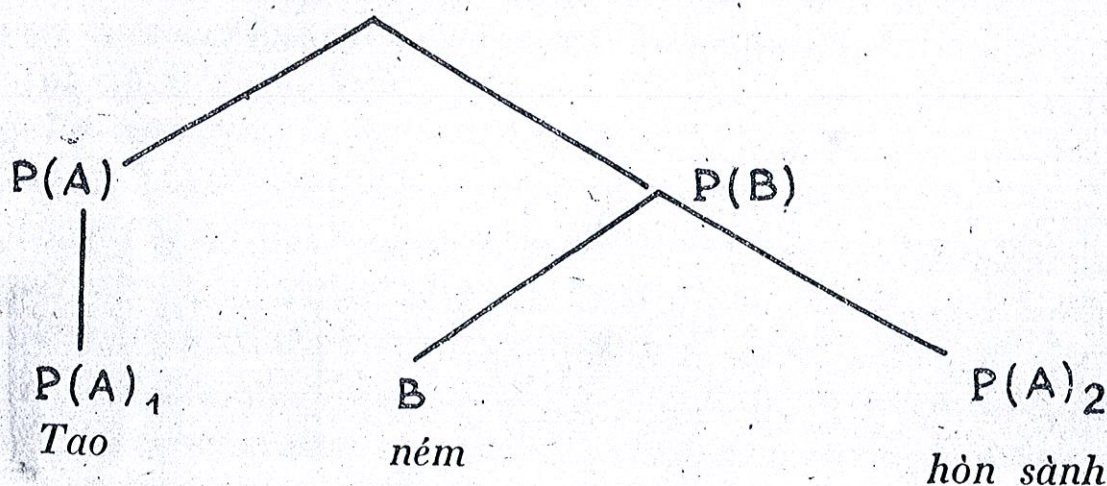
- i) $P(A) - P(B)$
- ii) $P(A)_1 - (B - P(A)_2)$
- iii) $P(A)_1 - (B - (A_2 - A_1))$

Diễn thành từng-lớp sẽ là :

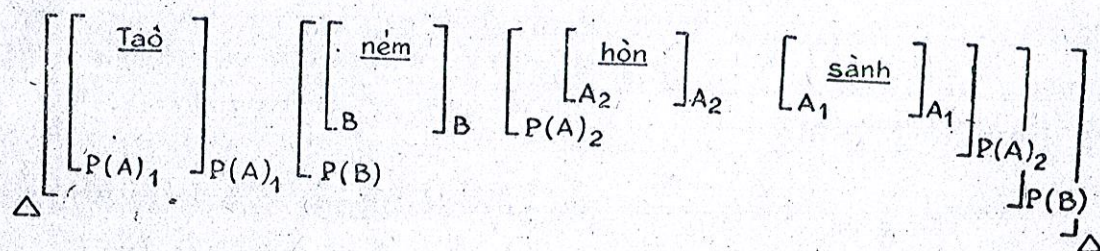


(Những ngữ-tổ nhỏ hơn từ được phân tích bằng những vạch gián-đoạn...).

Diễn thành biểu-đồ cây thì là:



và với sự phân giới-hạn thành-phần thì là:



Củ khoai, hòn sành, ông Nang có đầy-đủ tính-cách của những danh-từ hai vòng ($A_2 + (A_1)$) trong đó A_2 nối với A_1 bởi liên-hệ chọn-lựa xuôi. Bắt đầu từ đây, chúng ta sẽ dùng thêm một vài kí-hiệu nữa. Trước hết là ba kí-hiệu về liên-hệ:

↔ liên-hệ liên-đôi (hỗ-tương và tiền-giả-thiết)

→ liên-hệ chọn-lựa (có tiền-giả-thiết nhưng không hỗ-tương)

Dấu chỏ về tiếng được tiền-giả-thiết.

Khi dấu [←] chỏ từ phải sang trái thì ta nói là liên-hệ chọn-lựa xuôi : trong liên-hệ này, từ phụ-thuộc đi sau, từ được tiền-giả-thiết đi trước. Khi dấu ấy chỏ từ trái sang phải tức là [→] thì ta nói là liên-hệ chọn-lựa ngược : từ phụ-thuộc đứng trước từ mà nó tiền-giả-thiết. Những tiếng « xuôi », « ngược » ở đây chỉ có ý-nghĩa qui-ước và không có giá-trị phán-xử, vì ngược cũng như xuôi đều chỉ do sự chấp-định mà được nhận thành một dấu-hiệu và một hiệu-kí ngữ-lí. Liên-hệ giữa các tiếng trong cấu-tạo của một từ A như *con cóc*, *củ khoai*, *hòn sành*, *ông Nang*, là một liên-hệ xuôi ; và giữa hai ngữ-vị làm thành một từ A như *sư-tử*, *danh-từ*, *ngữ-pháp* là một liên-hệ ngược.

+ là kí-hiệu cuối-cùng về liên-hệ, để chỉ những liên-hệ tập-hợp, mà tính-cách là không tiền-giả-thiết và không hỗ-tương. Cho đến đoạn này, chúng ta chưa đặt ra liên-hệ tập-hợp.

Trong số những kí-hiệu viết bằng mẫu-tự, chúng ta đã có những từ-loại, viết bằng chữ hoa, như từ A, từ B, và sau này còn có những từ C, Đ, L, M... nữa. Những từ này có những chức-vụ ; các chức-vụ có thể diễn ra bởi hệ-thống kí-hiệu về liên-hệ ngữ-pháp. Nhưng cũng có thể viết những chức-vụ ấy ra bằng những mẫu-tự.

Kí-hiệu của chức-vụ là những chữ nhỏ. Đến đây, chúng ta đã gặp ba chức-vụ cú-pháp quan-trọng là :

$\bar{d}$ = đích-vụ, định nghĩa bởi liên-hệ liên-đôi giữa thành-phần danh $P(A)_1$ với thành-phần diễn-thuật $P(B)$, và là chức-vụ của $P(A)_1$ trong liên-hệ ấy.

d = diễn-vụ, là chức-vụ của thành-phần $P(B)$ trong liên-hệ nói trên.

Phương-trình của của hai chức-vụ $\bar{d}$ và d là:

$$\Delta [\bar{d} \leftrightarrow d] \Delta$$

b = bổ-vụ, là chức-vụ của thành-phần danh $P(A)_2$ phụ thuộc từ B trong thành-phần $P(B)$.

Phương-trình của b là :

$$P(B) [d \leftarrow b] P(B)$$

Với những kí-hiệu trên, công-thức của câu *Tao ném hòn sành* có thể viết một cách thêm-thừa là :

$$\text{iii) } P(A)_{\bar{d}} \leftrightarrow P(B)_d \leftarrow (A_2 \rightarrow A_1)_b$$

2.3. Khuôn III: Nhà mụ thổi xôi.

Trong cốt-yếu thì một câu khuôn III như :

Nhà mụ thổi xôi	:	<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td>Nhà</td><td>mụ</td></tr></table>	Nhà	mụ	<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td>thổi</td><td>xôi</td></tr></table>	thổi	xôi
Nhà	mụ						
thổi	xôi						
Nhà tôi nấu chè	:	<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td>Nhà</td><td>tôi</td></tr></table>	Nhà	tôi	<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td>nấu</td><td>chè</td></tr></table>	nấu	chè
Nhà	tôi						
nấu	chè						

vẫn theo mô-hình :

$$P(A)_1 \longleftrightarrow P(B) \longleftarrow P(A)_2$$

nhưng $P(A)_1$ là một nhóm phức-tạp vì không có một cấu-tạo danh-từ như ta đã thấy từ trước tới nay.

Những danh-từ như *con cóc*, *củ khoai* mà ta đã xét đều có cấu-tạo :

$$\Sigma A \longrightarrow \longrightarrow (A_2 \longrightarrow (A_1))$$

Sự liên-hệ trong một hệ danh-từ là liên-hệ chọn-lựa xuôi :

1 — A_1 nằm trong A_2

(như một cá-thể nằm trong một chủng-tộc, một chủng-tộc nằm trong một phân-loại, một phân-loại nằm trong một loại ⁽¹⁾).

2 — A_2 là một quan-niệm bao quát hơn A_1 và tiền giả thiết A_1 .

Trong những câu vừa dẫn, thành-phần danh đích-vụ

$$P(A)_1 \longrightarrow \longrightarrow \begin{matrix} \text{Nhà} & \text{mụ} \\ & \text{Nhà} & \text{tôi} \end{matrix}$$

không theo cấu-tạo đó : *mụ* cũng như *tôi* đều không nằm

(1) Những danh-từ này chỉ có màu-sắc ngữ-học mà không theo khoa-học.

trong loại *nhà* vì *nhà* thuộc loại « *cái* », còn *tôi* và *mụ* thuộc loại « *người* ».

Tuy cũng chỉ có hai tiếng, nhưng *nhà* *mụ*, *nhà* *tôi*, *đầu* *làng*, *đít* *vịt* khác hẳn *con* *cóc*, *củ* *khoai*, *hòn* *sành*, *ông* *Nang*, vì ở đây ta có hai từ A liên kết với nhau, chứ không phải là một từ A hai-tiếng. Một bằng-chứng là giữa *nhà* và *mụ*, ta có thể đặt thêm một hay nhiều tiếng khác được, như :

nhà của *mụ*

(*cái*) *nhà* êm-ấm của *mụ*

còn *hòn* *sành*, *con* *cóc* thì là những từ một-khối, không cho phép nói ^(S) *con* của *cóc*, ^(S) *hòn* của *sành* với cùng một nội-dung được.

Liên-hệ giữa *nhà* và *mụ*, hay *nhà* và *tôi*, là một liên-hệ chọn-lựa : *Nhà* là từ A chính; từ A này được chỉ định bởi *mụ* và *tôi* là những từ A phụ thuộc vào từ A *nhà*. Kí-hiệu của liên-hệ này là :

Nhà ← *mụ*

Nhà ← *tôi*

A ← A'

Liên-hệ này cùng một tính-cách và cùng một chiều với :

chấm ← *mặt*

thời ← *xôi*

B ← A_b

trong câu khuôn II mẫu, nên ta cũng có thể nói rằng:
A' làm bổ-vụ cho A :

mụ là bổ-tử của *nhà* (*Nhà mụ*)
tôi là bổ-tử của *nhà* (*Nhà tôi*)

Nhưng ta sẽ dành quan-niệm bổ-vụ cho những từ
bổ-tức chính của diễn-thuật-từ. Vì nhiều lí-do sau này
sẽ nói ra, ta gọi A' là *cải-từ*, kí-hiệu là C_A :

Công-thức của câu khuôn III là :

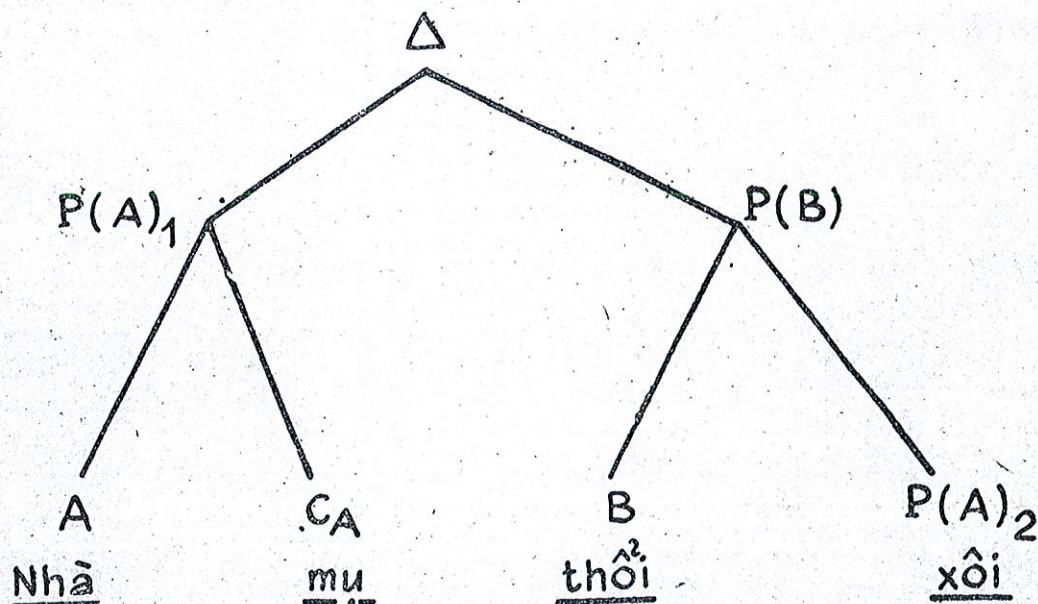
$$P(A \leftarrow C_A) \longleftrightarrow P(B \leftarrow A_b)$$

Nhà mụ thối xối

Diễn thành từng-lớp, sẽ là :



và thành biểu-đồ cây, sẽ là :



hoặc với sự phân giới-hạn thành-phần, thì là :

$$\Delta \left[\left[\left[\begin{matrix} \text{Nhà} \\ A_d \end{matrix} \right]_{A_d} \left[\begin{matrix} \text{mụ} \\ C_A \end{matrix} \right]_{C_A} \right]_{P(A)_1} \left[\left[\begin{matrix} \text{thối} \\ B \end{matrix} \right]_B \left[\begin{matrix} \text{xôi} \\ A_b \end{matrix} \right]_{A_b} \right]_{P(B)} \right] \Delta$$

Hình-dạng của từ C_A có thể rất biệt tạp. Chúng ta đã thấy những từ C_A có dạng từ A. Trong những thí-dụ dưới đây, các từ C_A cũng có dạng từ A như *nhà mụ* :

A	—	$[A]C_A$
đường		cái
sông		con
màn		trời
chiếu		đất
tóc		mây
com		nếp
chó		mực

và có thể có dạng từ A một cách rõ-ràng hơn nữa :

	A	—	$[A]C_A$
Thí-du :	rầu		ông già
	nhà		cô Năm
	đẹp		bánh chưng
	lưng		hũ rượu

Nhưng cũng có khi từ C_A không có vẻ gì là từ A cả, mà lại có dạng từ B :

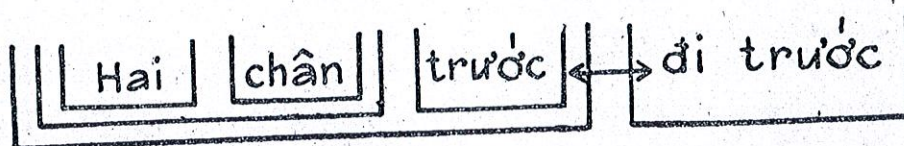
A	—	[B]C _A	A	—	[B]C _A
tay		trắng	mặt		đẹp
tay		đen	mặt		rỗ
chân		trước	cánh		nẻ
chân		sau	cánh		xanh

Chẳng hạn như câu :

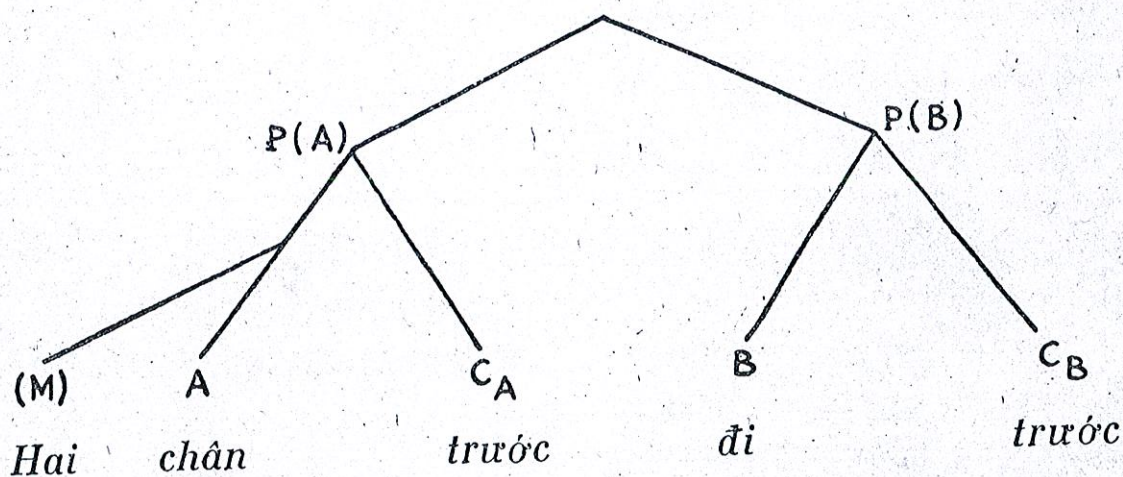
Hai chân trước đi trước

Hai chân sau đi sau

Sự phân-tích thành-phần cho sơ-đồ từng-lớp :



hay biểu-đồ cây :



Trong *chân trước*, *trước* cũng phụ thuộc *chân*, như

trong nhà mù, mù phụ thuộc nhà. Liên-hệ là một liên-hệ chọn-lựa xuôi giữa hai từ :

chân ← *trước*

chân ← *sau*

Cũng như trong trường-hợp của *nhà mù*, chúng ta nhận định rằng *chân* và *trước* có thể bị phân cách ra nếu ta muốn, thành :

chân ở trước

chân đằng trước

chân bên trái đằng trước

Nhận-định này cho phép gọi *trước* là một từ. Vì những liên-hệ của từ *trước* với từ A *chân*, *trước* cũng được coi là một từ C_A .

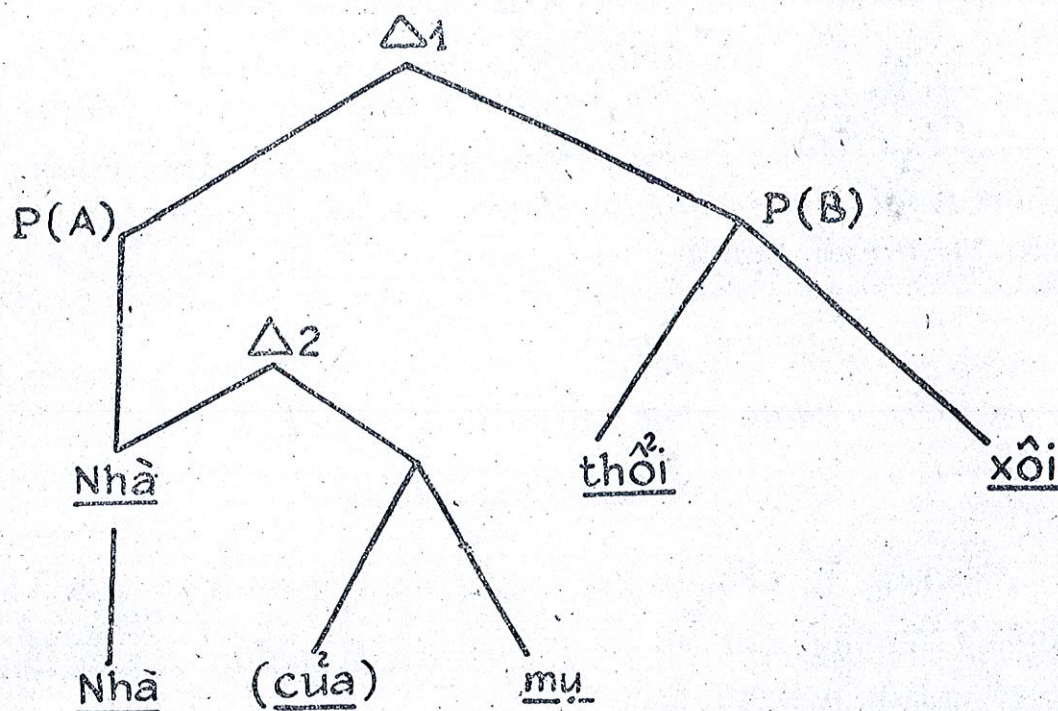
Từ C_A thực ra là kết-quả của sự thâu-rút vì lí-do tiết-kiệm của những xây-dựng phụ, chắp nối vào với từ A của một xây-dựng khác được coi là quan-trọng hơn trong sử-trình thông-giao. Câu :

i — *Nhà mù thổi xôi*

phải được coi là kết-quả biến-cải rồn hai câu tối-thiểu có bổ-túc làm một :

$\left\{ \begin{array}{l} \Delta_1 — \text{Nhà thổi xôi} \\ \Delta_2 — \text{Nhà của mù} \end{array} \right.$

Hai câu này là cái cơ-cấu chìm (*deep structure*, N. Chomsky) của câu *i*. Liên-hệ giữa hai câu theo biểu-đồ cây phát-triển:

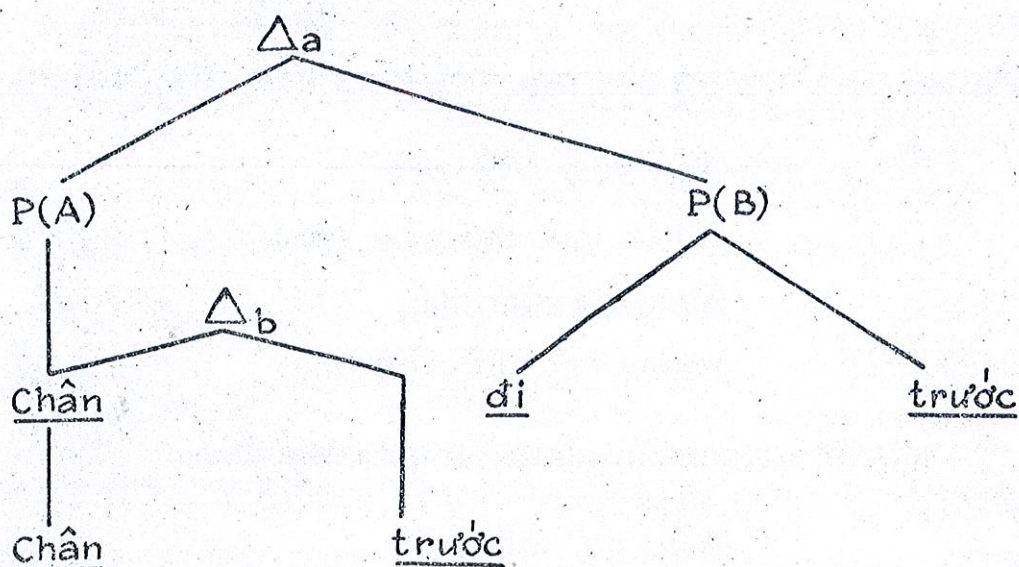


Sự rồn lại đã cho phép bỏ đi một tiếng *nhà* và đồng-thời bỏ đi cả tiếng */của/* vì nội-dung của tiếng */của/* đã được biểu hiện trong liên-hệ *nhà* ← *mụ* rồi.

Với câu *chân trước đi trước* cũng thế. Câu này ít ra cũng là kết-quả biến-cải của hai câu tối-thiểu đúc lại với nhau, là:

$$\Delta \begin{cases} \Delta_a & \text{— chân đi trước} \\ \Delta_b & \text{— chân trước} \end{cases}$$

theo biểu-đồ cây phát-triển:



Hai từ B trong hai câu tối-thiểu Δ_a và Δ_b nói về hai sử-trình khác nhau trong thời-tính. Sử-trình của câu Δ_b bao giờ cũng đã xảy ra rồi và xảy ra trước sử-trình của câu Δ_a . Đó là trường-hợp của tất cả những từ B miêu tả một tính-cách (*chân trước*) hoặc xác nhận một sự lệ-thuộc hay một sự sở-hữu (*nhà mụ*). Cái sử-trình này không những là xảy ra trước, mà còn được ý thức trước: người phát-ngôn dùng cái sử-trình ấy, mà cả người phát lẫn người nghe đều đã biết, để chỉ định nhân-vật của sử-trình Δ_a trong sự thông-giao. Hai câu tối-thiểu lại phát biểu về từ A trên hai bình-diện khác nhau. Câu Δ_a nói về sử-trình mà người phát-ngôn muốn thông tin cho người nghe biết. Trong những thí-dụ trên (*thời xói, đi trước*), sử-trình này là những động-tác. Còn câu Δ_b là một câu được thêm vào để nói về từ A, hay đúng hơn về một tính-cách hay một sắc-thái được cho là khả-dĩ miêu tả và chỉ định từ A. Hai cái bình-diện này được

chấp nối vào với nhau, in như thế là ta vừa nói vừa làm một cử-chỉ, và lời nói với cử-chỉ đi đôi với nhau :

Nhà này thổi xôi

(ngón tay chỉ nhà mụ)

Nhà kia nấu chè

(ngón tay chỉ nhà tôi)

Đó là cái cơ-cấu chìm nằm trong câu :

Nhà mụ thổi xôi

Nhà tôi nấu chè

mà chúng ta vừa phân tích, để đặt ra một loại từ mới, là **cái-từ** hay từ **C**, trong chức-vụ phụ thuộc thành-phần danh.

Chúng ta có thể tóm lược lại rằng :

Từ C_A là kết-quả biến-cải của sự cải một câu tối-thiểu có nội-dung miêu-tả hoặc chỉ-định về một từ A vào trong cơ-cấu của một câu khác có từ A này.

Điều-kiện để có thể biến cải một câu tối-thiểu thành một từ C_A là :

1 — Câu này dùng chính thành-phần danh của câu trước làm đích-tử của mình.

2 — Câu này không phát biểu về cái-được-chỉ bởi thành-phần danh trong câu trước, mà phát biểu về một

tính-cách có tác-dụng miêu tả hay một sự-kiện chỉ định cái-được-chỉ ấy; nội-dung của câu này ở một bình-diện khác nội-dung của câu trước, và chỉ một cái gì được ý thức như một yếu-tố cấu-tạo đặc-thù của cái-được-chỉ bởi thành-phần danh của câu trước.

Nhìn vào các thành-phần danh, chúng ta thấy rằng trên bình-diện cơ-cấu nổi, nghĩa là theo sự phân-tích thành-phần, có nhiều trường-hợp lưỡng-lự về ý-nghĩa. Tách rời ra khỏi mọi đồng-văn, một thành-phần danh như *quả ổi*, *bàn tay*, *lúa chiêm* hoặc *bọ hung*, *gà tây*, *bánh chưng* có thể là một hệ danh-từ ΣA , mà cũng có thể là một danh-từ có cải-từ, theo công-thức $A - C_A$. Nhìn qua lịch-sử, và theo khía-cạnh xuyên-thời (diachronic), ta có thể nói rằng những thành-phần danh trên bắt đầu đều là $(A - C_A)$:

lúa chiêm : (giống) lúa xuất xứ ở Chiêm-quốc

bàn tay : (phần) bàn của cái tay (: chỉ trên)

bánh chưng : (thứ) bánh làm bằng cách (nấu) chưng

bọ hung : (giống) bọ có tính-cách hung (báo hiệu sự hung ? tỏa ra một mùi hung (hăng) ?)

nhưng nay đã thành những danh-từ. Tuy-nhiên, theo sự phân-tích thành-phần, thì cấu-tạo $A - C_A$ vẫn còn, vì phép giao-hoán vẫn nhận *chiêm* là một từ riêng-biệt (*nước Chiêm*, *người Chiêm*, *quân Chiêm*, *cơm chiêm*, *ruộng chiêm*), *tay* là một từ riêng-biệt (*ngón tay*, *cổ tay*, *khủy*

tay, cánh tay, ...), *chưng* là một từ riêng-biệt (sự *chưng*, *nồi chưng*, *nước mắm chưng*; *chưng bánh*, *chưng nước hàng*, *chưng nước mắm*), v.v... Cấu-tạo triết-tự của *bánh chưng* và *mắm chưng* không khác gì nhau, của *lúa chiêm* và *vụ chiêm* cũng không khác gì nhau, nhưng trong ngôn-ngữ đương-thời, *bánh chưng* và *lúa chiêm* thường được dùng như những hệ danh-từ, còn *mắm chưng* và *vụ chiêm* vẫn giữ cấu-tạo A — C_A ⁽¹⁾.

Từ C lại có thể ở một vị-trí phụ-thuộc từ B, và khi ấy ta sẽ gọi là từ C_B. Những thí-dụ trên :

Hai chân trước đi trước

Hai chân sau đi sau

là những thí-dụ trong đó có cả từ C_B nữa.

Từ C_B cũng đứng sau từ B, giống như từ C_A được đặt sau từ A. Nhưng vị-trí của từ C_B có thể thay đổi nhiều hơn là vị-trí của từ C_A, như sẽ được chứng tỏ sau này.

Từ C_B cũng là kết-quả của một sự biến-cải gộp hai câu tối-thiểu làm một. Chẳng hạn như câu :

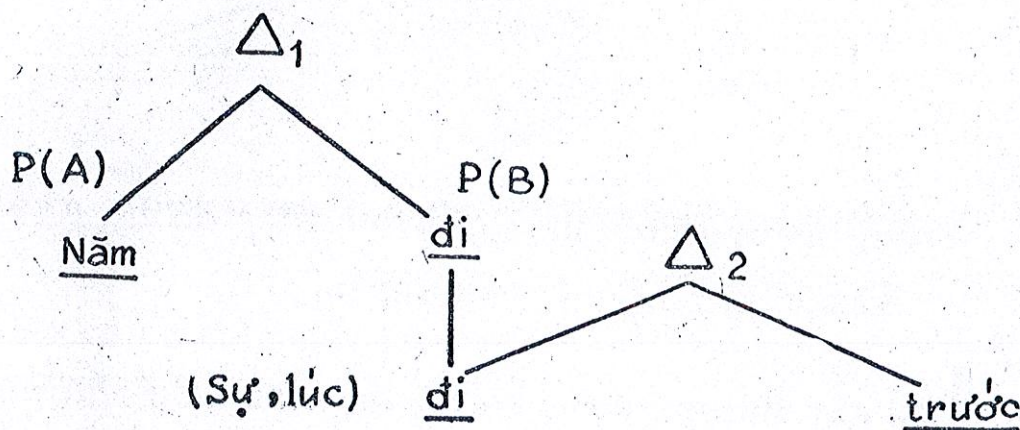
i — *Năm đi trước*

Câu này đúc hai câu tối-thiểu :

(1) Ngoại-ngữ cũng có những từ (danh-từ) cấu tạo như những danh-từ này của việt-ngữ. Thí-dụ như trong pháp-ngữ: *la chauve-souris*, *la mante religieuse*, *la pomme de terre*.

$$\left\{ \begin{array}{l} \Delta_1 - \text{Năm đi} \\ \Delta_2 - (\text{Sự}) \text{ đi trước} \end{array} \right.$$

theo biểu-đồ cây phát-triển :

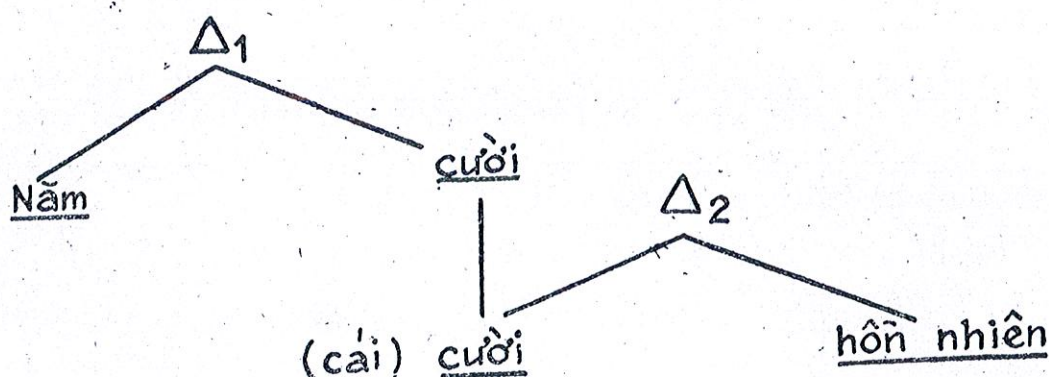


Hai tiếng *đi* trong hai câu tối-thiểu ở hai bình-diện khác nhau: trong câu đầu, *đi* chỉ một sử-trình, một động-tác, mà *Năm* làm; trong câu thứ hai, *đi* chỉ cái lúc bắt đầu sử-trình và tính-cách tương-đối của lúc bắt đầu ấy. Đặt lại câu *Năm đi trước* vào trong đồng-văn, (theo xác-suất, rất có thể là *Năm đi trước*, *Ba đi sau*), thì ý-nghĩa sẽ rất rõ rệt.

Một thí-du thứ hai nữa có thể giúp vào việc biện minh thêm về cái cơ-cấu chìm trong một xây-dựng có từ C_B .

Thí-du: *Năm cười hồn-nhiên*

Cơ-cấu chìm của câu này là :



Trong trường-hợp này, cách nói đầy-đủ là :

Năm cười cái cười hôn-nhiên

Câu này thường được coi là một câu văn-chương, nhưng chính đó là câu tổng-hợp rõ-ràng nhất của $\Delta_1 + \Delta_2$.

Cũng có khi, lẽ ra nói :

Năm cười ngạo-nghe

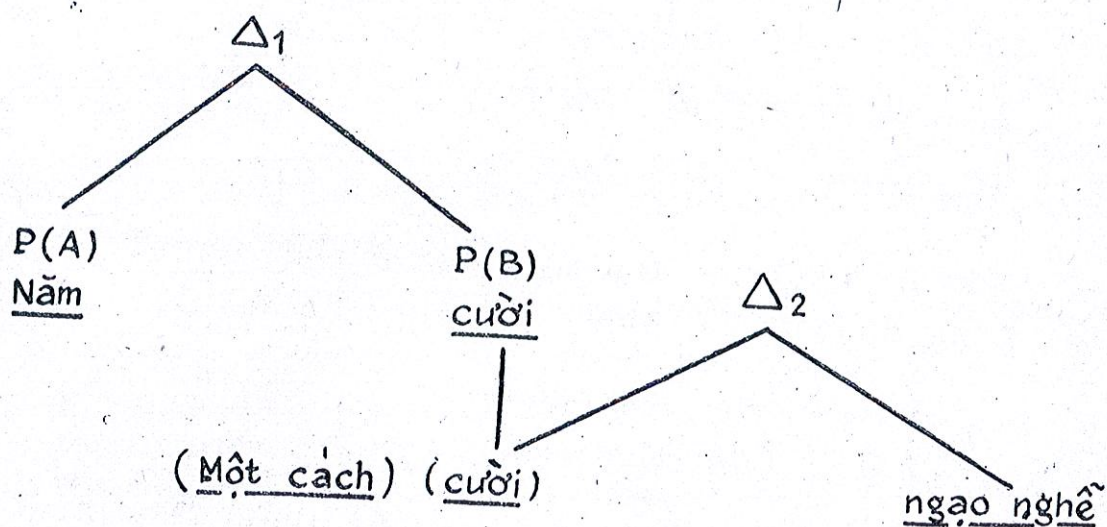
ta nói :

Năm cười một cách ngạo-nghe

Câu này cũng có thể chấp nhận là một câu tổng-hợp chứng minh một sự biến-cải rồn hai câu tối-thiểu vào làm một :

$\left\{ \begin{array}{l} \Delta_1 - \text{Năm cười} \\ \Delta_2 - \text{Một cách cười ngạo-nghe} \end{array} \right.$

Hai câu này liên-hệ với nhau theo biểu-đồ cây phát-triển :



Ngữ-pháp biến-cải, trong mấy thí-dụ trên, giảng giải cho ta tại sao từ C_B có thể hoặc có dạng từ B, (trước, hồn-nhiên, ngạo-nghe) hoặc có dạng từ A (một cái cười hồn-nhiên, một cách ngạo-nghe) được. Đồng-thời, cũng cho ta thấy cái cơ-cấu chìm ở dưới các từ C_B mà tôi gọi là **cải-từ của diễn-thuật-từ**, và các sách ngữ-pháp tây-phương thì gọi là *adverb* (phụ-động-từ).

Điều-kiện để có thể biến cải một câu tối-thiểu thành một từ C_B là :

1 — Câu này dùng từ B của câu trước làm biệt-danh trong thành-phần danh đích-vụ của mình.

2 — Câu này nói về một tính-cách của sử-trình diễn bởi từ B trong câu trước.

Ở đây, ngữ-pháp biến-cải cũng nối tiếp vào ngữ-pháp thành-phần để giảng giải tính-cách lưỡng-lự của những cơ-cấu nổi trong những xây-dựng như :

- 1 — Con cóc nhảy ra
 2 — Ta hát lên
 3 — Nam đi trước

Câu 1 là kết-quả của sự biến-cải chấp hai câu tối-thiểu cùng đích-tử với nhau :

$$1 \left\{ \begin{array}{l} a - \text{Con cóc nhảy} \\ b - \text{Con cóc ra} \end{array} \right.$$

Trong câu 1, *nhảy ra* được coi là một nhóm diễn-thuật có cấu-tạo B_2 (miêu-tả) + B_1 (chiều-hướng), như đã được phân tích trong khuôn I.

Câu 3 là kết-quả của sự biến-cải lồng câu *b* vào cơ-cấu của câu *a* :

$$3 \left\{ \begin{array}{l} a - \text{Nam đi} \\ b - \text{Sự đi trước} \end{array} \right.$$

Trước không phải là một từ B chỉ chiều-hướng, mục-tiêu hay kết-quả, mà là một từ C_B , phụ thuộc vào từ B đi.

Nhưng câu 2 là một câu rất lưỡng-lự, vì từ *lên* có thể là một từ B_1 nếu ta chỉ xét cái cơ-cấu nổi của câu ; hoặc cũng có thể là một từ C_B nếu ta nhìn vào ý-nghĩa. Ngữ-pháp biến-cải giải thích được trường-hợp này, và xuyên qua cái cơ-cấu bề mặt của câu mà nhận *lên* là một từ C_B , vì cơ-cấu chìm của câu này là :

$$2 \left\{ \begin{array}{l} a - \text{Ta hát} \\ b - (\text{Sự}) \text{ hát lên.} \end{array} \right.$$

2.4. Khuôn IV : *Lạy Trời mưa xuống*
Cho dê đi học

Khuôn I là mô-hình của những câu tối-thiểu chỉ có đích-tử và từ diễn-thuật. Từ diễn-thuật có thể được làm bởi hai từ B ghép lại, từ B trước dùng để miêu tả, từ B sau để nói cái mục-tiêu, cái kết-quả hay cái chiều-hướng của sử-trình được chỉ bởi từ B trước.

$$P(A) \leftrightarrow P(B)$$

$$B_2 - B_1$$

Thí-dụ : *Trời mưa xuống*
Dê đi học

Liên-hệ giữa B_2 và B_1 có một ý-nghĩa được chỉ định bởi cơ-cấu chìm của câu.

Khuôn II là mô-hình của những câu tối-thiểu có bổ-túc. Công-thức của khuôn II là :

$$P(A)_1 \xleftrightarrow{P(B)} [B - P(A)_2]_{P(B)}$$

$P(A)_1$ có thể ở ẩn-thể, nghĩa là không biểu hiện trong lời nói, khi hoàn-cảnh và đồng-văn cho phép. Với sự ẩn của $P(A)_1$, công-thức của khuôn II sẽ là :

$$\emptyset \leftrightarrow B - P(A)_2$$

Ta nhận ra khuôn II là mô-hình của :

Thí-dụ : $\emptyset \leftrightarrow$ *lạy Trời*
[Câu mợ] \leftrightarrow cho dê

Khuôn IV mẫu gồm cả khuôn I và khuôn II vào với nhau. Cơ-cấu nổi của khuôn IV là :

$$\begin{array}{ccccc} \text{Khuôn II} & & + & & \text{Khuôn I} \\ \emptyset \leftrightarrow P(B)_1 - P(A) - P(B)_2 & & & & \\ \text{Lay} & \text{Trời} & & \text{mưa xuống} & \end{array}$$

Điểm tiếp-khớp giữa hai khuôn là P(A). Thành-phần danh này ở vị-trí vừa là bồ-tử của P(B)₁, vừa là đích-tử của P(B)₂.

Khúc sau, tức là khúc có thành-phần diễn-thuật P(B)₂, có thể cũng theo khuôn II và được bồ túc bởi một bồ-tử. Công-thức sẽ là :

$$\begin{array}{ccccc} \text{Khuôn II} & & + & & \text{Khuôn II} \\ P(A)_1 - P(B)_1 - P(A)_2 - P(B)_2 - P(A)_3 & & & & \\ \text{Thí-du :} & \text{cho} & \text{cóc} & \text{ở} & \text{nghĩa} \\ & \text{cho} & \text{gà} & \text{bơi} & \text{bếp} \\ & \text{cho} & \text{cháu} & \text{về} & \text{quê} \\ & \text{gặp} & \text{gái} & \text{đi} & \text{đường} \end{array}$$

Dầu cấu-tạo là $\Delta_{II} - \Delta_I$ hay $\Delta_{II} - \Delta_{II}$, kết-quả cũng vẫn là một câu phức-tạp có hai câu tối-thiểu nối đuôi nhau; hai câu tối-thiểu này đều có một đích-tử (có khi ẩn) và một từ diễn-thuật. Chúng ta gọi chung những câu có một cơ-cấu nổi như thế là câu liên-hoàn. Cơ-cấu nổi của câu liên-hoàn là :

$$\Delta \longrightarrow \longrightarrow \underset{\emptyset}{\left[P(A)_1 \leftrightarrow P(B)_1 - \left[P(A)_2 \leftrightarrow P(B)_2 - P(A)_3 \right] \right]}$$

$$\text{hoặc} \quad \underset{\emptyset}{\left[P(A)_1 \leftrightarrow P(B)_1 - \left[P(A)_2 \leftrightarrow P(B)_2 \right] \right]}$$

Câu liên-hoàn là cơ-cấu nổi chung của nhiều cơ-cấu chìm khác nhau. Những câu sau đây đều là câu liên-hoàn ở bề mặt, nhưng sự liên-hệ giữa hai khúc của câu không thể coi là đồng-nhất được. Lí-do là vì cơ-cấu chìm khác nhau trong mỗi câu, mặc dầu cơ-cấu nổi đều là :

$$P(A)_1 - P(B)_1 - P(A)_2 - P(B)_2$$

a — Tôi	muốn	nó	đi
b — Tôi	sai	nó	đi
c — Tôi	thấy	nó	già
d — Tôi	thấy	ông	già
e — Tôi	bỏ	nó	đi
é — Tôi	bảo	nó	rằng

Câu a là một câu trong đó khúc đứng sau từ B thứ nhất làm bổ-vụ cho từ B này. Nó đi là câu bổ-vụ của *muốn* trong câu trên. Câu bổ-vụ là phát-triển của một đại-danh-từ bổ-vụ trong câu hỏi :

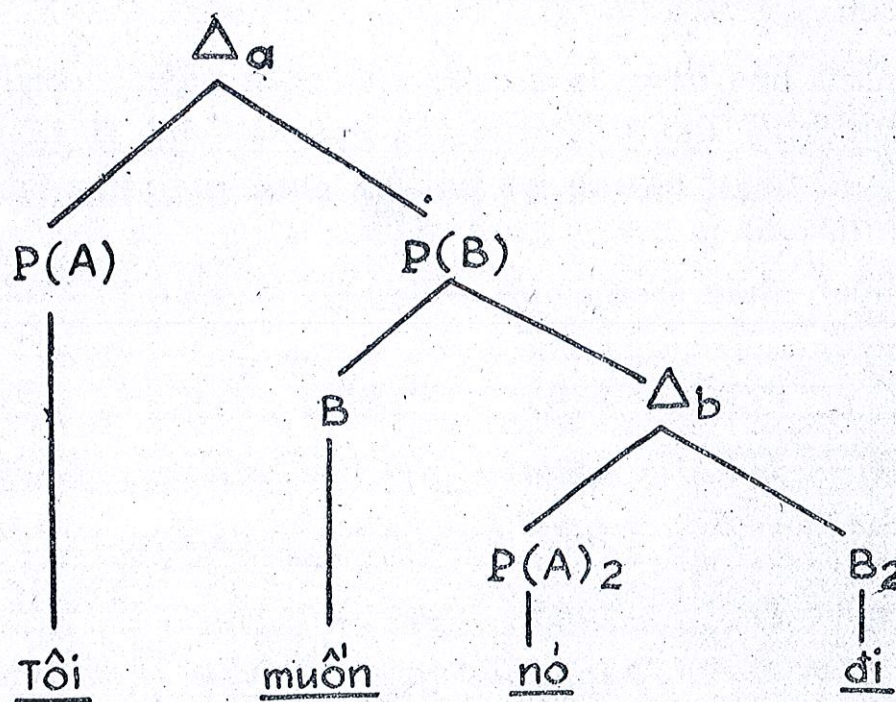
— Anh muốn gì ?

hoặc — Anh muốn cái gì ?

Gì, hoặc cái gì là bồ-tử của muốn, và nó đi cũng thế. Công-thức của câu a là:

$$P(A)_1 \leftrightarrow B_1 - (P(A)_2 - B_2)_b$$

và biểu-đồ cây có thể viết ra là:



Câu liên-hoàn a có một hình-thức đặc-biệt trong đó cơ-cấu nổi có thể giản ước hơn nữa, khi đích-tử của câu Δ_a và đích-tử của câu Δ_b giống nhau. Khi

$$P(A)_{\Delta_a} \equiv P(A)_{\Delta_b}$$

thì cơ-cấu nổi có thể xóa bỏ đích-tử của Δ_b đi mà thành:

$$\Delta' \rightarrow \rightarrow P(A) \leftrightarrow B - B$$

Để phân biệt với liên-hệ $B_2 - B_1$ nói trong khuôn I, liên-hệ giữa hai từ B trong câu Δ' được diễn là

B_3 — B_2 trong trường-hợp này. Từ B_3 sẽ được gọi là từ B thể-thức và từ B_2 sẽ được gọi là từ B miêu-tả.

Thí-dụ : Tôi muốn đi
Nó phải học
Anh định trốn

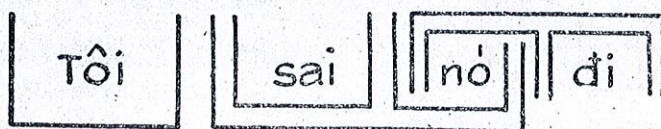
Câu b :

b — Tôi sai nó đi

là một loại câu liên-hoàn trong đó nó, tức là $P(A)_2$, vừa là bổ-tử của từ B đi trước, vừa là đích-tử của từ B đi sau. Công-thức cấu-tạo của câu liên-hoàn b là :

$$P(A)_1 \leftrightarrow B \leftarrow P(A)_2 \leftrightarrow B_2$$

và sự chia thành-phần đem lại một sơ-đồ diễn ra như sau :



Mô-hình của câu liên-hoàn theo kiểu b chính là mô-hình của những câu đồng-dao đã dẫn ở trên :

$P(A)_1$	—	B	—	$P(A)_2$	—	B_2	—	$P(A)_3$
Ø		lạy		trời		mưa		xuống
(câu mợ)		cho		dê		đi		học
		cho		cóc		ở		nhà
		cho		gà		bới		bếp

Những câu theo mô-hình này rất thường gặp trong
việt-ngữ ⁽¹⁾. Sau đây là vài thí-dụ khác :

Thí-dụ :

	Dắt	trâu	đi	cày	
	Đưa	em	làm	cho	
	Đỡ	nó	khỏi	té	
	Đánh	nó	chết		
	Chịu	nó	giỏi		
	Đừng chê	nó	dốt	nát	
Cô	dắt	cháu	ra	ngoài	kia một chút
Anh	giúp	con	làm	bài	
Anh	giúp	em	cắt	tiết	con gà
Tôi	dục	nó	làm		
Anh	đưa	tôi	tiêu		dùm cho
Anh	chỉ	cho tôi	hát	đoạn	này
Tôi	mượn	ông ta	xây	bức	tường
Tôi	hỏi	nó	có	lấy	không
P(A) ₁ — P(B) ₁ — P(A) ₂ — P(B) ₂ — P(A) ₃ — (C _B)					

(1) Nhiều ngôn-ngữ khác như anh-ngữ, pháp-ngữ v.v... cũng có những mô-hình tương-tự.

Anh : *I don't like John doing it*

John persuaded Bill to leave

Pháp : *J'ai vu Paul marcher sur le trottoir*

J'ai entendu Paul parler de son épreuve

Chú ý : Từ *verbe* thứ hai ở một thức (*mode*) không biểu hiện phạm-trù ngôi (*personne*) và số (*nombre*).

Theo ngữ-pháp thành-phần thì vấn-đề được đặt ra trong những câu liên-hoàn kiểu *b* là vấn-đề chức-vụ chính của thành-phần danh $P(A)_2$ ở giữa hai khúc: Thành-phần này phải được quan niệm là đích-tử của từ B_2 đi sau, hay là bổ-tử của từ B_1 đi trước?

$$P(A)_1 - B - P(A)_2 - B' \\ ?$$

Để trả lời câu hỏi ấy, chúng ta phải gom lại thật nhiều thí-du lấy trong cái khối lời mà ta đang khảo sát. Trong hiện-tại, khối lời này tạm cho là những bài hát của trẻ con. Ta bắt đầu nhặt lại từng câu hát có cấu-tạo liên-hoàn như:

- Dắt trẻ đi chơi,
- Lay cật lay mợ cho cháu về quê v.v...
- Gặp gái đi đường
- Mười ông một cỗ đánh nhau võ đầu.

Chúng ta có thể tạm ngừng lại ở đây, vì có một câu đặc-biệt, mà tôi cho là có một giá-trị then-chốt. Đó là câu:

$$\text{Mười ông đánh nhau} \quad \text{võ đầu} \\ P(A)_1 - B - P(A)_2 - B - P(A)_3$$

Thành-phần danh ở điểm móc-nối trong câu này là *nhau*. *Nhau* là một từ mà sau này ta gọi là đại-danh-từ (ĐA), vì nó thay thế cho thành-phần danh đích-tử. Vấn-đề từ-loại không cần đặt ra ở đây. Điểm quan-trọng mà tôi muốn nhấn là từ *nhau*, trong tất cả khối lời mà ta có,

luôn-luôn được dùng làm bổ-vụ và không khi nào được dùng làm đích-vụ của câu. Không ai nói :

(s)
Nhau đánh
Nhau lấy
Nhau gặp chúng tôi
 $P(A)_d \leftrightarrow B - P(A)_2$

và chỉ nói :

Đánh nhau
Lấy nhau
Chúng tôi gặp nhau
 $P(A)_d \leftrightarrow B - P(A)_2$

Vậy chúng ta có thể ghi lại công-thức của câu trên là :

$P(A)_d \leftrightarrow B - P(A)_b - B' - P(A)'_b$
Mười ông đánh nhau võ đầu

Ta có thể có nhiều thí-dụ khác cùng cơ-cấu với câu trên :

Đánh nhau võ đầu, rồi mới nhận họ (Tng)
Đắt nhau đi học
Đem nhau ra cửa công
Rủ nhau đi cấy đi cày (Cd)

Với những thí-dụ ấy, chúng ta có thể kết luận rằng

cái thiên-năng ngữ-pháp của chúng ta vẫn coi thành-phần danh đứng giữa hai từ B trong một câu liên-hoàn là bổ-tử của từ B đứng trước (1).

Cái thiên-năng ngữ-pháp ấy có sai lầm hay không, chúng ta không cần biết. Ngữ-lí-học chỉ khảo sát và miêu tả thôi, chứ không đặt vấn-đề nói đúng meo hay nói sai meo. Theo những sự-kiện ngữ-lí, thì sự phân-tích thành-phần phải cắt câu liên-hoàn sau từ A ở điểm móc-nối, để cho từ A này đi với từ B trước, và coi từ A ấy là một bổ-tử.

Chúng ta tiếp tục hành-trình trong các bài hát trẻ con, và nhậ thêm ra :

(1) Một điều lạ-lùng là anh-ngữ cũng biểu lộ ra một thiên-năng in hệt về ngữ-pháp, và nhận-xét này có một tầm quan-trọng rất lớn trong ngữ-pháp triết-lí (grammaire philosophique). Câu anh-ngữ :

1 — *I don't like John doing it*
có thể biến cải thành :

2 — *I don't like him doing it*
Và trong câu 2 thì *John* đã được thay thế bằng *him*. *Him* là một đại-danh-từ (Pronoun) ở chức-thể bổ-tử ; vậy *John* cũng là bổ-tử của từ *like*. Nếu *John* là đích-tử, thì người ta sẽ nói :

3 — (*) *I don't like he doing it*

Mặc dầu khuynh-hướng thay thế *him* bằng *he*, (và *whom* bằng *who*) rất mạnh trong anh-ngữ, nhưng không bao giờ vấn-đề được đặt ra với một câu theo mô-hình trên. Một vài thí-dụ khác chứng tỏ điều ấy :

I keep him waiting (Tôi bắt nó chờ)
I got him to persuade her to change her mind
(Tôi bảo được nó bắt cô ta đổi ý-kiến)

— *Còn cái đuôi nó đi sau rồi*

Đây là một sự-kiện nữa để nhận định cái cơ-cấu của câu liên-hoàn. Trong nhiều trường-hợp, câu liên-hoàn kiểu *b* vẫn còn giữ cái cơ-cấu hiển-nhiên của hai câu tối-thiểu đầy-đủ chấp nối với nhau. Ở điểm chấp-nối, có hai từ A, từ A đi trước (*cái đuôi*) là bỏ-tử của từ B đi trước, và từ A đi sau (*nó*) thì là đích-tử của từ B đi sau. Từ A đi sau thường là một từ thay thế từ A đi trước, và có hình-thức của một từ ĐA (*nó*).

Cũng như ở trên, ta có nhiều thí-dụ khác nữa :

Thí-dụ : Anh để EM NÓ làm cho

Anh đưa EM NÓ đếm

Cha giúp CON NÓ làm bài

Đưa TÔI TÔI tiêu hộ cho

Anh chê THẮNG NĂM NÓ dốt.

Ông dục CHÚ NĂM CHÚ Í đi đi

Đuổi CON CHÓ NÓ vào chuồng

Văn-chương : Tôi nghe KẼ CƯỚP NÓ lén ông

(Nguyễn Khuyển)

Những câu liên-hoàn móc-nối một cách lộ-liễu này chứng tỏ rằng thực ra ở điểm móc-nối, có hai từ A chứ không phải là một. Trong trường-hợp chỉ có một từ A thôi, thì tức là có một từ A đã bị xóa bỏ đi trong cơ-cấu nối của câu. Từ A bị xóa bỏ là từ A làm đích-vụ của khúc sau.

Cơ-cấu của câu liên-hoàn sau khi từ A đích-vụ đã bị xóa bỏ

$$\begin{array}{c} [P(A)_1 \leftrightarrow [B - P(A)_2]] \\ \vdots \\ [\emptyset \leftrightarrow [B - P(A)_3]] \end{array}$$

chỉ là một cơ-cấu nổi. Chúng ta tiếp nhận hoặc phát biểu cái cơ-cấu nổi ấy trong lời nói, và đồng thời chúng ta hiểu cái cơ-cấu chìm nằm ở trong. Sự phân-tích thành-phần theo hình-thức của ngôn-ngữ là điều-kiện cần-thiết để đi vào ngữ-pháp biến-cải và ngữ-pháp tạo-tác.

Nhìn trở lại câu mẫu của khuôn IV :

— *Lạy Trời mưa xuống*

ta có thể nói rằng câu này là kết-quả của sự biến-cải đúc hai câu

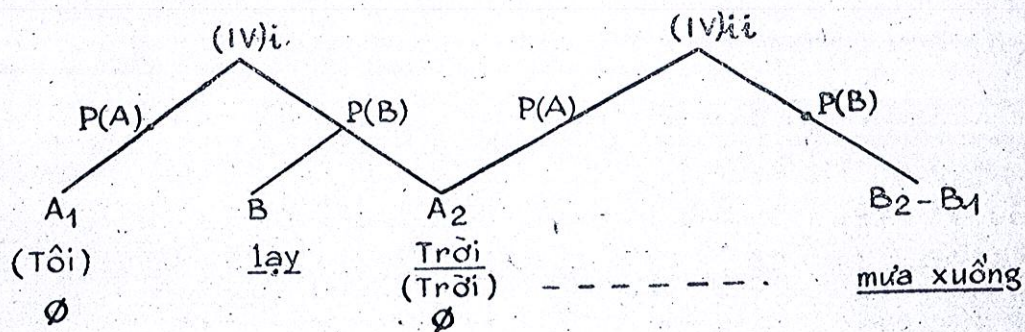
$$(IV) \begin{cases} i - \text{Tôi lạy Trời} \\ ii - \text{Trời mưa xuống} \end{cases}$$

Cả câu dài của bài hát, diễn ra thành văn xuôi, có thể là : « *Tôi lạy Trời, Trời mưa xuống để lấy nước cho tôi uống, để lấy ruộng cho tôi cày, v. v. . .* » Câu này cho phép khẳng định rằng sự biến-cải nói trên là thực.

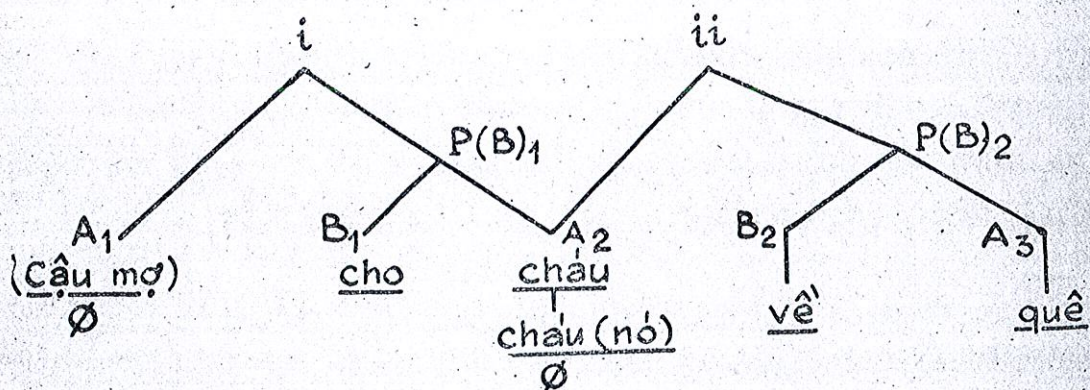
Trong câu khuôn IV, sự biến-cải đã nối với nhau hai câu *i* và *ii*. Cái liên-hệ đặc-biệt giữa hai câu tối-thiểu này là điều-kiện của sự biến-cải liên-hoàn kiểu *b*. Câu (IV)*i* xảy ra trước câu (IV)*ii*, và trong thực-tế thì, cũng

chưa chắc gì là (IV)*ii* sẽ xảy ra cả, trừ khi phát-ngôn thuộc về một chuyện hoàn-toàn ở quá-khứ. Câu (IV)*i* nói về một sử-trình khác câu (IV)*i*, nhưng hai sử-trình có liên-hệ với nhau trong sự diễn-tiến chứ không phải là hai sử-trình thuộc hai bình-diện khác nhau. Sau cùng, về phương-diện hình-thức, tác-nhân của sử-trình (IV)*ii* phải là nhân-vật bồ-tử trong sử-trình (IV)*i*.

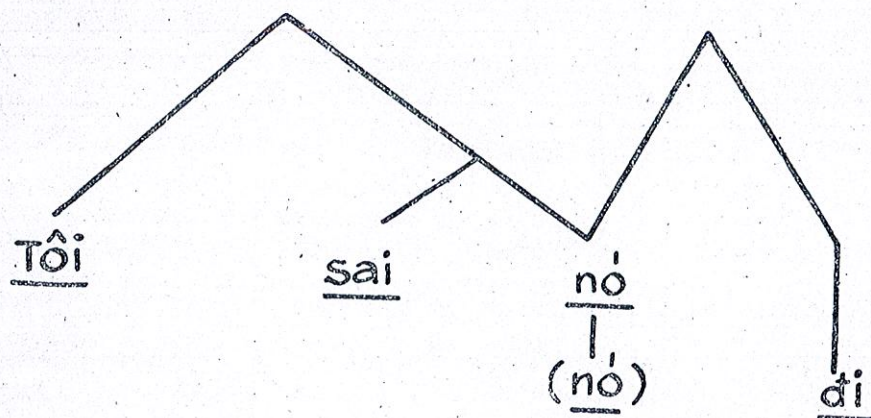
Với những điều-kiện về hình-thức và nội-dung như vậy, thì hai câu (IV)*i* và (IV)*ii* có thể gồm lại với nhau mà cho một câu khuôn IV. Diễn thành biểu-đồ cây thì là



hoặc :



hoặc :



hoặc, phức-tạp hơn nữa, với một câu liên-hoàn nhiều khúc :

V tin X

└ sẽ khuyên được Y

└ đem Z

└ đi đến một nơi khác

Câu c :

c — Tôi thấy nó già

không khác câu liên-hoàn kiểu b là bao nhiêu. Hai mô-hình được hiểu như nhau. Cũng như câu b, câu c có một hình-thức đầy-đủ hơn, trong đó có hai từ A ở điểm móc-nối :

c' : Tôi thấy thằng Năm nó già

$P(A)_1 \leftrightarrow B - P(A)_b - P(A)_d \leftrightarrow B$

và khi đích-tử thuộc số nhiều, nó cũng có thể được thay thế bằng từ ĐA nhau (tuy ít khi nghe thấy ở giới cơ học) :

c'' : Năm và Tám cùng thấy nhau già

Cơ-cấu chìm nằm dưới câu c là :

$\left\{ \begin{array}{l} i - \text{Tôi thấy nó} \\ ii - \text{Nó già} \end{array} \right.$

Hai câu tối-thiểu i , ii đã được nối vào với nhau theo cùng một phương-thức như trong trường-hợp của câu b .

Nhưng câu d :

$d - \text{Tôi thấy ông già}$

lại không có cái cơ-cấu thuần-nhất của b và c , và vì thế có thể tạo ra sự lưỡng-lự về phía người tiếp thu câu nói.

Câu d có thể có cấu-tạo :

$P(A)_1 - B - P(A)_2$

trong đó ông già được hiểu như một hệ danh-từ ΣA , tương đương với ông cụ, ông lão. Khi ấy câu d lại có thể móc nối với một câu tối-thiểu nữa để làm một câu liên-hoàn :

$\text{Tôi thấy ông già làm ăn vất - vả}$

$P(A)_1 \leftrightarrow B - P(A)_2$

$\emptyset \leftrightarrow B - C_B$

Câu d lại cũng có thể đã có cấu-tạo là một câu liên-hoàn rồi :

Tôi thấy ông già

$P(A)_1 \leftrightarrow B - P(A)_2$

$\emptyset \leftrightarrow B$

và điều này sẽ rõ ràng hơn nữa nếu câu ấy được đặt trong một phát-ngôn dài như:

Tôi thấy ông già, nên tôi kính trọng

Tính-cách diễn-thuật-từ của *già* có thể tăng thêm lên, chẳng hạn bằng cách nói:

Tôi thấy ông già nua, nên tôi kính trọng

Tôi thấy ông đã già, nên tôi kính trọng

hoặc hơn nữa:

Tôi thấy ông đã già mà còn khoẻ mạnh,...

Những câu trên, phát triển thành-phần diễn-thuật $P(B)_2$, đều theo mô-hình của câu *b* cả.

Sau cùng, câu theo mẫu *d* còn có thể hiểu theo một cách thứ ba nữa, nhưng không phải là chính câu được dùng làm thí-dụ, mà là những câu theo mô-thức ấy với một vài điểm khác-biệt:

Thí-dụ: *d'* : *Tôi thấy một người già*

d'' : *Tôi thấy những người già*

Điểm khác-biệt là ở sự xử-dụng một số hiệu-kí (chỉ bằng kí-hiệu LM) như *một*, *những* ở trước từ *A* thứ

hái trong các câu d' , d'' . Những hiệu-kí này chỉ một số-lượng và đồng-thời cũng nói rằng nhân-vật được nói tới chưa được chỉ định rõ-ràng là ai cả, và cần được miêu tả để giảm bớt tính-cách vô-định.

Từ A trong các câu d' , d'' lại là một danh-từ có ý-nghĩa rất bao quát. Vì lí-do ấy, sự miêu-tả được chờ đợi bởi người nghe, và các câu d' và d'' đã được hiểu theo cơ-cấu :

$$\begin{array}{l} P(A)_1 \quad \leftrightarrow \quad B - P(A)_2 \\ \text{với} \quad P(A)_2 \longrightarrow \longrightarrow LM - A - C_A \\ \qquad \qquad \qquad \text{một người già} \\ \qquad \qquad \qquad \text{những người già} \end{array}$$

Câu e :

e : *Tôi bỏ nó đi*

cũng có một cơ-cấu nổi theo mô-thức liên-hoàn, và, ở bề ngoài, rất giống như :

a : *Tôi muốn nó đi*

và b : *Tôi bảo nó đi*

Nhưng trong những câu a và b thì diễn-thuật-từ đi liên hệ với thành-phần danh đứng liền ở trước, là nó ; còn trong câu e, với một cơ-cấu nổi giống hệt, diễn-thuật-từ đi lại liên hệ với thành-phần danh ở đầu câu, là tôi. Nói

một cách khác, trong *a* và *b* thì là *nó đi*, còn trong *e* thì là *tôi đi*. (1)

Sự so-sánh *e* và *b* lại cho thấy rằng ý-nghĩa của câu liên-hoàn không tùy thuộc vào cơ-cấu nổi, và cũng không hẳn là tùy thuộc vào tính-cách của các từ A hay từ B được dùng. Trong

Tôi bảo nó đi (b)

và *Tôi bỏ nó đi* (e)

thì có hai từ B (1) khác nhau là *bảo* và *bỏ*; và vì lí-do ấy, có thể nghĩ rằng đó là cái chìa khóa để giảng giải sự khác-biệt giữa *b* và *e*. Nhưng một câu như:

e' : Tôi bảo nó rằng

cũng dùng từ B *bảo* như câu *b*, mà vẫn được hiểu như câu *e* là *tôi rằng*, chứ không phải là *nó rằng*.

Sự giải-thích bằng ngữ-pháp cơ-cấu cổ-diễn không phải là không thể làm được, nhưng phải gọi đến những ý-niệm rất phức-tạp.

Trước hết, đây là một dịp để nhắc lại rằng, đứng trên phương-diện cơ-cấu, các quan-thể không quan trọng

(1) Ở đây, chưa nói đến những trường-hợp tiếng *đi* được dùng như một đoạn-từ, để chấm câu, chỉ giọng, và nói một ý-định, như:

Mày rút đi

Chúng ta hãy cứ làm đi.

bằng các liên-hệ. Ngữ-pháp cơ-cấu định nghĩa mỗi ngữ-tổ bằng những liên-hệ mà ngữ-tổ ấy có thể có được trong khối lời tiêu-chuẩn. Trong những câu trên, tính-cách của những từ B (1) *bảo* và *bỏ* tự chúng không quan trọng bằng những liên-hệ giữa từ B (1) và từ B (2) trong câu, nghĩa là giữa *bảo*, *bỏ* và *đi*, *rằng*.

Sau khi điều này đã được lĩnh hội một cách vững-chắc rồi, chúng ta mới có thể lưu ý đến sự-kiện ngữ-pháp là các từ B *bảo*, *bỏ* và *đi*, *rằng* có thể kết hợp với nhau thành những nhóm diễn-thuật có cấu-tạo $B_2 - B_1$ (diễn-thuật-từ miêu-tả + diễn-thuật-từ chiều-hướng / mục-tiêu). Trong sự kết-hợp ấy, người ta chỉ nói :

bỏ đi

bảo rằng

chứ không nói :

(s)

bảo đi

bỏ rằng

Sở dĩ như thế, là vì những nghĩa-tổ giữa từ B_2 và B_1 trong *bỏ đi* và *bảo rằng* hợp với nhau : trong tiếng *bỏ* có ý-nghĩa di chuyển và thay đổi, nên có thể dùng tiếng *đi* để chỉ một chiều-hướng cho sự *bỏ* : trong tiếng *bảo* có ý-nghĩa phát biểu, nên có thể dùng tiếng *rằng* để chỉ cái mục-tiêu của sự *bảo*. Ngược lại, những nghĩa-tổ của *bảo* không hợp với những nghĩa-tổ của *đi* (trừ một

vài trường-hợp rất đặc-biệt ⁽¹⁾, và những nghĩa-tổ của *bỏ* cũng không hợp với những nghĩa-tổ của *rằng*.

Khi nào, giữa hai từ B của một câu liên-hoàn hai khúc, có một liên-hệ nghĩa-tổ cho phép nghĩ rằng hai từ B này có thể hội lại với nhau thành một nhóm diễn-thuật có cấu-tạo $B_2 - B_1$ tức (miêu-tả) + (hướng-dích), thì từ B của khúc sau được hiểu như có cùng một từ A đích-vụ với từ B trong khúc trước.

Một vài thí-dụ khác có thể kể ra ở đây được, để cho sự giảng-giải trên có thêm bằng-chứng.

Thí-dụ : *Tôi bỏ nó đi luôn*

Con xin cha nói thêm một lời

Anh nhìn nó xem

Không những liên-hệ ý-nghĩa-học giữa hai từ B, mà cả liên-hệ ý-nghĩa-học giữa từ B(2) và những từ A đứng trước cũng quan trọng trong sự hiểu các câu liên-hoàn. Chẳng hạn như khi từ A thứ nhất thuộc loại 'người' còn từ A thứ hai thuộc loại 'cái', thì từ B(2) tất phải

(1) Chẳng hạn như :

bảo đi, bảo lại

Nhưng ngay cả trong trường-hợp này, *đi* phải được coi là đi liền với *lại* để làm một từ C_B là *đi ... lại*, chứ không thể coi là một từ B₁ được. Những định-lệ dạng-âm-vị-học riêng của việt-ngữ bắt buộc rằng trong trường-hợp này phải nhắc lại từ B *bảo* hai lần.

thuộc về từ A thứ nhất, nếu từ B này nói về một công-việc đòi hỏi rằng tác-nhân phải có tri-thức.

Thí-dụ : Nó tung chấn đấp lên mình

Tôi đọc báo thấy bài của anh

Anh mặc áo đi với tôi

Những công-việc đấp, thấy, đi không thể thích hợp với các danh-từ đứng trước, (chấn, báo, áo) được, thì phải đi với những thành-phần danh $P(A)_1$ (nó, tôi, anh).

Tất cả những điều kể trên đã được dùng để nhận thức các mối quan-hệ trong câu liên-hoàn, và giúp vào sự phá mật-mã của phát-ngôn, theo ngữ-pháp cơ-cấu cổ-diễn.

Tuy-nhiên, sự giảng-giải bằng ngữ-pháp thành-phần có những khuyết-diểm sau đây :

- 1 — Phải nêu lên quá nhiều ý-niệm không lồng vào nhau.
- 2 — Phải gọi đến những quan-niệm ý-nghĩa-học để giảng-giải một cơ-cấu ngữ-pháp.
- 3 — Chỉ áp dụng được cho việt-ngữ và một số ngôn-ngữ trong đó có sự liên-kết các diễn - thuật - từ thành nhóm (như $B_2 - B_1$), và có sự sắp-xếp các danh-từ thành loại ý-nghĩa-học.

4— Ngay trong việt-ngữ, cũng không bao quát được tất cả mọi trường-hợp.

Những khuyết-điểm 1-2-3 không cần phải giải thích. Chỉ riêng một khuyết-điểm 4, nếu có, cũng đủ để phủ nhận giá-trị tuyệt-đối của ngữ-pháp thành-phần trong việc phân-tích cơ-cấu cú-pháp.

Một vài câu đã được nêu lên làm thí-dụ thực ra có thể hiểu theo một cách khác được. Chẳng hạn :

e — *Tôi bỏ nó đi*

có thể được hiểu là :

‘Tôi bỏ nó, tôi đi’

hay :

‘Tôi bỏ đi (một người, một đoạn...)’

e' — *Con xin cha nói một câu*

có thể được hiểu là :

‘Con xin cha, con nói một câu’

hay :

‘Con xin cha, cha nói một câu’

Những câu lưỡng-nghĩa như thế tỏ ra rằng hình-thức của cơ-cấu nổi không thể giảng giải hết cả được.

Hai từ B trong câu có thể liên hệ với nhau trong ý-nghĩa-học và cho phép sự liên-kết thành nhóm, chẳng hạn như *cho + đi*. Nhưng trong một câu liên-hoàn như :

Tôi cho nó đi

thì cũng có thể là nó đi chứ không phải là tôi đi.

Hai từ A trong câu có thể thuộc hai loại khác nhau, từ A thứ nhất là loại 'người', và từ A thứ hai thuộc loại 'cái', nhưng từ B đi sau $P(A)_2$ có thể thuộc về bất cứ từ A nào. Câu:

Tôi đọc chuyện giải buồn

là một câu lưỡng-lự, vì có thể được hiểu theo nghĩa là:

'Tôi đọc chuyện, để tôi giải buồn'

hoặc:

'Tôi đọc những chuyện có tính-cách giải buồn'

(như *Chuyện Giải Buồn* của P. Cửa)

Những nhận-xét trên tỏ ra rằng ngữ-pháp cơ-cấu cổ-diễn đã không hoàn-toàn thành công trong sự giảng-giải các câu liên-hoàn.

Sự giảng-giải các câu liên-hoàn bằng ngữ-pháp biến-cải cho phép hiểu tất cả những trường-hợp trên một cách giản-dị hơn. Cách giảng-giải này lại còn một điều lợi rất lớn, là có giá-trị với tất cả các ngôn-ngữ tự-nhiên của loài người.

Ngữ-pháp biến-cải cho rằng tất cả những câu phức-tạp hơn câu tối-thiểu đều là kết-quả của một biến-cải đúc hai câu tối-thiểu vào với nhau. Như vậy, tức là mỗi

câu không phải là câu tối-thiểu đều có một cơ-cấu nổi, và một cơ-cấu chìm. Sự biến-cải từ cơ-cấu chìm sang cơ-cấu nổi được thực hiện theo những phương-thức căn-bản, áp dụng theo một thứ-tự nào đó, và dùng những định-lệ dạng-âm-vị-học riêng của mỗi ngôn-ngữ. Vì số phương-thức biến-cải có giới-hạn, nên nhiều cơ-cấu chìm có thể được phát biểu bằng một cơ-cấu nổi chung; trong trường-hợp ấy, mỗi cơ-cấu nổi là một phát-ngôn có những phát-ngôn đồng-âm nhưng dị-nghĩa. Lại cũng có khi một cơ-cấu chìm mà có thể phát biểu bằng hai-ba cách khác nhau, vì theo những phương-thức và đường-lối biến-cải khác nhau; trong trường-hợp ấy, ta có những cơ-cấu nổi đồng-nghĩa, để tùy nghi xử dụng.

Câu liên-hoàn là kết-quả của một sự biến-cải đúc hai câu tối-thiểu làm một. Cơ-cấu chìm, tức là hệ-thống làm bởi hai câu tối-thiểu và sự liên-hệ giữa hai câu ấy, có thể có nhiều hình-thức khác nhau. Nhưng qua sự biến-cải đem đến sự móc hai câu vào với nhau, thì cái cơ-cấu nổi có một hình-thức đặc-biệt mà ta gọi là câu liên-hoàn. Người phát-ngôn đã làm sự biến-cải ấy. Kết-quả là một câu liên-hoàn có cơ-cấu nổi là :

$$\Delta \longrightarrow \longrightarrow P(A)_1 - B - P(A)_2 B' - P(A)_3 \dots$$

Ngữ-pháp của người thâu nhận câu nói là một ngữ-pháp đi ngược lại với ngữ-pháp của người phát ngôn. Người nghe nhận cái cơ-cấu nổi của câu liên-hoàn và phải làm sự biến-cải đi từ cơ-cấu nổi xuống đến cơ-cấu chìm; nhưng không phải là bất cứ một cơ-cấu chìm nào có thể cho cái cơ-cấu nổi trên, mà phải là chính cái cơ-

cấu chìm được nghĩ đến bởi người phát ngôn, chính cái cơ-cấu chìm thực-sự nằm dưới cái cơ-cấu nổi của câu liên-hoàn Δ . Câu Δ là một mật-mã. Nếu trong câu Δ không có những hiệu-kí có hình-thức để hướng dẫn người nghe trong việc phá mật-mã, thì phải lựa theo hoàn-cảnh và ý-nghĩa chung của đồng-văn mà đoán ra tín-văn. Vì nhu-cầu kiệm-ngôn trong sự thông-giao, nên nhiều khi không thể tránh được sự lưỡng-lự. Nhưng sự lưỡng-lự cũng phải được giảm thiểu bằng cách giới hạn sự kiệm-ngôn ở một mức nào đó và cho phép sự thừa-xâm nhập vào trong cơ-cấu của tín-văn để giúp cho sự khả-lí. Nhờ có những điều ấy, cơ-cấu nổi đã được hiểu theo một mô-hình đúng với cái cơ-cấu chìm nằm dưới phát-ngôn.

2.5. Sự thu-đặc ngôn-ngữ ở lứa trẻ được cắt tạt ở đây. Bốn khuôn câu căn-bản đã được nhập tâm, bằng cách này hay cách khác. Sự cấu-tạo những khuôn mẫu này đã được chỉ dẫn một cách tuần-tự và rất khéo-léo trong cái trường học đầu-tiên là cái vòng nhỏ của gia-đình và làng-xóm. Dĩ nhiên là, ngoài các bài hát đồng-dao, còn có nhiều yếu-tố giáo-dục khác ở trong môi-trường. Đoạn trên chỉ mượn những câu đồng-dao để dẫn giải về cơ-cấu của ngôn-ngữ, và coi sự dẫn-giải ấy là bước khai-tâm vào ngữ-pháp-học.

Đứa trẻ không học ngữ-pháp, mà học ngôn-ngữ. Nó học cái ngôn-ngữ được nói quanh nó, và dần-dần hấp thụ được những cơ-giới của ngữ ấy. Đứa trẻ con người

được trang bị với những cơ-cấu sinh-lí để thu nhận, ghi nhớ, sắp xếp và tái tạo, và đã tập để xử dụng những cơ-cấu ấy trong sự hiểu lời nói và phát ra lời nói để thông giao với những người sống quanh nó và để tác động vào cái môi-trường xã-hội ấy. Kết-quả của sự học-tập này là **sự biết ngôn-ngữ**.

Trong mỗi ngôn-ngữ, có một phần được chỉ định bởi sự trang-bị tự-nhiên của cơ-thể con người, tức là những cơ-quan để nghe và để thu nhận tiếng nói, những cơ-quan để phát ra tiếng nói và tất cả những cơ-cấu liên hệ đến cái trí của con người, quan-trọng nhất là viển-não. Cái phần này có thể là phần chung của mọi ngôn-ngữ, tức là cái mà ta có thể gọi là **ngữ-pháp hoàn-vũ** (*grammaire universelle*, N. Chomski). Trong phần ngữ-pháp này, sự hiểu-biết của ta mới chỉ bắt đầu chớm nở ở hai đầu, là âm-vị-học và cú-pháp-học. Đúng hơn là, chúng ta chỉ mới thấy được vài **cái mẫu chung âm-vị-học** (*universaux phonologiques*, Jakobson) và vài **cái mẫu chung cú-pháp-học** (*universaux syntaxiques*) mà thôi.

Trên cái căn-bản chung ấy, mỗi cộng-đồng ngôn-ngữ đã xây dựng một ngữ-pháp riêng gồm tất cả những qui-ước minh-hiến và tàng-ẩn nối buộc các yếu-tố của một ngôn-ngữ vào với nhau thành một hệ-thống. Phần lớn cái ngữ-pháp riêng này làm thành bởi những **định-lệ dạng-âm-vị-học** (*règles morpho-phonologiques*, N. Chomsky). Các định-lệ này cũng vẫn bị chi phối bởi ngữ-pháp chung, nhưng ngôn-ngữ càng phát triển thì những định-lệ này

càng nhiều và càng phức tạp. Dần-dần, chúng đã chiếm ưu-thế, và tạo ra cả cái cơ-cấu nổi của ngôn-ngữ. Từ âm-vị và ngữ-vị đến cú-pháp và văn-pháp đều bị bao phủ bởi những cơ-cấu nổi.

Sự biết một ngôn-ngữ là sự nhập tâm một hệ-thống định-lệ đặt sự liên-hệ giữa ngữ-âm và ý-nghĩa. Những âm được chọn để dùng trong một ngôn-ngữ làm thành một hệ-thống âm-vị. Các âm-vị hoặc riêng-rẽ, hoặc kết-hợp, được gán cho những ý-nghĩa, và do đó làm thành một hệ-thống dạng-vị. Các dạng-vị, lại được chấp với nhau theo những qui-ước từ-pháp được gán ý-nghĩa, để làm thành hệ-thống tiếng và từ, tức là cái tự-vưng của ngôn-ngữ. Dạng-vị và từ lại được chấp với nhau, theo những qui-ước cú-pháp cũng có ý-nghĩa chấp-định, để thành những câu. Số âm-vị được dùng trong một ngôn-ngữ tương-đối rất nhỏ, và nếu ta xét các âm-vị này dưới khía-cạnh những nét đị-biệt (*distinctive traits*, Jakobson), thì vấn-đề còn đơn giản hơn nữa. Những định-lệ dạng-âm-vị-học và những phép chấp các từ thành câu có ý-nghĩa trong một ngôn-ngữ cũng rất hạn chế. Vấn-đề chính trong ngôn-ngữ là làm thế nào để xử dụng một số qui-lệ hữu-hạn để làm thành một số câu vô-hạn và hầu như bất-khả-tiên-liệu. Sự biết một ngôn-ngữ trên bình-diện xử-dụng là khả-năng nhận thức thấy, ở những câu có tính-cách vô-hạn-định về lượng-số, một cơ-cấu nổi và một cơ-cấu chìm, bắt được cái liên-hệ đứng giữa hai cái cơ-cấu ấy, và cho mỗi câu một ý-nghĩa và một sự phát-biểu bằng âm-thanh theo những định-lệ được chấp nhận trong hệ-thống của ngôn-ngữ.

Nếu theo A.Martinet, có hai tiếp-khớp (*articulation*) trong mỗi ngôn-ngữ tự-nhiên, một tiếp-khớp thứ nhất ở bậc âm-vi để cấu tạo những dạng-vi và từ, với một tiếp-khớp thứ hai ở bậc từ để cấu tạo những câu; hoặc theo những ý-tưởng mới hơn mà ta có thể nhìn thấy qua các công-trình khảo-sát của N.Chomsky, là còn một tiếp-khớp nữa giữa những cơ-cấu chìm và cơ-cấu nổi, thì ý-nghĩa-học là một cái gì mà ta gặp ở mỗi tiếp-khớp và mỗi bậc. Trong sự khảo-cứu ngữ-lí, ý-nghĩa-học là một phần không thể bỏ qua được. Nhưng ý-nghĩa-học không cần thiết cho sự hiểu ngữ-pháp. Mục-tiêu của ngữ-pháp-học không phải là sự tìm những ý-nghĩa của cơ-cấu, mà là sự tìm những định-lệ chi phối các cơ-cấu hình-thức có ý-nghĩa của ngôn-ngữ.

VÀI DÒNG GIỚI THIỆU



Giáo sư
TRẦN NGỌC NINH

*Giáo-sư Trần Ngọc Ninh, sinh năm 1923, là Giáo-sư trưởng Y-khoa Đại-học Saigon và Viện Đại-học Vạn-Hạnh. Bên lề của các công-việc chuyên-môn trong đó ông đã có nhiều công-trình khảo-cứu quan-trọng xuất bản ở ngoại-quốc, ông còn khảo cứu và suy tư về các vấn-đề xã-hội và văn-hóa. Một sự chú-ý đặc-biệt về ngữ-lí-học đã đưa ông đến sự biên-khảo **Cơ-cấu Việt-ngữ** để trình bày cái hệ-thống đẳng-thời của ngôn-ngữ việt-nam, và **Nguồn-gốc Việt-ngữ**, đề phác họa trạng-thái tiền-sử của ngữ việt.*

Những tác-phẩm của ông đã xuất bản gồm có :

- * **Những vấn-đề văn-hóa, giáo-dục, xã-hội**
Tổng-bộ Văn-hóa Xã-hội 1967
- * **Văn-hóa dân-tộc trước những nhu-cầu của đất-nước.**
Nhà xuất-bản Lạc-Việt 1970
- * **Đức Phật và sự Cải-tạo Xã-hội (The Buddha and Social Reform)**
Viện Đại-học Vạn-Hạnh 1971
- * **Đức Phật giữa chúng ta**
Lá Bối 1972

* * *

Cơ-cấu Việt-ngữ gồm tất cả 7 quyển. Sau đây là nội-dung toàn bộ :

I.— Sự thụ-đắc ngôn-ngữ

A — Sự phát-triển ngôn-ngữ ở trẻ con

B — Cơ-cấu cú-pháp sơ-giải

(Quyển I)

II.— Dạng-vị-học

A — Cơ-cấu dạng-vị-học

B — Các loại từ của việt-ngữ

Tên riêng (đặc-danh)

Từ A (danh-từ) và các từ phụ-thuộc tiền-

A : từ LM, từ L và từ LM

Từ B (diễn-thuật-từ) và các từ phụ-thuộc

tiền - B : từ S và từ T.

Từ C (cải-từ) : C_A , C_B và C_C

Từ D (đại-từ) : DA_1 và D_2

Đoạn-từ : u, v, x, y, z.

III.— Cú-pháp-học

Biến-cải cốt-thức

Biến-cải dụng-thức

Mô-hình cú-pháp

Cú-pháp-học và ý-nghĩa-học.

Ngữ-lí-học là sự khảo-sát khoa-học về ngôn-ngữ.

Trước đây, sự khảo-sát ngôn-ngữ vấp phải nhiều khó-khăn. Điều khó-khăn nhất là làm sao có thể vượt ra khỏi được sự chủ-quan đề mà nhìn vào cái ngôn-ngữ mà ta dùng hằng ngày từ khi biết nói, và nhận thấy rằng ta chưa hiểu gì về cái ngôn-ngữ thường dùng ấy cả. Đó là chưa kể tất cả những tiên-kiến mà ta phải gạt bỏ để cho cái nhìn của ta có thể trong-suốt và đến tận căn-bản, những tiên-kiến mang màu-sắc thần-bí, những tiên-kiến có màu-sắc dân-tộc, cũng như những tiên-kiến mà cái học cổ ở nhà trường đã nhồi vào trong trí của chúng ta về ngôn-ngữ.

Ngày nay, ngữ-lí-học đã thành một khoa-học, và thực-sự đã là khoa-học tiến-bộ nhất trong các khoa-học nhân-văn. Triết-học, luận-lí-học, tri-thức-học đều cần đến ngữ-lí-học. Và ngữ-lí-học đã mở những chân trời mới cho dân-tộc-học, xã-hội-học, sử-học, tâm-lí-học, thần-kinh học và văn-chương học.

Cơ-cấu Việt-ngữ là kết-quả của sự khảo-sát ngữ-lí áp dụng vào việt-ngữ để làm sáng cái hệ-thống các liên-hệ giữa các đơn-vị cấu-thành được dùng trong ngôn-ngữ hiện-tại của người Việt-nam. Nói cách khác, đây là ngữ-pháp việt-nam ở phương-diện đẳng-thời.

Ngôn-ngữ việt-nam được khảo sát theo tự-nhiên, nghĩa là từ lúc phát sinh ở đứa trẻ, và được phân tích từ những đơn-vị có-cơ-cấu lớn nhất của lời nói, là câu. Đó là đề-tài của tập này, tức là Quyển 1 của bộ **Cơ-cấu Việt-ngữ**.

Từ câu đến các đơn-vị ngữ-pháp nhỏ nhất của ngôn-ngữ gọi là dạng-vị sẽ là đề-tài của những tập sau. Các tập sau này sẽ trình bày những kết-luận quan-trọng nhất của sự phân-tích thành-phần.

Cú-pháp-học sẽ được giảng giải sau đó. Tổng hợp các thành-quả của sự khảo-sát phân-tích, cú-pháp sẽ dẫn chúng ta vào tính-cách sáng-tạo của ngôn-ngữ.

MỤC LỤC



	<i>Trang</i>
Kí-hiệu	7
Bảng đối chiếu các loại từ (đơn-vị cú-pháp) . . .	11

*
* *

LỜI MỞ ĐẦU	17
1.— Ngữ-lí-học	17
1-1 — Tính-cách kinh-nghiệm và thực-nghiệm của ngữ-lí-học	17
1-2 — Lịch-sử ngữ-lí-học	19
1-3 — Những vấn-đề chưa khai phá trong ngữ-lí-học	22
2.— Cơ-cấu-pháp trong ngữ-lí-học	24
2-1 — Dấu-hiệu ; cái-chỉ và cái-được-chỉ	24
2-2 — Tính-cách chấp-định của dấu-hiệu ngữ-lí	25
3.— Khảo sát việt-ngữ theo ngữ-lí-học	27
3-1 — Những quan-thể ngữ-lí	28
3-2 — Những phạm-trù ngữ-pháp	29

4.— Định-nghĩa căn-bản	32
Ngữ-lí-học	32
Âm-vị-học	32
Ngữ-pháp-học	
{ Ngữ-vị-học (dạng-vị-học)	
{ Cú-pháp-học	33
Ý-nghĩa-học	33
Câu-Đề	33
Tiếng — Âm-vận — Vận (vận) — Âm-vị —	
Nguyên-âm và phụ-âm; Chính-âm và	
vệ-âm — Nét âm-vị hay nét dị-biệt —	
Thanh — Bực giọng hay độ giọng	33
Điểm ngưng — Mốc đề	33
Câu — Thành-phần trực-tiếp — Từ, nhóm	
từ và hệ từ — Ngữ-vị hay dạng-vị	37
Nghĩa-tự — Nghĩa-vị	38
Tổng-kết	39
5.— Qui-ước	39
5-1 — Tên riêng	39
5-2 — Từ ghép	41
6.— Mục-tiêu của sách và vấn-đề phương-pháp	
trình bày	42

* *

Quyển I.— SỰ PHÁT-TRIỂN NGÔN-NGỮ Ở TRẺ CON VÀ CƠ-CẤU CÚ-PHÁP SƠ-GIẢI 49

* *

Chương I.— SỰ PHÁT-TRIỂN NGÔN-NGỮ Ở TRẺ CON. 51

1.— Ngôn-ngữ và ngữ-lí-học 51

2.— Tông-tộc và mẫu-hình của các ngữ	53
3.— Ngôn-ngữ trẻ con	53
3.1 — Sự phát âm tiền-ngôn-ngữ	55
3.2 — Sự phát-triển của bộ âm-vị trong tuổi đồng-ấu	58
3-2-1 — Ngữ-âm	58
3-2-2 — Giọng và tiếng	60
3.3 — Sự xây-dựng những cơ-cấu ngữ-pháp.	61
3-3-1 — Tiếng đầu-tiên	61
3-3-2 — Cấu-tạo âm-vị của tiếng đầu-tiên.	63
3-3-3 — Sự kết-lớp của hệ-thống âm-vị.	64
3-3-4 — Từ-loại trong ngôn-ngữ đồng-ấu.	66
3-3-5 — Từ tiếng toàn-cú đến câu	67
3.4 — Đường vào ngữ-pháp	76
3-4-1 — Câu tối-thiểu, từ và tiếng	76
3-4-2 — Hai loại từ căn-bản: từ A và từ B	78
3-4-3 — Phân tích câu: Thành-phần trực-tiếp	81
Từng-lớp	82
Thành phần danh và thành- phần diễn-thuật—Phương-pháp biểu-diễn	82
3-4-4 — Liên-hệ cơ-năng và chức-vụ.	86
3-4-4-1 — Liên-hệ (đích-tử) — (diễn thuật-tử)	87
3-4-4-2 — Liên-hệ (diễn-thuật-tử) — (bổ-tử)	90

3-4-4-3 — Sự đối-lập đích-tử/ bỏ-
tử, và hình-thức 94

3-4-4-4 — Từ sự học những mô-hình
đến sự cấu-tạo lời nói . . . 101

*
* *

Chương II. — CƠ-CẤU CÚ-PHÁP SƠ-GIẢI 103

1.— Trẻ con hát, trẻ con chơi 103

1.— Cơ-cấu cú-pháp sơ-giải 113

2-1 — Khuôn I: *Bụt ngồi, Bụt khóc.*
Con cóc nhảy ra. 113

2-2 — Khuôn II: *Củ khoai chấm mật* 122

2-3 — Khuôn III: *Nhà mụ thồi xôi.*
Chân trước đi trước 129

2-4 — Khuôn IV: *Lạy Trời mưa xuống* 145

2-5 — Sự biết ngôn-ngữ 168

*
* *

MỤC LỤC 173



LỬA THIÊNG

120 Đinh Tiên Hoàng Saigon I

ĐT. : 94.494



Đã xuất bản :

- 10.(1) Đồng Quê (Phóng sự) Giải nhất cuộc thi
văn chương của Hội Khuyến học Cần Thơ
năm 1943 của Phi Vân
11. Ngồi Quán (thơ). của Vũ Hoàng Chương
22. Bertrand Russell, chiến sĩ tự do và hòa bình
của Nguyễn Hiến Lê
- 26.. Đời vắng em rồi say với ai ? (thơ)
của Vũ Hoàng Chương
28. Đời Bích Khê của Quách Tấn
29. Đốt lò hương cũ (Di cảo). của Đinh Hùng
32. Rừng phong (thơ) của Vũ Hoàng Chương
49. Einstein
Đời sống và tư tưởng của Nguyễn Hiến Lê
51. Văn chương Nam Bộ và cuộc kháng Pháp
1945 - 1950 của Nguyễn Văn Sâm

(1) Số thứ tự của nhà xuất bản.

57. Phạm Thái và Sơ Kính Tân Trang của Nguyễn Văn Xung
60. Tìm về dân tộc của Lý Chánh Trung
62. Văn học Nam Hà. của Nguyễn Văn Sâm
64. Văn học Tây Sơn của Phạm Văn Đăng
67. Tôn giáo và dân tộc của Lý Chánh Trung
68. Chiến lược và chiến thuật trong đệ nhất
và đệ nhị thế chiến của Hoàng Ngọc Thành
69. Giáo dục tính phái của Võ Quang Yến
70. Tiếng ca bộ lạc (Di cảo) . . , . . của Đinh Hùng
79. Cơ cấu Việt Ngữ của Trần Ngọc Ninh
82. Nguyễn Trãi của Nguyễn Thiên Thụ

Đang in :

- Kiếp người của S. Maugham
(Bản dịch của Nguyễn Hiến Lê)
— Gia đình tôi của Duy Lam



ĐÍNH CHÍNH



Mặc dầu tất cả sự cố-gắng của tác-giả và nhà xuất-bản, vẫn còn một số chữ sai lầm sót lại trong sách. Xin các độc-giả sửa lại cho trước khi đọc.

TRANG	DÒNG	IN LÀ	XIN ĐỌC LÀ
XXIV	5	<i>áp dụng ngữ-lí-học</i>	<i>áp dụng trong ngữ-lí-học</i>
XXVII	18	<i>Nguyễn Khắc Ngữ</i>	<i>Nguyễn Bạt Tụy</i>
XXXVI	2	»	»
	11	»	»
	19	<i>NKN</i>	<i>NBT</i>
XLIV	5 - 6	<i>xuống thành-phần câu</i>	<i>xuống câu và thành- phần câu</i>

Ngoài ra, còn có một vài vạch nối, hoặc thiếu hoặc thừa, đã lọt ra khỏi mắt của tác-giả khi sửa bản vố cuối-cùng.

CƠ CẤU VIỆT NGŨ QUYỀN I
CỦA TRẦN NGỌC NINH, BÌA
CỦA NAM TIẾN, LỬA THIÊNG
XUẤT BẢN LẦN THỨ
NHẤT NĂM 1973. NGOÀI
NHỮNG BẢN THƯỜNG CÒN
CÓ 40 ẢN BẢN ĐẶC BIỆT
IN TRÊN GIẤY TRẮNG MỊN
KHÔNG BÁN DÀNH RIÊNG
CHO TÁC GIẢ, NHÀ XUẤT
BẢN VÀ CÁC THÂN HỮU.

Sách có bán tại :

Nhà sách PHONG-PHÚ

120, ĐINH-TIÊN-HOÀNG, 120

ĐIỆN THOẠI : 94.494

SAIGON

Số thứ tự : 79

Ấn hành : 2.000 quyền

Ngày phát hành : 30-8-1973

In xong ngày 25 8-1973 tại Ấn Quán LÂM THỊ NGUYỆT,
442 Thiệu-Trị SAIGON 6

Nhà sách
DUY-MINH
Đ. B. L. 7